

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TĂNG THỊ BÌNH

ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ, DÂN TỘC
HUYỆN VĨNH NAI TỈNH THÁI NGUYÊN

LUẬN VĂN THẠC SĨ ĐỊA LÝ HỌC

THÁI NGUYỄN -

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TĂNG THỊ BÌNH

ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ, DÂN TỘC
HUYỆN VÕ NHAİ TỈNH THÁI NGUYÊN

Chuyên ngành: ĐỊA LÝ HỌC

Mã ngành: 60.31.05.01

LUẬN VĂN THẠC SĨ ĐỊA LÝ HỌC

Người hướng dẫn khoa học: TS. Dương Quỳnh Phương

THÁI NGUYÊN - 2015

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các số liệu, kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực và chưa hề được sử dụng và bảo vệ một học vị nào cả.

Thái Nguyên, tháng 4/2015

Tác giả

Tăng Thị Bình

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN i

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Địa lý học, tôi xin được trân trọng cảm ơn:

Ban giám hiệu, Phòng Đào tạo và Ban chủ nhiệm khoa Địa lí, cán bộ giảng viên khoa Địa lí trường Đại học Sư phạm- Đại học Thái Nguyên đã giúp đỡ và tạo điều kiện tốt nhất cho tôi được học tập và nghiên cứu tại nhà trường.

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên, Ban Giám hiệu và các bạn bè đồng nghiệp trường Trung học Phổ thông Ngô Quyền.

Đảng ủy, UBND huyện, các phòng ban chức năng huyện Võ Nhai và bà con các dân tộc huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên nơi tôi đến thu thập số liệu nghiên cứu để hoàn thành Luận văn Thạc sĩ của mình.

Với lòng biết ơn chân thành và sâu sắc, tôi xin gửi lời cảm ơn tới:

TS Dương Quỳnh Phương - Phó chủ nhiệm khoa Địa lý - Giảng viên Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, đã trực tiếp, tận tình, hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong suốt thời gian học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn tại nhà trường.

Cuối cùng tôi xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc tới gia đình, bạn bè, các bạn đồng nghiệp đã động viên, ủng hộ tôi rất nhiều trong quá trình học tập cũng như hoàn thành luận văn này.

Xin chân thành cảm ơn !

Thái Nguyên, tháng 4/2015

Tác giả

Tăng Thị Bình

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN

ii

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, HÌNH VẼ	vi
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	2
3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu	5
4. Giới hạn phạm vi nghiên cứu	5
5. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu	6
6. Đóng góp luận văn	8
7. Cấu trúc luận văn	8
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THỰC TRẠNG DÂN SỐ, DÂN TỘC	9
1.1. Cơ sở lý luận	9
1.1.1. Những vấn đề cơ bản về dân số	9
1.1.2. Những vấn đề lý luận dân tộc	18
1.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến biến động dân số và phân bố dân cư, dân tộc	21
1.2. Cơ sở thực tiễn	23
1.2.1. Đặc điểm dân số, dân tộc vùng Đông Bắc	23
1.2.2. Khái quát về đặc điểm dân số - dân tộc của tỉnh Thái Nguyên	26

Tiểu kết chương 1

30

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN

iii

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

Chương 2. THỰC TRẠNG VỀ BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ, DÂN TỘC CỦA HUYỆN VÕ NHAİ TỈNH THÁI NGUYÊN	31
2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến biến động dân số, dân tộc huyện Võ Nhai	31
2.1.1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh	31
2.1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	33
2.1.3. Tình hình kinh tế - xã hội	37
2.2. Đặc điểm dân số của huyện Võ Nhai	42
2.2.1. Quy mô dân số	42
2.2.2. Gia tăng dân số	44
2.2.3. Cơ cấu dân số	47
2.2.4. Phân bố dân cư	52
2.2.5. Đô thị hóa - xây dựng nông thôn mới	55
2.3. Đặc điểm dân tộc	57
2.3.1. Dân tộc Kinh	60
2.3.2. Dân tộc Tày	61
2.3.3. Dân tộc Nùng	62
2.3.4. Dân tộc Dao	65
2.3.5. Dân tộc Mông	68
2.3.6. Dân tộc Sán Chay	69
2.3.7. Dân tộc Sán Dìu	70
Tiểu kết chương 2	72
Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ỔN ĐỊNH DÂN SỐ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG DÂN CƯ VÀ GÌN GIỮ, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC Ở HUYỆN VÕ NHAİ	73
3.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng	73
3.1.1. Quan điểm	73

3.1.2. Mục tiêu phát triển	74
3.1.3. Định hướng phát triển dân số đến năm 2020	77

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN iv <http://www.lrc.tnu.edu.vn>

3.2. Một số giải pháp nhằm ổn định dân số, nâng cao chất lượng cuộc sống, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc	78
3.2.1. Thực hiện tốt chính sách dân số - KHHGD để giảm gia tăng dân số, tiến tới ổn định quy mô dân số gia đình	78
3.2.2. Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của huyện	81
3.2.3. Giáo dục dân số - sức khỏe sinh sản cho mọi đối tượng	83
3.2.4. Nhóm các giải pháp về gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc	84
Tiểu kết chương 3	85
KẾT LUẬN	86
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN VĂN	88
TÀI LIỆU THAM KHẢO	89
PHỤ LỤC	91

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN v

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

CHH- HĐH	: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
DS	: Dân số
KT-XH	: Kinh tế xã hội
SKSS - KHHGD	: Sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa đình

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN iv

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

DANH MỤC CÁC BẢNG

Nội dung	Trang
Bảng 1.1. Quy mô và tỷ lệ dân số vùng Đông Bắc, giai đoạn 1999- 2012	24
Bảng 1.2. Dân số thành thị vùng Đông Bắc và cả nước giai đoạn 1999- 2012	26
Bảng 1.3. Quy mô dân số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1999- 2009	27
Bảng 2.1. Quy mô dân số huyện Võ Nhai giai đoạn 2009 - 2014	43
Bảng 2.2. Gia tăng dân số huyện Võ Nhai giai đoạn 2009 - 2014	44
Bảng 2.3. Tỷ suất di cư trong giai đoạn 2009 - 2014	45
Bảng 2.4. Bảng cơ cấu dân số theo giới của huyện Võ Nhai qua các năm	47

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN v

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, HÌNH VẼ

Nội dung

	Trang
Hình 2.1. Bản đồ hành chính huyện Võ Nhai	32
Hình 2.2. Biểu đồ thể hiện tình hình phát triển dân số huyện Võ Nhai giai đoạn 2009-2015	42
Hình 2.3: Biểu đồ tỷ suất sinh, tử huyện Võ Nhai	44
Hình 2.4. Biểu đồ cơ cấu dân số theo lao động của huyện Võ Nhai	50
Hình 2.5. Bản đồ phân bố dân cư	52
Hình 2.6. Cơ cấu thành phần dân tộc ở Võ Nhai	57
Hình 2.7. Bản đồ phân bố một số dân tộc ở huyện Võ Nhai	59

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN vì *<http://www.lrc.tnu.edu.vn>*

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Việt Nam là một quốc gia có quy mô dân số đông với nhiều thành phần dân tộc, điều này vừa có những thuận lợi nhưng cũng vừa có những khó khăn nhất định đối với sự phát triển của đất nước.

Có thể nhận thấy rõ những thuận lợi đó là Việt Nam có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn. Cộng đồng các dân tộc bao gồm 54 dân tộc với những bản sắc văn hoá của các dân tộc rất đa dạng và phong phú, đó vừa là cái "hồn", là sức sống nội sinh, của mỗi dân tộc, vừa là một “nguồn lực mềm” làm động lực và đòn bẩy thúc đẩy kinh tế phát triển và làm “hài hòa hóa” các mối quan hệ xã hội và “lành mạnh hóa” môi trường xã hội. Một trong những nội dung quan trọng trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội thông qua tại Đại hội XI là Đảng ta đã nêu lên định hướng về văn hóa với nội hàm toàn diện, sâu sắc: *“Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển”*.

Bên cạnh những thuận lợi trên, Việt Nam cũng có những khó khăn, mà trước hết quy mô dân số đông, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao ở một số vùng miền chính là một trong những trở ngại lớn cho việc phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, đặc biệt là ở khu vực miền núi, nơi sinh sống của đại bộ phận đồng bào các dân tộc thiểu số. Tình trạng này có thể thấy rõ ở các huyện miền núi vùng cao, vùng sâu, vùng xa mà Võ Nhai - huyện vùng cao tỉnh Thái Nguyên là một ví dụ điển hình.

Võ Nhai là huyện có địa hình phức tạp, đồi núi là chủ yếu. Đây là địa bàn cư trú của 8 dân tộc anh em. Trong đó, dân tộc Kinh chiếm 34,17% dân số;

Tày 29,88%; Nùng 14,52%; Dao 12,63%; Các dân tộc Mông, Sán Dìu, Sán Chay, Hoa chiếm 8,7%. Trong thời gian vừa qua, huyện Võ Nhai đã thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình nên cùng với xu hướng chung của cả nước, tỉ lệ sinh của huyện đã giảm xuống. Tuy nhiên, trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, sức sinh vẫn còn cao hơn khá nhiều so với mức sinh trung bình của cả nước, tỉ lệ sinh con thứ ba trở lên còn nhiều. Đây là một trong những khó khăn không nhỏ đối với một huyện có xuất phát điểm kinh tế thấp, tỉ lệ nghèo cao.

Việc nghiên cứu đặc điểm dân số, dân tộc để đánh giá được những mặt mạnh, những mặt hạn chế, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm ổn định dân số, nâng cao chất lượng cuộc sống, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc là rất cần thiết đối với huyện Võ Nhai trong quá trình phát triển hiện nay.

Xuất phát từ những lí do có tính cấp thiết trên, tôi đã lựa chọn hướng nghiên cứu ***“Đặc điểm dân số, dân tộc huyện Võ Nhai Tỉnh Thái Nguyên”***.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

2.1. Trên thế giới

Trên thế giới, vấn đề dân số và dân số tộc người từ lâu đã thu hút nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Cách đây trên 200 năm, giáo sư người Anh Thomas Malthus lần đầu tiên đã đề cập đến vấn đề này một cách rõ ràng và có hệ thống nhất trong quyển *“Bàn về nguyên tắc dân số”* trong lúc dân số thế giới chưa đầy 1 tỷ người. Ông đưa ra nhiều quan điểm về mối quan hệ giữa gia tăng và sinh tồn. Điều này được thể hiện qua bài luận *“Luận về nguyên tắc dân số như nó tác động đến việc cải thiện xã hội”*. Ông cho rằng, dân số sẽ đạt được sự cân bằng thông qua tác động hủy diệt của chiến tranh, nạn đói và bệnh tật. Đối lập với tư tưởng của Malthus là quan điểm của Karl Max và Engels. Hai ông có lý giải nguyên nhân mất cân bằng giữa gia tăng dân số và sinh tồn là do nền kinh tế kém phát triển và từ đó rút ra việc phát triển hệ thống sản xuất tốt hơn.

Dân số thế giới tăng với tốc độ nhanh, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Vì thế, khi dân số thế giới đạt mốc 5 tỉ người (năm 1987), Ủy ban dân số

của Liên hiệp quốc đã lấy ngày 11 tháng 7 hàng năm là ngày dân số thế giới. Theo bản báo cáo năm 2006 của Ủy ban dân số Liên Hợp Quốc, dân số thế giới sẽ đạt mức 9,2 tỉ người vào năm 2050, cao hơn ước tính 9,1 tỉ của năm 2004. Xu hướng tăng dân số diễn ra rất khác nhau giữa các nước. Vì vậy, cho đến nay, vấn đề dân số vẫn đang tiếp tục nhận được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà khoa học và nhiều tổ chức khác nhau trên thế giới.

2.2. Ở Việt Nam

Trong thời đại ngày nay khi nền kinh tế càng phát triển, các quốc gia trên thế giới ngày càng xích lại gần nhau thì bản sắc văn hóa dân tộc ngày càng trở thành trung tâm của sự chú ý. Những năm gần đây văn kiện Đại hội Đảng Việt Nam đã nhiều lần khẳng định vai trò quan trọng của văn hóa trong việc bồi dưỡng và phát triển nhân tố con người, đồng thời đặt mục tiêu xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc. Để góp phần thực hiện mục tiêu đó có nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa đã được tiến hành như *“Tìm hiểu về bản sắc văn hóa Việt Nam: cái nhìn hệ thống loại hình”* và *“Cơ sở văn hóa Việt Nam”* do Giáo sư Trần Quốc Vượng chủ biên. Đây được xem như những công trình nghiên cứu rất quan trọng và mang tính định hướng cho nghiên cứu về văn hóa của mỗi dân tộc cho nên ở mỗi dân tộc khác nhau sẽ có những nét văn hóa khác nhau. Chính vì thế, hiện nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa của những dân tộc khác nhau trên những địa bàn khác nhau đặc biệt khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Những nhà dân tộc học hàng đầu ở nước ta như: Nguyễn Văn Huyền, Bé Viết Đăng, Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn,.. đã dày công nghiên cứu một cách toàn diện về nhiều dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Ở nước ta dân số luôn là mối quan tâm hàng đầu của nhiều ban ngành trên các góc độ, phương diện, quy mô khác nhau từ chương trình quốc tế, quốc gia hay dự án nhỏ của các viện nghiên cứu, các địa phương đến các nhà khoa học, các cá nhân có mối quan tâm. Mỗi tác giả có quan điểm khác nhau về vấn đề này.

Trên phương diện quốc gia, các cuộc tổng điều tra dân số. Từ năm 1993 đến nay, thủ tướng chính phủ phê duyệt 3 chiến lược DS - KHHGD. Quỹ dân số Liên Hợp Quốc tại Việt Nam UNFPA hàng năm đều có số liệu thống kê, đánh giá, phân tích về thực trạng dân số Việt Nam, đặc biệt là các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1979, 1/4/1989, 1/4/1999, 1/4/2009 và điều tra biến động dân số giữa kì.

Nhiều tác giả có đóng góp lớn về việc nghiên cứu những vấn đề Dân số như GS.TS. Nguyễn Đình Cử với giáo trình *“Giáo trình dân số và phát triển”*, NXB năm 1997, *“Những xu hướng biến hướng biến động ở Việt Nam”*, năm 2007. GS.TS Lê Thông và PGS.TS Nguyễn Minh Tuệ có nhiều cuốn sách về vấn đề dân số, dân số phát triển, giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản như: *“Dân số học và địa lí dân cư”*, *“Dân số và sự phát triển kinh tế - xã hội”*, NXB năm 1996, *“Dân số học đại cương”* (năm 1997)...GS. TS. Nguyễn Viết Thịnh với nghiên cứu : *“Các chỉ tiêu đo tỉ lệ tử, tỉ lệ sinh và gia tăng tự nhiên”* xuất bản năm 1994. Ngoài ra còn có nhiều nghiên cứu khác nghiên cứu đã nghiên cứu ở các góc độ khác nhau.

2.3. Ở Thái Nguyên

Đối với tỉnh Thái Nguyên, từ sau ngày 6/11/1996, Quốc hội khóa IX, kì họp thứ 10 đã phê chuẩn việc tách tỉnh Bắc Thái thành hai tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên, đặc biệt từ cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở được thực hiện trên toàn quốc năm 1999, trong đó có tỉnh Thái Nguyên thì vấn đề dân số của tỉnh được quan tâm.

Dưới góc độ địa lý học, một số đề tài NCKH cấp trường năm 2002 của TS. Nguyễn Phương Liên và TS. Nguyễn Xuân Trường, đề cập đến đặc điểm và biến động dân số thành phố Thái Nguyên thời kỳ 1989 - 1999; TS. Vũ Văn Anh cũng đề cập đến trong Báo cáo tổng kết đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ năm 2010 về *“Nghiên cứu và đánh giá chỉ số phát triển con người (HDI) ở tỉnh Thái Nguyên”*. Các đề tài trên là nguồn tài liệu vô cùng quý báu, làm tài liệu tham khảo cho tác giả khi thực hiện nghiên cứu.

Trong nội dung nghiên cứu của đề tài này, tác giả mong muốn phân tích đặc điểm chung về dân số, dân tộc của huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2009 - 2014 đồng thời công trình cũng lý giải nguyên nhân, hậu quả, một số giải pháp phát triển ổn định và làm nâng cao chất lượng cuộc sống của dân số huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về đặc điểm dân số và dân tộc của huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm ổn định dân số, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc, hướng tới mục tiêu chung là phát triển bền vững.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan có chọn lọc cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn của đặc điểm dân số, dân tộc.
- Phân tích đặc điểm dân số, dân tộc huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
- Đánh giá những mặt tích cực và những tồn tại của vấn đề dân số và dân tộc ở huyện Võ Nhai.
- Nghiên cứu định hướng và đề xuất một số giải pháp nhằm ổn định dân số và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên.

4. Giới hạn phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Nghiên cứu các khía cạnh về đặc điểm dân số và các khía cạnh liên quan đến dân tộc (tập quán sản xuất, tập quán sinh hoạt, hình thức cư trú của các dân tộc: Kinh, Tày, Nùng, Mông, Dao, Sán Chay, Sán Dìu). **Về không gian:** Địa bàn toàn huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên.

Về thời gian nghiên cứu: Sử dụng số liệu thống kê và số liệu điều tra trong khoảng thời gian từ năm 2009 - 2014.

5. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu

5.1. Quan điểm nghiên cứu

5.1.1. Quan điểm hệ thống

Tính hệ thống làm đề tài trở nên lô gíc, thông suốt và sâu sắc trong đề tài này việc nghiên cứu đặc điểm dân số - Dân tộc của huyện Võ Nhai liên quan đến vấn đề quan trọng nhất là những biến động dân số trong quá trình sinh, tử, chuyển cư đồng thời vấn đề gìn giữ bản sắc văn hóa và cấu trúc cộng đồng của các đồng bào dân tộc huyện Võ Nhai và chịu tác động của các nhân tố tự nhiên KT- XH, chính sách dân số, lịch sử khai thác lãnh thổ.

Vì vậy cần phải tìm hiểu các mối quan hệ qua lại, các tác động ảnh hưởng giữa các yếu tố để đánh giá chính xác vấn đề nghiên cứu.

5.1.2. Quan điểm tổng hợp

Việc nghiên cứu các vấn đề dân số, dân tộc của huyện Võ Nhai không thể tách rời vấn đề dân số, dân tộc của các huyện lân cận của tỉnh Thái Nguyên. Nghiên cứu đặc điểm dân số, dân tộc của huyện trên cơ sở xem xét tác động tổng hợp của các nhân tố tự nhiên, KT- XH chính sách về dân số, dân tộc, bên cạnh đó còn đề cập đến tác động trở lại của dân số, dân tộc với các nhân tố này.

5.1.3. Quan điểm lịch sử

Mỗi một hiện tượng địa lý KT- XH đều tồn tại trong một thời gian nhất định. Nói cách khác các hiện tượng này có quá trình phát sinh, phát triển và suy vong. Trong quá trình nghiên cứu khi xem xét hay đánh giá cần đứng trên quan điểm lịch sử. Biến động về dân số, bản sắc văn hóa dân tộc cũng vậy đều diễn ra trong những điều kiện địa lý nhất định và trong thời gian nhất định với xu hướng từ quá khứ, hiện tại tới tương lai đều có mối quan hệ nhân quả và diễn ra trong chu trình khép kín. Việc quán triệt quan điểm lịch sử yêu cầu không chỉ nghiên cứu các nhân tố trình tự liên tục về không gian mà còn vạch ra xu hướng phát triển dân số trong lịch sử và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, cấu trúc cộng đồng các dân tộc. Khi nghiên cứu cần tính đến những nét tiêu biểu do đặc điểm của từng giai đoạn lịch sử gây ra.

5.1.4. Quan điểm sinh thái và phát triển bền vững

Nghiên cứu vấn đề dân số, dân tộc phải dựa trên quan điểm sinh thái và phát triển bền vững. Con người được coi là chủ thể trong hoạt động sản xuất và tiêu dùng nhằm đạt được hiệu quả nhất định trong sản xuất và đời sống. Vì thế vấn đề dân số và bản sắc văn hóa các dân tộc cũng có những tác động nhất định đến tự nhiên một cách trực tiếp hoặc gián tiếp và ngược lại. Đồng thời bảo vệ và tái tạo TNTN, chống gây ô nhiễm môi trường, kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của con người.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

5.2.1. Phương pháp thu thập tài liệu

Để phân tích, đánh giá đặc điểm dân số, dân tộc của một lãnh thổ cần phải thu thập tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau một cách có chọn lọc. Số liệu thống kê của phòng thống kê huyện Võ Nhai, tài liệu dân tộc học của huyện Võ Nhai, cụ thể bằng văn bản từ nhiều nguồn khác nhau như báo cáo, các văn kiện, văn bản chính thức, niên giám thống kê và có sự thống nhất về thời gian.

5.2.2. Phương pháp chuyên gia

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả sẽ tiến hành trao đổi thông tin, tham khảo ý kiến trong lĩnh vực địa lý: Dân số - KHHGD, Dân tộc học, lịch sử, văn hóa, xã hội ...từ đó có sự bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong quá trình nghiên cứu và hoàn thiện đề tài.

5.2.3. Phương pháp thực địa

Trong quá trình làm luận văn tác giả sẽ đi thực tế, khảo sát, quan sát thực địa trên địa bàn nghiên cứu và phỏng vấn những người có trách nhiệm trong cơ quan quản lý nhà nước và thực tế những kết quả nghiên cứu thông qua những số liệu mà tác giả thu thập, tổng hợp và xử lý liên quan đến đặc điểm dân số, dân tộc huyện Võ Nhai. Qua kết quả điều tra thực tế đối chiếu lại một số nhận định kịp thời, điều chỉnh hướng nghiên cứu khi cần thiết.

5.2.4. Phương pháp bản đồ, GIS

Đây là phương pháp quan trọng và từ lâu đã trở thành phương pháp truyền thống của ngành địa lý. Sử dụng phương pháp này giúp các vấn đề được cụ thể, trực quan và toàn diện hơn. Các hình trong đề tài được thành lập bằng các phần mềm hiện đại, cụ thể sẽ xây dựng một số biểu đồ hình tròn, tháp dân số năm 2009- 2014, bản đồ phân bố dân cư, dân tộc dựa trên các dữ liệu đã được thu thập và xử lý.

5.2.5. Phương pháp dự báo

Phương pháp này là một phần không thể thiếu trong nghiên cứu vấn đề liên quan đến đặc điểm dân số - Dân tộc trong vòng 6 năm sự biến động và xu hướng phát triển của qui mô dân số, mức sinh, tử, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, đô thị...cộng đồng các dân tộc của huyện Võ Nhai trong giai đoạn 2009 - 2014 sử dụng phương pháp dự báo quy mô dân số đến năm 2020.

6. Đóng góp luận văn

- Kế thừa và làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn về đặc điểm dân số, dân tộc.
- Phân tích được đặc điểm dân số, dân tộc của huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2009 - 2014.
- Phân tích được những nhân tố ảnh hưởng đến đặc điểm dân số, dân tộc huyện Võ Nhai.
- Đánh giá được mặt mạnh, mặt tồn tại trong vấn đề dân số, dân tộc của huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.
- Đề xuất được một số giải pháp hướng tới mục tiêu phát triển bền vững cho huyện Võ Nhai trên các phương diện: ổn định dân số, nâng cao chất lượng cuộc sống và gìn giữ, phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc.

7. Cấu trúc luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận luận văn gồm ba chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về thực trạng dân số, dân tộc

Chương 2: Thực trạng về biến động dân số, dân tộc của huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên.

Chương 3: Định hướng và một số giải pháp ổn định dân số, nâng cao chất lượng cuộc sống và gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THỰC TRẠNG DÂN SỐ, DÂN TỘC

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Những vấn đề cơ bản về dân số

1.1.1.1. Dân số và quy mô dân số

* Dân số: Dân số "là tập hợp người sống trên lãnh thổ được đặc trưng bởi quy mô, cơ cấu, mối quan hệ qua lại với nhau về mặt kinh tế, bởi tính chất của sự phân công lao động và cư trú theo lãnh thổ" [21].

* Quy mô dân số: "Quy mô dân số được hiểu là số lượng người sống trên một lãnh thổ (xã, huyện, tỉnh, quốc gia, vùng...) tại một thời điểm xác định" [21]. Đây là một đại lượng biến động theo thời gian, sự biến động đó gọi là động thái của dân số.

1.1.1.2. Gia tăng tự nhiên (Rate of Natural Increase- RNI)

- Dân số của một lãnh thổ tăng hay giảm trước hết là kết quả của mối tương quan giữa số sinh và số tử. Sự biến động này gọi là gia tăng dân số tự nhiên. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên có ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động dân số và được coi là động lực phát triển dân số.

- Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên được xác định bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô và tỷ suất tử thô trong một thời gian xác định, trên một lãnh thổ nhất định. Công thức tính (Đơn vị: %):

$$RNI = \frac{CBR - CDR}{10}$$

10

Trong đó: RNI : Tỷ suất gia tăng tự nhiên

CBR: Tỷ suất sinh thô

CDR: Tỷ suất tử thô

* **Tỷ suất sinh thô:** được sử dụng rất rộng rãi trong dân số học. Đó là tỷ suất giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời gian ấy với đơn vị tính (%).

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

B: Số trẻ em sinh ra trong năm

P: Dân số trung bình năm

* **Tỷ suất tử thô:** trong dân số học có nhiều loại tỷ suất tử vong. Phổ biến nhất là tỷ suất tử vong được tính bằng tỷ số giữa số người chết trong năm so với dân số trung bình ở thời điểm đó, đơn vị tính (%).

Tỷ suất tử thô được tính theo công thức:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

D: Số người chết trong năm

P: Dân số trung bình năm

Tỷ suất gia tăng tự nhiên còn có thể xác định bằng hiệu số giữa sinh và số tử trong năm so với số dân trung bình cùng thời điểm, đơn vị tính bằng phần trăm (%) công thức tính như sau:

$$RNI = \frac{B - D}{\bar{P}} \times 100$$

Trong đó: RNI: Tỷ suất gia tăng tự nhiên

B: Số trẻ em sinh ra trong năm còn sống

D: Số người chết trong năm

P: Dân số trung bình ở cùng thời điểm

1.1.1.3. Gia tăng cơ học

Theo định nghĩa của Liên Hợp Quốc, gia tăng cơ học là sự di chuyển của dân cư từ một đơn vị lãnh thổ này đến một đơn vị lãnh thổ khác nhằm tạo nên một nơi cư trú mới trong một khoảng thời gian nhất định, có 2 bộ phận cấu thành của một quá trình di dân là xuất cư và nhập cư.

- Tỷ suất nhập cư (Immigration Rate - IR) là tương quan giữa người nhập cư đến một lãnh thổ trong năm so với dân số trung bình ở cùng thời điểm, đơn vị tính (%) cách tính:

$$IR = \frac{I}{\bar{P}} \times 100$$

Trong đó: IR: Tỷ suất nhập cư

I: Số người nhập cư đến vùng trong năm
—

P: Dân số trung bình của vùng trong năm

- Tỷ suất xuất cư (Emigration Rate - ER) là tương quan giữa số người xuất cư khỏi một vùng lãnh thổ trong năm so với dân số trung bình ở cùng thời điểm, đơn vị tính bằng (%) cách tính:

$$ER = \frac{O}{\bar{P}} \times 100$$

Trong đó: ER: Tỷ suất xuất cư

O: Số người xuất cư khỏi vùng trong năm
—

P: Dân số trung bình của vùng trong năm

- Tỷ suất chuyển cư thực (Net Migration Rate - NMR) còn được tính là hiệu số giữa tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư (Đơn vị: %).

$$MNR = \underline{IR - OR}$$

10

Trong đó: NMR: Tỷ suất chuyển cư thực

IR: Tỷ suất nhập cư

OR: Tỷ suất xuất cư

Tỷ suất gia tăng cơ học còn được tính là tương quan giữa số người nhập cư và số người xuất cư trong năm so với dân số trung bình ở cùng thời điểm, đơn vị tính bằng phần trăm (%) cách tính:

$$NMR = \frac{I - O}{P} \times 100$$

Trong đó: NMR: Tỷ suất gia tăng cơ học

I: Số người nhập cư đến vùng trong năm

O: Số người xuất cư khỏi vùng trong năm

—

P: Dân số trung bình năm

1.1.1.4. Gia tăng dân số

“Cơ cấu DS là một khái niệm dùng để chỉ tập hợp những bộ phận hợp thành DS của một lãnh thổ (nhóm nước, từng nước, từng vùng...) được phân chia dựa trên những tiêu chuẩn nhất định” [21]. Tùy theo mục đích khảo sát người ta có thể chia cấu trúc dân số theo các tiêu chí xã hội, kinh tế, hôn nhân hay sinh học. Trong đó cơ cấu sinh học của DS (cơ cấu theo tuổi, cơ cấu giới tính) là vấn đề quan tâm hàng đầu về cơ cấu DS.

* Cơ cấu DS theo nhóm tuổi: Là tập hợp các nhóm người được sắp xếp theo những lứa tuổi nhất định. Thông qua tương quan của số dân ở các nhóm tuổi có mối quan hệ qua lại với các đặc trưng DS, xã hội và kinh tế của dân cư. Cơ cấu DS theo nhóm tuổi thể hiện được tình hình sinh, tử, khả năng phát triển DS và nguồn lao động của một lãnh thổ: Có 2 cách phân chia độ tuổi dựa theo các thang bậc khác nhau.

- Cơ cấu tuổi theo khoảng cách không đều nhau thông thường người ta chia DS thành 3 nhóm tuổi:

+ Dưới độ tuổi lao động từ 0- 14 tuổi

- + Trong độ tuổi lao động từ 15- 59 tuổi
- + Trên độ tuổi lao động > 60 tuổi

Trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động cơ cấu tuổi này có sự thay đổi theo thời gian và khác biệt giữa các khu vực và quốc gia bởi ảnh hưởng của các yếu tố sinh, tử và di dân. Nếu một nước mà có mức sinh cao và duy trì trong thời gian dài thì cơ cấu tuổi thuộc mô hình trẻ.

Ngược lại nếu mức sinh thấp liên tục trong nhiều năm thì cơ cấu tuổi thuộc mô hình già.

- Cơ cấu theo khoảng cách đều nhau. DS được chia theo khoảng cách đều nhau 1 năm, 5 năm hay 10 năm hoặc khoảng cách tuổi không đều nhau tùy theo mục đích nghiên cứu.

* Cơ cấu theo giới tính: *“Toàn bộ DS nếu được phân chia thành DS nam hay DS nữ sẽ hình thành nên cơ cấu DS theo giới tính, chỉ tiêu để đo lường cơ cấu DS theo giới tính là tỷ số giới tính (sex ration) là tỷ số giữa DS nam và DS nữ trong cùng tổng thể dân tại một thời điểm nhất định” [5].*

1.1.1.5. Phân bố dân cư, quần cư và đô thị

*hóa * Phân bố dân cư*

Vào thừa bình minh của nhân loại, con người sinh sống ở những vùng khí hậu ấm áp thuộc Châu Phi, Châu Á. Bước sang giai đoạn trồng trọt, một bộ phận đã bắt đầu định cư. Địa bàn cư trú của họ lan sang khắp các lục địa, dĩ nhiên trừ một số châu Nam Cực và một số hòn đảo quanh năm băng tuyết của nó. Ngày nay con người sinh sống gần khắp mọi nơi trên địa cầu từ vùng đất nhiệt đới nóng ẩm đến vùng đất địa cực lạnh giá, từ đồng bằng phì nhiêu đến vùng núi cao chót vót, từ vùng nội địa đến những hòn đảo xa xôi ngoài biển cả.

Rõ ràng từ chiếc nôi của nhân loại, con người dần dần phân tán tới các nơi khác trên Trái Đất để sinh sống và tạo nên bức tranh phân bố nhân khẩu của thế giới như ngày hôm nay. Như vậy:

- “Phân bố dân cư là sự sắp xếp một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ phù hợp với điều kiện sống của họ và các yêu cầu nhất thiết của xã hội” [21]. Để cụ thể hóa phân bố DS cần sử dụng mật độ DS. “Mật độ DS biểu thị số người trên một đơn vị diện tích đất đai, chỉ số hay sử dụng nhất là số lượng người trên km^2 [5].

Trên thế giới, có chỗ đông dân, nhưng có chỗ dân cư lại vô cùng thưa thớt. Thoạt nhìn, chúng ta tưởng như việc cư trú của con người là hoàn toàn tùy tiện. Thực ra, sự phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật. Thuở mới ra đời, con người còn mông muội. Sự phân bố của họ theo lãnh thổ chủ yếu mang tính chất bản năng, tương tự như việc di trú của một số loài chim tìm nơi ấm áp khi mùa đông lạnh lẽo tới. Với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thời kỳ này nhanh chóng chấm dứt nhường chỗ cho thời kỳ mới, sự phân bố dân cư có ý thức và có quy luật.

Ở nhiều nước, do quá trình phát triển công nghiệp ồ ạt và người bạn đồng hành của nó là quá trình đô thị hóa, dân cư ngày càng tập trung vào một số trung tâm công nghiệp và các thành phố lớn. Tại đây, nhân dân lao động thường phải sống chen chúc trong những khu chật hẹp, thiếu tiện nghi và môi trường ô nhiễm nặng nề. Trong khi ấy, ở các khu nông nghiệp dân cư ngày càng thưa thớt.

Ngược lại một số nước đã chú trọng hơn đến việc phân bố dân cư có kế hoạch. Số dân thành thị tăng lên nhanh chóng nhưng vẫn phù hợp với phát triển công nghiệp. Bên cạnh đó, dân cư còn được phân bố lại ở các vùng thưa dân nhưng giàu tiềm năng nhằm tạo điều kiện khai thác tốt mọi nguồn tài nguyên, tận dụng và điều hòa nguồn lao động giữa các vùng trong cả nước.

** Quần cư*

Quần cư là sự phân bố mạng lưới các điểm dân cư đô thị, các làng bản, phân bố dân cư trong phạm vi lãnh thổ của các điểm dân cư ấy (VD. Đavudôvish, 1964). Quần cư còn được hiểu là tổng hoà của các điểm dân cư và các hình thức khác của sự cư trú (thường trú hay tạm trú) của con người trong phạm vi lãnh thổ nhất định. Sự phân bố mạng lưới điểm dân cư phụ thuộc nhiều và các điều kiện môi trường tự nhiên, sự phân bố các nguồn tài nguyên (nguồn nước, đất trồng, nguồn lợi khoáng sản, rừng, thủy sản, và thôn, ấp...) có qui mô và chức năng khác nhau, đồng thời cũng có nghĩa là sự điều kiện giao lưu, mở cửa với bên ngoài), các điều kiện kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng, các tập quán cư trú của các dân tộc.

Các điểm dân cư là nơi cộng đồng dân cư tổ chức không gian cư trú, không gian sản xuất, không gian giao tiếp. Các điểm dân cư được phân biệt thành các nhóm lớn như các điểm dân cư đô thị và các điểm dân cư nông thôn. Các điểm dân cư đô thị thường gắn liền với các hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ, dân số tập trung với mật độ cao, qui mô lớn. Còn các điểm dân cư nông thôn chủ yếu gắn liền với các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, mật độ dân số thấp hơn, qui mô dân số thường nhỏ và phân tán. Các điểm dân cư đô thị còn khác nhau bởi các đặc điểm về qui hoạch không gian.

Thông thường, các điểm dân cư được phân loại theo: qui mô số dân, hình thái qui hoạch, chức năng trong nền kinh tế quốc dân, trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Ngoài ra, còn có thể có các tiêu chí khác như vị trí địa lí, nguồn gốc phát sinh.

Trong điều kiện của nước ta, trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời với sự thay đổi trọng đại trong lịch sử dựng nước và giữ nước,

các hình thức cư trú không ngừng thay đổi, đổi mới và phát triển. Điều này thể hiện rõ trong sự thay đổi các mẫu hình quần cư ở các vùng, sự phát triển của các đô thị và sự hình thành và phát triển mạng lưới điểm dân cư trong phạm vi cả nước, từng bước hình thành hệ thống quần cư thống nhất.

** Đô thị hóa*

Một trong những vấn đề nổi bật của sự phát triển thế giới ngày nay là sự gia tăng nhanh chóng số lượng và quy mô các thành phố, trong đó tập trung các hoạt động chủ yếu của con người nơi diễn ra cuộc sống vật chất, văn hóa và tinh thần của một bộ phận dân số. Các thành phố chiếm vị trí ngày càng to lớn trong quá trình phát triển xã hội.

Đô thị hóa được hiểu khái quát là quá trình hình thành và phát triển các thành phố không chỉ về quy mô mà còn cả về chất lượng. Nhiều thành phố mới xuất hiện và tồn tại cùng với những thành phố đã có quá trình hình thành và phát triển hàng nghìn năm. Sự gia tăng số lượng và quy mô các thành phố về diện tích cũng như DS đã góp phần làm thay đổi tương quan DS giữa thành thị và nông thôn. Thêm vào đó vai trò kinh tế, chính trị và văn hóa của các thành phố cũng như môi trường sống đô thị, phong cách và lối sống đô thị... là những vấn đề vẫn quan tâm khi đánh giá chất lượng của đô thị.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, dân số ở các đô thị không ngừng tăng lên vì nó phụ thuộc vào 3 yếu tố chính là tăng tự nhiên, tăng cơ học và việc mở rộng địa giới hành chính của các thành phố.

Yếu tố thứ nhất làm tăng DS ở các đô thị là tăng tự nhiên gây ra bởi 2 yếu tố chính là sinh và chết. Mặc dù tỷ lệ tăng tự nhiên DS đô thị của các nước đang phát triển vẫn còn cao nhưng thấp hơn so với tỷ lệ tăng tự nhiên của vùng nông

thôn. Việc gia tăng DS đô thị theo hình thức này có thể hiểu là sự gia tăng về mặt lượng của DS đô thị có thể chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển nói chung vì đô thị thường là nơi cung cấp nguồn nhân lực và trình độ chuyên môn, có chất lượng không chỉ cho bản thân đô thị mà cho cả các vùng nông thôn.

Yếu tố thứ hai góp phần vào việc gia tăng DS đô thị là di dân nông thôn thành thị. Đây cũng được coi là một trong những quan niệm cổ điển về đô thị hóa. Lịch sử đã cho thấy cách mạng công nghiệp lan rộng toàn châu Âu cùng với sự phát triển kinh tế xã hội ở các trung tâm công nghiệp đã dẫn đến một số lượng lớn di dân từ nông thôn ra thành thị làm thay đổi sự phân bố DS cũng như tương quan DS giữa thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, có phải di dân nông thôn - thành thị cũng có nghĩa là đô thị hóa. Trong quá khứ, câu trả lời có thể là đúng vì cùng với việc di chuyển, người di dân cũng từ bỏ cuộc sống, lối sống dựa vào nông nghiệp để mong muốn có một việc làm công ăn lương. Ngày nay, điều này không hẳn đúng, đặc biệt với các nước đang phát triển, khi người nông dân di chuyển ra thành phố nhưng không hoàn toàn từ bỏ lối sống cũ. Họ có thể vẫn tiếp tục sản xuất lương thực, thực phẩm và các sản phẩm khác sau đó bán trên thị trường tự do ở thành phố.

Hiện nay quá trình di dân nông thôn - thành thị vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng quá trình đô thị hóa ở các nước đang phát triển. Người ta quan sát thấy rằng vì điều kiện sống khó khăn trong các vùng nông thôn ở các nước đang phát triển đã tạo ra lực đẩy con người di dân từ nông thôn ra thành thị với hy vọng tìm được việc làm và cuộc sống tốt hơn. Một số lượng lớn di dân từ nông thôn ra thành thị đã dẫn đến hiện tượng “đô thị hóa tự phát” ở những nước có nền công nghiệp chưa phát triển.

1.1.2. Những vấn đề lý luận dân tộc

Thuật ngữ dân tộc có nguồn gốc từ tiếng Hi Lạp cổ "ethnos", khái niệm dân tộc thực chất phải được hiểu là tộc người (ethnic). Tộc người là nguyên của con người mà là trong kết quả của quá trình tự nhiên - lịch sử. Điểm đặc trưng của các tộc người là ở chỗ nó có tính bền vững, giống như là những quy tắc, các tộc người tồn tại hàng nghìn năm [6].

1.1.2.1. Dân tộc thiểu số và đa số

Một dân tộc được gọi là "Thiểu số" hay "Đa số" căn cứ vào số lượng chứ không phải trình độ phát triển của dân tộc đó. Theo “Từ điển Tiếng Việt” thì dân tộc đa số là dân tộc chiếm số lượng đông nhất so với các dân tộc chiếm số ít trong một nước có nhiều dân tộc. Còn dân tộc thiểu số là dân tộc chiếm số ít so với dân tộc chiếm số đông nhất trong một nước nhiều dân tộc.

Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó có dân tộc đa số và dân tộc thiểu số, nhưng dù thuộc nhóm nào họ cũng đều đã tạo dựng được truyền thống gắn bó keo sơn, đùm bọc, giúp đỡ nhau trong suốt quá trình lịch sử dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước. Mỗi dân tộc đều góp phần to lớn vào việc hình thành củng cố và phát triển cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Cho đến nay, khái niệm "dân tộc" được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau, bởi dân tộc là sản phẩm của lịch sử, quá trình phát triển dân tộc phức tạp nên vấn đề về dân tộc cũng phức tạp. Theo nghĩa rộng thì dân tộc được hiểu là cộng đồng các dân tộc - chính trị, tức là dân tộc - quốc gia (Nation), trong đó có nhiều dân tộc cùng sinh sống, có nền kinh tế thống nhất, quốc ngữ chung, ý thức tự giác dân tộc và gắn bó với nhau bởi các lợi ích về chính trị, kinh tế, truyền thống văn hóa và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước. Theo nghĩa hẹp thì thuật ngữ "dân tộc" dùng để chỉ một cộng đồng người được đặc trưng bởi những dấu hiệu như cùng chung tiếng nói, lãnh thổ, lối sống.

Ở Việt Nam, thuật ngữ “dân tộc” được hiểu theo nhiều cấp độ, nhiều phương diện khác nhau. Định nghĩa về dân tộc theo “Từ điển Tiếng Việt” có những nghĩa sau, một là: “Cộng đồng người hình thành trong lịch sử có chung một lãnh thổ, các quan hệ kinh tế, một ngôn ngữ văn học và một số đặc trưng văn hóa và tính cách”. Hai là “Tên gọi chung những cộng đồng người cùng chung một ngôn ngữ, lãnh thổ, đời sống kinh tế và văn hóa, hình thành trong lịch sử từ sau bộ lạc”. Ba là “Cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân một nước, có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bởi quyền lợi chính trị, kinh tế, truyền thống văn hóa và truyền thống đấu tranh chung” [10].

Như vậy ta có thể hiểu, dân tộc là hình thái đặc biệt của những cộng đồng người tương đối ổn định hoặc ổn định được hình thành và phát triển trong quá trình lâu dài của lịch sử.

Cộng đồng các dân tộc có thể hiểu là sự kết hợp hơn một đến nhiều dân tộc trên một không gian lãnh thổ nhất định. Mỗi một dân tộc được hình thành và phát triển trong những điều kiện lịch sử nhất định, với những đặc trưng cơ bản là cùng chung ngôn ngữ, đặc điểm văn hóa, địa bàn cư trú và ý thức tự giác dân tộc. Tất cả hợp thành một cộng đồng tộc người gắn bó với nhau trong truyền thống, nghĩa vụ và quyền lợi. Từ điển Tiếng Việt định nghĩa cộng đồng tộc người là “cộng đồng người có những đặc trưng về tên gọi, ngôn ngữ, văn hóa. ... giống nhau, có thể gồm một hay nhiều tộc người thân thuộc” [10]. Cộng đồng 54 dân tộc của Việt Nam là cộng đồng thống nhất trong đa dạng, cư trú phân tán, đan xen nhau trên khắp đất nước với quy mô dân số và trình độ phát triển không đồng đều nhưng các dân tộc đều có những kinh nghiệm phong phú và quý báu trong quá trình dựng nước và giữ nước, trong chinh phục tự nhiên, khắc phục thiên tai và phát triển quê hương, đất nước.

1.1.2.2. Bản sắc văn hóa dân tộc

Thuật ngữ “Bản sắc” chỉ tính màu sắc riêng tạo thành phẩm chất đặc biệt của một sự vật. Thuật ngữ “Bản sắc” nhấn mạnh cái riêng tạo thành phẩm cách, tài năng.

Khái niệm “Văn hóa” theo Từ Điển Tiếng Việt có các nghĩa:

- Toàn thể những thành tựu của loài người trong sản xuất, xã hội và tinh thần.
- Sự hiểu biết về sự vật hay về cách xử thế tích lũy bằng việc học tập có hệ thống hoặc thấm nhuần đạo đức và phép tắc lịch sự được lưu truyền qua các thế hệ “Bản sắc văn hóa” là những đặc điểm riêng biệt có giá trị cao, gồm những giá trị vật chất và tinh thần được tích lũy và phát triển trong tiến trình đi lên của một dân tộc, nó quy định vị trí riêng biệt về mặt xã hội của một dân tộc [18].

Việc nghiên cứu bản sắc văn hóa dân tộc nhằm mục đích tìm đến cái nét riêng biểu hiện ở các mặt: nhận thức, thái độ, hành vi của nhân cách. Đồng thời bản sắc văn hóa dân tộc còn được xem xét từ các góc độ: cái đúng, cái hay, cái tốt (chân, thiện, mỹ) có ở mỗi dân tộc xong nó được thể hiện ở dân tộc nào đậm nét, sâu sắc sẽ trở thành cái riêng của dân tộc ấy. Ở góc độ giá trị tinh thần, xã hội bản sắc văn hóa dân tộc thể hiện ở lối sống cách ứng xử nếp sinh hoạt ngôn ngữ, giao tiếp một cách đặc biệt, khó có thể trộn lẫn với dân tộc khác; xét trên cơ sở xã hội, đó là các giá trị được biểu lộ vững bền mà không phụ thuộc vào biến đổi lịch sử.

PGS.TS. Phạm Hồng Quang khi nghiên cứu về vấn đề này đã đưa ra cách hiểu về bản sắc văn hóa dân tộc như sau “Bản sắc văn hóa dân tộc là hệ thống giá trị bền vững mang tính truyền thống và hiện đại, gồm các giá trị tinh hoa của dân tộc, được vun đắp qua hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Là quá trình tiếp nhận, bổ sung hoàn thiện những giá trị mới đồng thời gạt bỏ những giá trị lạc hậu, lỗi thời, để giá trị bền vững luôn sống động với thực tiễn xã hội” [18].

Bản sắc văn hóa dân tộc là một vấn đề rất nhạy cảm liên quan mật thiết đến sự phát triển KT- XH của mỗi quốc gia. Do đó vấn đề gìn giữ, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển của các quốc gia.

1.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến biến động dân số và phân bố dân cư, dân tộc

1.1.3.1. Nhóm nhân tố kinh tế - xã hội

- Chính sách phát triển dân số, dân tộc: là những quy định cơ quan nhà nước nhằm thay thế hoặc sửa đổi xu hướng phát triển DS sao cho phù hợp với nhu cầu về khả năng phát triển của đất nước trong mỗi thời kỳ.

Các chính sách DS tùy theo nhu cầu xã hội tới mục tiêu chính là kiểm soát quy mô DS và xem xét sự ảnh hưởng tới cơ cấu và phân bố DS vì thế có thể nói rằng cuộc sống DS là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến tăng mức sinh của một vùng một quốc gia.

- Tăng trưởng kinh tế và mức sống:

Thực tế cho thấy đời sống thấp thì mức sinh đẻ cao ngược lại đối với các nước có nền kinh tế kém phát triển thì dân số tăng nhanh hơn các nước có nền kinh tế phát triển hoặc trong cùng một nước, cùng một thời kỳ, cùng đi liền theo thang bậc của xã hội, mức sinh giảm hoàn toàn hợp quy luật. Mức sinh giảm một cách liên tục cùng với sự phát triển kinh tế xã hội.

Mức thu nhập sẽ ảnh hưởng lớn đến hành vi sinh đẻ. Những nước có thu nhập cao thì nhu cầu về vật chất và tinh thần của con người ngày càng tăng, mong muốn hưởng thụ được đặt lên hàng đầu, nhu cầu sinh con đẻ cái giảm đi. Ngược lại, những nước nghèo nhất thường là những nước có tỷ suất sinh và tỷ lệ gia tăng tự nhiên cao nhất. Đồng thời, khi thu nhập tăng lên, mức sống nâng cao góp phần tạo điều kiện hạ thấp mức tử vong, nâng cao thể lực, trí lực, sức khỏe.

- Điều kiện xã hội, điều kiện sống và mức sống: Điều kiện xã hội cũng tác động mạnh lên mức sinh. Xã hội càng văn minh, tiến bộ, trình độ văn hóa càng cao, nhất là trình độ của người phụ nữ cùng với địa vị của họ cao thì mức sinh của DS sẽ càng được hạ thấp. Xã hội càng văn minh thì những phong tục tập quán lạc hậu ít có cơ sở để tồn tại. Con người có trình độ hiểu biết sẽ có khả năng điều chỉnh hành vi sinh đẻ đến mức hợp lý tối ưu.

Điều kiện sống và mức sống có ảnh hưởng rất lớn đến mức sinh, tử, tuổi thọ. Đồng thời những nơi mà có điều kiện sống tốt cả về tự nhiên và kinh tế xã hội thường thu hút nhiều dân cư chuyển cư đến sinh sống.

- Trình độ phát triển của y học và trình độ văn hóa: Trình độ phát triển y học, mạng lưới y tế, vệ sinh phòng bệnh, vệ sinh môi trường công cộng, mở rộng và tăng cường dịch vụ y tế giáo dục sức khỏe cộng đồng đều góp phần làm giảm dịch bệnh, giảm mức chết. Nhìn chung, y học càng phát triển thì mức chết càng giảm nhanh chóng.

- Trình độ văn hóa cũng ảnh hưởng đến mức chết. Con người có trình độ văn hóa cao, được tiếp nhận các thông tin về y học, biết áp dụng kiến thức vào cuộc sống, biết nuôi dưỡng chăm sóc con cái một cách khoa học, mức chết cũng thấp. Trình độ văn hóa thấp sẽ ngược lại, trình độ văn hóa sẽ tỷ lệ nghịch với mức chết.

- Phong tục tập quán và tâm lý xã hội; Mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, mỗi thời kỳ, mỗi hình thái kinh tế xã hội đều có phong tục tập quán và tâm lý xã hội khác nhau. Nó là tác động rất lớn ảnh hưởng đến gia tăng DS phong tục tập quán và tâm lý xã hội cũ biểu hiện ở chỗ kết hôn sớm, muốn có nhiều con, thích con trai... Chính vì vậy làm mức sinh tăng. Nền kinh tế thay đổi, đời sống nhân dân được cải thiện, phong tục tập quán và tâm lý xã hội cũ mất đi, xuất

hiện phong tục tập quán và tâm lý xã hội mới như kết hôn muộn, gia đình ít con, nam nữ bình đẳng...tất cả điều đó sẽ làm giảm mức sinh.

1.1.3.2. Nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên

Nhóm nhân tố tự nhiên bao gồm các nhân tố vị trí địa lý, địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước, khoáng sản...có ảnh hưởng đặc biệt đến DS cụ thể là sự phân bố, quá trình di dân và sự phân công lao động theo lãnh thổ.

Ta thấy những nơi có vị trí địa lý thuận lợi, tài nguyên phong phú, khí hậu ôn hòa, môi trường sống thuận lợi thường tập trung đông dân cư đông đúc và đây cũng là nguyên nhân tạo “lực hút” cao các luồng dân cư chuyển đến. Nơi có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, đất đai bạc màu, tài nguyên nghèo nàn, vị trí không thuận lợi, điều kiện sống khăn thường dân cư tập trung thưa thớt và là nguyên nhân tạo “lực đẩy” đối với các luồng di dân.

Ngoài ra DS còn chịu tác động của các nhân tố khác như chiến tranh, tai nạn (giao thông, nghề nghiệp...) thiên tai như (núi lửa, động đất, bão, lũ lụt, hạn hán,...) trực tiếp làm tăng mức chết ở nhiều khu vực trên thế giới. Nền kinh tế phát triển, tính chất sản xuất của các nghề cũng có ảnh hưởng đến phân bố dân cư.

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. Đặc điểm dân số, dân tộc vùng Đông Bắc

Quy mô DS vùng Đông Bắc xếp vào loại trung bình của cả nước. Theo kết quả Tổng điều tra DS và nhà ở năm 2009, số dân của vùng Đông Bắc là 9.476.498 người, chiếm 11% DS cả nước. Với quy mô như vậy, Đông Bắc có số dân đứng thứ 5/8 vùng đông hơn cả vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Bắc, Tây Nguyên. Phân bố quy mô DS giữa các tỉnh không đồng đều những tỉnh có DS trên 1 triệu người như: Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ. Tỉnh Bắc Kạn có DS thấp nhất (295.3 nghìn người).

Bảng 1.1. Quy mô và tỷ lệ dân số vùng Đông Bắc, giai đoạn 1999- 2012

Năm	1999	2000	2005	2007	2009	2012
Dân số (nghìn người)	8.852,7	8.931,4	9.241,3	9.372,7	9.504,6	8.873,4
Tỷ lệ % so với Trung Du &	79,8	79,5	77,7	77,3	77,6	78,0
Miền núi phía Bắc						
Tỷ lệ % so với cả nước	14,2	11,5	11,2	11,2	11,0	10,0

Nguồn: Xử lý từ NGTK năm 2001 và 2009. NXB Thống kê, H 2002 và 2012

Gia tăng DS: trong thời gian qua, tỷ lệ gia tăng DS tự nhiên vùng đã giảm nhiều, từ 1,69% (1999) xuống còn 1,32% (2009), song so với cả nước vẫn ở mức cao. Sự gia tăng DS của vùng còn liên quan đến gia tăng cơ học. Những tỉnh có dân nhập cư lớn của vùng là Lạng Sơn, Quảng Ninh do đây là các tỉnh có sức hút lớn của phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch, kinh tế biên mậu. Những tỉnh có dân chuyển cư lớn là Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai do nhu cầu học tập tìm kiếm việc làm.

Về Cơ cấu dân số:

+ Theo độ tuổi: Vùng Đông Bắc cơ cấu DS trẻ. Năm 2009, tỷ lệ DS theo nhóm tuổi của vùng là: dưới độ tuổi lao động 25,4%; trong tuổi lao động 65,8%; trên tuổi lao động là 8,8%. Nguyên nhân do tỷ lệ sinh trong vùng còn khá cao và do dân nhập cư đến chủ yếu trong tuổi lao động. Kết cấu trẻ tạo ra nguồn lao động dồi dào song cũng gây sức ép cho phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội của vùng.

+ Theo giới tính: cơ cấu giới tính tương đối cân bằng, năm 2009, tỷ lệ nam và nữ trong tổng DS tương ứng là 50,0% và 50,0%. Trong vùng, các tỉnh xuất cư sẽ có tỷ lệ nữ cao, còn các tỉnh nhập cư sẽ có tỷ lệ nam cao. Sự chênh lệch về giới tính sẽ dẫn đến sự khác biệt về đặc điểm nguồn lao động, từ đó

ảnh hưởng đến việc lựa chọn cơ cấu kinh tế và phương hướng phát triển kinh tế của mỗi tỉnh.

- Thành phần dân tộc: Đây là vùng có số lượng các dân tộc nhiều nhất nước ta, với khoảng 40 dân tộc trong tổng số 54 dân tộc anh em của cả nước. Nếu so với tổng số dân trong vùng năm 2009 thì người Kinh chiếm đa số (57,8%) các dân tộc khác như Tày (14,8%), Nùng (8,1%), Dao (6,4%), Mông (5,9%)... . Nếu so với tổng số dân của các dân tộc trong cả nước thì Đông Bắc chiếm 93,6% người Sán Chay, 70,0% người Sán Dìu, 79,0% người Nùng, 86,6% người Tày.

Sự đa dạng của các dân tộc đồng nghĩa với sự đa dạng về ngôn ngữ, văn hóa, trang phục, lối sống ngành nghề thủ công... các dân tộc trong vùng có vốn văn nghệ phong phú với nhiều truyền cổ, hò vè, dân ca, các điệu hát xoan ghẹo, hát sli, hát lượn...; với nhiều nhạc cụ đặc trưng như đàn tính, khèn lá, đàn môi...; những nghề truyền thống như mộc, rèn, chạm bạc, nhuộm chàm... Vốn văn hóa của vùng góp phần tạo nên nền văn hóa đậm đà bản sắc của dân tộc Việt Nam. Các dân tộc trong vùng sống xen cài, cùng nhau chinh phục tự nhiên và lao động sản xuất, cùng nhau chống giặc ngoại xâm và giờ đây cùng nhau xây dựng quê hương làng bản. Qua các hoạt động chung đó họ sẽ thêm hiểu nhau hơn, gắn kết với nhau bền chặt hơn.

- Phân bố dân cư: Dân cư phân bố không đều giữa các tỉnh. Các tỉnh có mật độ DS cao là Bắc Giang (408 người/ km²), Thái Nguyên (320 người/km²), Phú Thọ (372 người /km²), các tỉnh thưa dân là Bắc Kan (61 người/km²), Cao Bằng (76 người/ km²), Hà Giang (91 người/km²). Nguyên nhân phân bố không đều là do sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế xã hội, đặc điểm tự nhiên của mỗi tỉnh.

Bảng 1.2: Dân số thành thị vùng Đông Bắc và cả nước giai đoạn 1999- 2012

Năm		1999	2000	2005	2007	2009	2012
Đông Bắc	Nghìn người	1.535,2	1.618,5	1.804,9	1.823,0	1.960,1	1.967,9
	Tỷ lệ (%)	17,3	18,1	19,3	19,1	20,6	22,3
Cả nước	Nghìn Người	18.081,6	18.771,9	22.336,8	23.370,0	25.466,0	28.568,7
	Tỷ lệ %						
		23,6	24,2	26,8	27,4	29,6	32,3

Nguồn: Xử lý từ NGTK năm 2001 và 2009. NXB Thống kê, H 2002 và 2013

Đại bộ phận DS trong vùng sống ở nông thôn. Tỷ lệ dân thành thị thấp, phản ánh rõ nét tính chất của nền kinh tế các tỉnh vùng Đông Bắc, nhiều tỉnh còn thuần nông. Trong những năm gần đây tỷ lệ dân có tăng lên cùng với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa song vẫn còn chậm, dao động trong khoảng 19 - 20%, thấp hơn mức bình quân của cả nước (trừ tỉnh Quảng Ninh >50%).

1.2.2. Khái quát về đặc điểm dân số - dân tộc của tỉnh Thái Nguyên

1.2.2.1. Đặc điểm dân số

Theo kết quả điều tra DS và nhà ở toàn quốc 2009, dân số của tỉnh Thái 1.127,4 nghìn người, xếp thứ 33/63 tỉnh, thành phố cả nước, đứng thứ 3/10 tỉnh vùng Đông Bắc, sau Bắc Giang, Phú Thọ.

Kết quả điều tra cho thấy, sau 10 năm DS của tỉnh tăng thêm 79,6 nghìn người, bình quân mỗi năm tăng thêm gần 8000 người. Như vậy, tốc độ gia tăng DS hàng năm của tỉnh giữa 2 cuộc tổng điều tra là 0,7 %/ năm thấp hơn nhiều so với giai đoạn 1989- 1999 (1,7%/ năm) và cũng thấp hơn so với mức tăng trung bình của cả nước là 1,2%.

Tuy nhiên, tình hình phát triển DS của tỉnh Thái Nguyên có sự khác biệt giữa các huyện thị. Thể hiện rõ qua bảng sau:

Bảng 1.3. Quy mô dân số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1999- 2009

Năm	1999	2009	Chênh lệch (người)	Mức tăng DS trung bình năm giai đoạn 1999- 2009
Toàn tỉnh	1.047.800	1.127.430	79.630	0,7
TP. Thái Nguyên	211656	279710	68054	2,9
Thị xã Sông Công	42960	50000	7040	1,4
Huyện Định Hóa	90111	86200	-3911	-0,4
Huyện Phú Lương				
	102684	105250	2566	0,3
Huyện Đồng Hỷ	111067	112970	1903	0,2
Huyện Võ Nhai	60772	63950	3178	0,5
Huyện Đại Từ	162409	158700	-3709	-0,2
Huyện Phổ Yên	130975	137150	6175	0,4
Huyện Phú Bình	135166	133500	-1666	-0,1

(Nguồn : Xử lý số liệu từ NGTK năm 2000 và 2009)

Thành phố Thái Nguyên luôn có quy mô DS lớn nhất, tiếp đến là huyện Đại Từ, Phổ Yên, thị xã Sông Công có quy mô DS nhỏ nhất. Thành Phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công do quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra nên tốc độ tăng DS rất cao. Sau 10 năm DS thành phố Thái Nguyên tăng thêm 66.819 người, mỗi năm tăng 2,9%; Thị xã Sông Công tăng thêm 6647 người, tốc độ tăng bình quân năm 1,4% (chủ yếu do gia tăng cơ học).

Trong khi đó, các huyện như Định Hóa, Đại Từ, Phú Bình lại có quy mô DS thấp hơn so với 10 năm trước khoảng trên dưới 3000 người, nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu học tập và làm việc nên tỷ lệ xuất cư cao hơn mức gia tăng tự nhiên.

- Gia tăng tự nhiên $\pm$ Gia tăng cơ học: Gia tăng tự nhiên của DS tỉnh Thái Nguyên không lớn và có xu hướng giảm trong vòng 10 năm qua. Năm 2009 gia tăng tự nhiên là 0,99% còn năm 1999 là 1,2%.

- Phân bố dân cư: Mật độ DS trên địa bàn tỉnh năm 2009 là 320 người/km², gấp 1,2 lần so với bình quân chung cả nước là 260 người/km², gấp 2,2 lần so với bình quân vùng Đông Bắc là 148 người/km². Trong số 10 tỉnh trong vùng, mật độ DS của Thái Nguyên đứng thứ 3, sau Bắc Giang (406 người/km²) và Phú Thọ (372 người/km²).

1.2.2.2. Đặc điểm dân tộc

Là một tỉnh trung du miền núi, Thái Nguyên có 8 dân tộc sinh sống chính đó là: Kinh, Tày, Nùng, Dao, Sán Dìu, Sán Chay, Mông, Hoa và một số dân tộc thiểu số khác.

Mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng tạo nên sự đa dạng và đặc sắc trong văn hóa, sinh hoạt cũng như sản xuất của cư dân Thái Nguyên.

Người Kinh chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu dân tộc của tỉnh, chiếm 73,1% DS năm 2009, cư trú trên khắp các huyện thị của tỉnh nhưng chủ yếu tập trung ở các huyện Phú Bình, Phổ Yên, thị xã Sông Công và thành phố Thái Nguyên. Vốn cư trú ở các vùng đất thấp, người Kinh quen với công việc trồng lúa nước, hoạt động nông nghiệp kết hợp chặt chẽ với hoạt động thủ công truyền thống, nghề sông nước. Họ không chỉ giàu kinh nghiệm trong sản xuất mà còn có khả năng tiếp thu nhanh các tiến bộ KH - KT. Vốn văn hóa truyền thống của người kinh phong phú và đặc sắc luôn được phát huy và bảo tồn. Hiện nay, người Kinh đóng vai trò quan trọng, chủ yếu trong sự phát triển mọi mặt kinh tế - xã hội của tỉnh.

Người Tày, xếp thứ 2 sau người Kinh, chiếm 11,0% DS, thường sinh sống ở các huyện phía bắc, đông nhất là ở huyện Định Hóa, người Tày sống ven các thung lũng trên đồi thấp, họ có nền nông nghiệp phát triển, ngoài trồng lúa, đồng bào còn trồng ngô và khoai các cây ăn quả. Người Tày cũng có những đóng góp quan trọng cho phát triển KT- XH của tỉnh.

Người Nùng chiếm 5,7 % DS, sinh sống chủ yếu ở huyện Võ Nhai các huyện khác rất ít.

Ngoài ra còn các dân tộc khác như Sán Dìu (3,9%), Sán Chay (2,9%), Dao (2,3%)... sống rải rác ở Định Hóa, Đại Từ, Võ Nhai, Đông Hỷ.

Trong cộng đồng các dân tộc ở tỉnh Thái Nguyên có dân tộc vốn là dân bản địa sinh sống từ lâu đời, có dân tộc mới đến đây nhập cư từ 2-3 thế kỷ trở lại đây. Song tất cả đều hòa đồng sống xen kẽ trên một lãnh thổ. Tuy nhiên sự đa dạng về dân tộc cũng tạo ra sự phân hóa về phát triển DS và nguồn lao động. Các dân tộc ít người cư trú ở địa bàn vùng núi, điều kiện kinh tế khó khăn, trình độ giáo dục thấp và chăm sóc sức khỏe chưa tốt sẽ làm ảnh hưởng đến sự phát triển về DS cả về số lượng và chất lượng dân tộc Kinh, là dân tộc chiếm chủ yếu các vùng đồng bằng, với các điều kiện thuận lợi, đầu tư về giáo dục, y tế và có mức sống cao hơn.

Phong tục tập quán và các yếu tố tâm lý đông con nhiều của, nhất thiết phải có nếp có tẻ còn tồn tại phổ biến ở nhiều nơi kể cả ở vùng núi, vùng sâu hay đồng bằng là những nguyên nhân chính làm hạn chế kết quả thực hiện các chương trình về DS.

Tiểu kết chương 1

Những thay đổi diễn ra trong quá trình sinh, tử và chuyển cư, đã tạo nên những đặc điểm DS, dân tộc. Các đặc điểm nói trên lại chịu ảnh hưởng rất lớn từ môi trường tự nhiên, hoàn cảnh KT- XH, lịch sử và các chính sách về DS, dân tộc... Vì thế đó cũng chính là những nhân tố chủ yếu tác động đến đặc điểm DS, dân tộc của bất kỳ lãnh thổ nào. Do đó việc tìm hiểu các cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn có vai trò vô cùng quan trọng, góp phần định hướng đúng đắn cho những nội dung liên quan được đưa vào chương 2. Những yếu tố của đặc điểm DS của vùng Đông Bắc và của tỉnh Thái Nguyên là một trong những cơ sở để phân tích đặc điểm DS, dân tộc của huyện Võ Nhai.

Chương 2

THỰC TRẠNG VỀ BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ, DÂN TỘC CỦA HUYỆN VÕ NHAİ TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến biến động dân số, dân tộc huyện Võ Nhai

2.1.1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh

Võ Nhai là huyện vùng cao nằm ở Đông Bắc của tỉnh Thái Nguyên. Võ Nhai có tọa độ địa lý 21°36' đến 21°56' vĩ độ Bắc và 105°45' - 106°17' kinh độ Đông. Thị trấn Đình Cả là trung tâm huyện lỵ, từ thành phố Thái Nguyên theo quốc lộ 1B và cách thị trấn Đồng Đăng (Lạng Sơn) 80km. Phía Bắc Võ Nhai giáp huyện Na Rì (Bắc Kạn), phía Tây và Tây Bắc giáp huyện Phú Lương (Thái Nguyên), phía Đông và Đông Bắc giáp hai huyện Bắc Sơn và Bình Gia (Lạng Sơn), phía Nam giáp huyện Yên Thế (Bắc Giang) và phía Tây giáp huyện Đồng Hỷ (Thái Nguyên).

Võ Nhai cách trung tâm thành phố Thái Nguyên khoảng 37km về phía Đông Bắc. Với vị trí giáp các tỉnh như Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang đã tạo điều kiện thuận lợi cho huyện tham gia phát triển kinh tế với các tỉnh bạn.

Diện tích tự nhiên của huyện Võ Nhai 845,1 km². Hiện nay Huyện Võ Nhai có 15 đơn vị hành chính cấp xã/phường (gồm 1 thị trấn và 14 xã)

• Nghinh Tường

• Thị trấn Đình Cả

• Phú Thượng

• Bình Long

• Cúc Đường

• Dân Tiến

• La Hiên

• Lâu Thượng

• Liên Minh

• Phương Giao

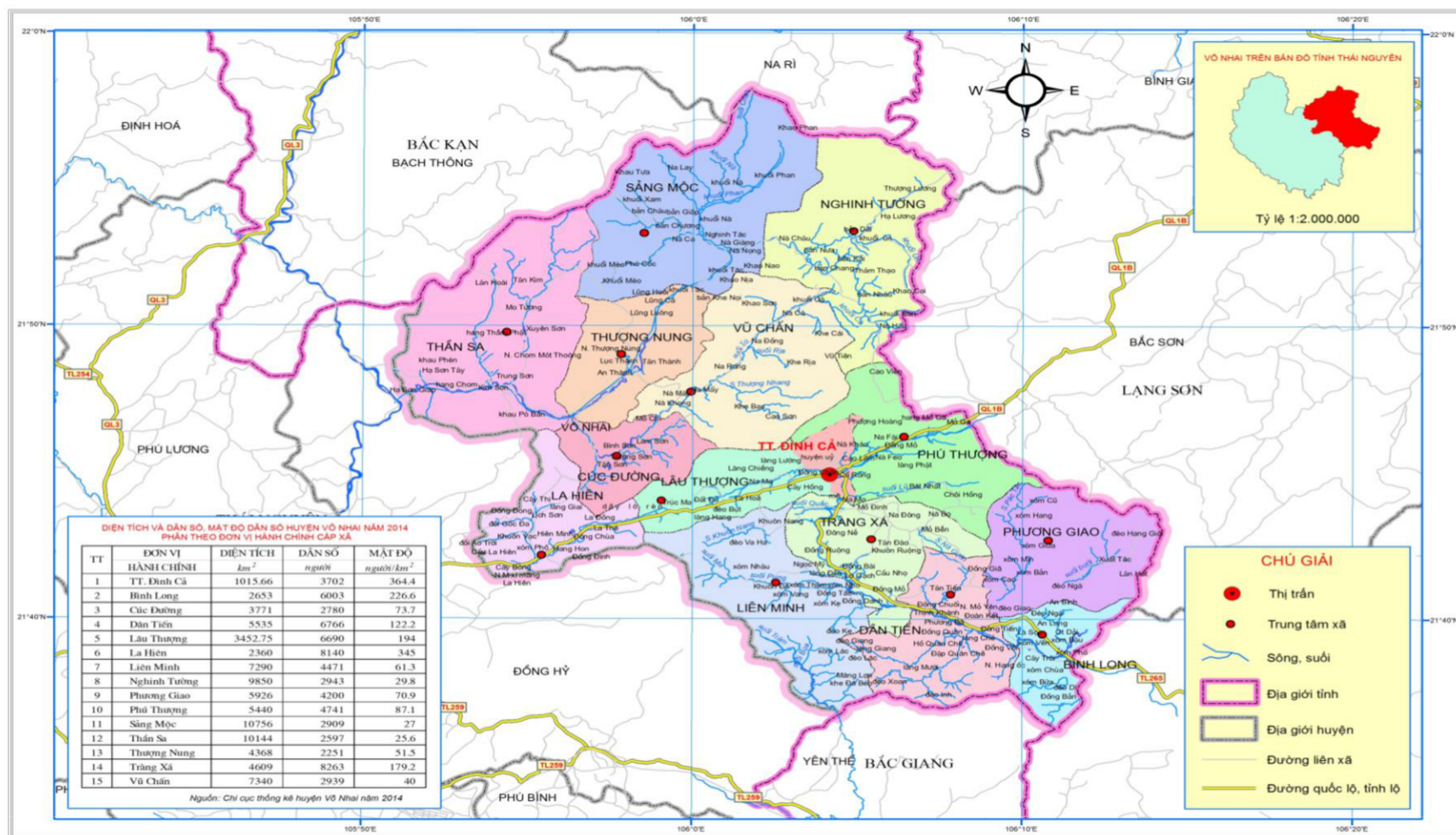
• Thượng Nung

• Sảng Mộc

• Tràng Xá

• Thần Sa

• Vũ Chấn



Đề tài: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ, DÂN TỘC HUYỆN VỎ NHAI TỈNH THÁI NGUYÊN

Tỷ lệ bản đồ: 1:200.000

Biên tập: TĂNG THỊ BÌNH
Học viên cao học khóa 21 (2013-2015)
GV hướng dẫn: TS. DƯƠNG QUỲNH PHƯƠNG

Hình 2.1. Bản đồ hành chính huyện Võ Nhai

32

2.1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.1.2.1. Địa hình

Diện tích tự nhiên của Võ Nhai là 845,1 km² trong đó đất lâm nghiệp chiếm 561,27 km²; đất nông nghiệp chiếm 77, 24 km²; đất nuôi trồng thủy sản chiếm 1,55 km²; đất phi nông nghiệp là 22,13 km² và đất chưa sử dụng là 182,92 km².

Điểm nổi bật của địa hình Võ Nhai là núi cao, dãy núi Ngân Sơn chạy từ Bắc Kạn theo hướng Đông Bắc - Tây Nam và dãy Bắc Sơn chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Vì vậy, huyện có địa hình phức tạp. Vùng núi dốc và núi đá vôi chiếm 92% diện tích tự nhiên. Núi đá vôi tập trung ở phía bắc huyện, còn xuống phía nam, độ cao giảm dần. Phần phía nam huyện phổ biến là những núi đất thấp, đặc trưng cho vùng trung du.

Toàn huyện có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 100 - 800m, đất sản xuất nông nghiệp phân bố ở độ cao 100- 450m. Nhìn chung những vùng đất đồng bằng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ, tập trung chủ yếu theo các khe suối, dọc các triền và thung lũng của các vùng đá vôi. Căn cứ vào địa hình địa mạo và đất đai, huyện được chia 3 tiểu vùng như sau:

Tiểu vùng I: Bao gồm các xã, thị trấn dọc quốc lộ 1B: Thị trấn Đình Cả, các xã La Hiên, Lâu Thượng và Phú Thượng. Đây là vùng thấp nhất của huyện, có địa hình tương đối bằng phẳng hơn các vùng còn lại, tạo nên bởi các thung lũng chạy dọc theo quốc lộ 1B, hai bên là hai dãy núi có độ dốc lớn.

Tiểu vùng II: gồm 5 xã phía Nam: Tràng Xá, Liên Minh, Phương Giao, Dân Tiến và Bình Long. Địa hình đồi núi bát úp, bị chia cắt bởi nhiều khe suối xen kẽ núi đá vôi. Các bãi soi bằng phẳng phù hợp với phát triển cây công nghiệp, cây lương thực và chăn nuôi đại gia súc.

Tiểu vùng III: Vùng núi cao bao gồm 6 xã: Nghinh Tường, Sảng Mộc, Thượng Lung, Vũ Chấn, Thần Sa, Cúc Đường. Diện tích vùng phần lớn bị

chiếm bởi các vùng núi đá vôi hùng vĩ, nhiều khe suối, cảnh đẹp tự nhiên. Vùng này thuận lợi hơn cho việc phát triển chăn nuôi đại gia súc, lâm nghiệp, du lịch sinh thái và di tích lịch sử văn hóa.

2.1.2.2. Khí hậu

Khí hậu Võ Nhai mang đặc điểm chung của khí hậu miền núi Bắc Bộ nhưng có phần khắc nghiệt hơn. Trước đây, Võ Nhai nổi tiếng là nơi rừng thiêng nước độc. Sách Đồng Khánh Đại Dư Chí, viết “trong huyện rừng núi liên tiếp, khí núi nặng nề. Khí trời nhiều khi lạnh rét. Khí đất ẩm thấp. Cuối xuân trời vẫn còn lạnh, mùa hè thì chỉ hơi nóng, đầu thu đã bắt đầu, đến mùa đông thì rét đậm, hàng ngày khoảng trước giờ tỵ, sau giờ thân thì không nhìn thấy núi” Võ Nhai nằm trong vùng lạnh của tỉnh Thái Nguyên và chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Vì địa thế có nhiều núi cao nên rét nhiều, nóng ít. Nhiệt độ trung bình năm trên $22,4^{\circ}\text{C}$. Tháng nóng nhất là tháng 7 có nhiệt độ trung bình là $27,8^{\circ}\text{C}$. Tháng lạnh nhất là tháng 1 có nhiệt độ trung bình là $14,9^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối là 3°C . Biên độ ngày đêm là 7°C . Chế độ nhiệt và địa hình như trên tạo nên Võ Nhai có lợi thế để phát triển các loại cây trồng nhiệt đới, á nhiệt đới như: hồng, táo, na, cam, quýt, vải, nhãn,...

Chịu ảnh hưởng chế độ mưa vùng Bắc Bộ, mùa mưa Võ Nhai thường diễn ra từ tháng 4 đến tháng 10; mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Lượng mưa trung bình hàng năm 1.941,5mm và phân bố không đều, chủ yếu tập trung vào các tháng mùa mưa, khoảng 1.765mm (chiếm 91% lượng mưa cả năm) lượng mưa lớn nhất thường diễn ra vào tháng 8, trung bình khoảng 372,2mm.

Mưa lớn tập trung gây xói mòn đất, lũ lụt ảnh hưởng tới cây trồng, độ phì nhiêu của đất và các công trình thủy lợi, đặc biệt là ở tiểu vùng III và I, nơi có địa hình phức tạp, độ dốc cao và bị chia cắt nhiều.

Bên cạnh đó các tháng mùa khô có lượng mưa không đáng kể, lượng bốc hơi nước lại rất lớn, gây nên tình trạng khô hạn nghiêm trọng cho cây trồng, nhất là với cây trồng hàng năm.

Nói chung, tuy có phần khắc nghiệt nhưng khí hậu Võ Nhai vẫn tương đối thuận lợi cho phát triển, sản xuất nông - lâm nghiệp.

2.1.2.3. Khoáng sản

Võ Nhai nằm trong tỉnh Thái Nguyên thuộc vùng sinh khoáng Đông Bắc - Việt Nam thuộc vành đai sinh khoáng Tây Thái Bình Dương. Do vậy, huyện có nguồn tài nguyên khá phong phú về chủng loại và trữ lượng.

Kim loại màu: chì, kẽm tìm thấy ở Thần Sa vàng tìm thấy ở Thần Sa nhưng chủ yếu là vàng sa khoáng với hàm lượng thấp.

Khoáng sản phi kim loại: Phốt phorit ở La Hiên có trữ lượng được đánh giá vào loại khá (khoảng 60.000 tấn).

Toàn huyện có những dải núi đá kéo dài, chạy dọc huyện, đây là nguồn cung cấp vật liệu xây dựng, đá xây dựng, đất sét,... đặc biệt có sét xi măng ở Cúc Đường có trữ lượng lớn và chất lượng tốt.

Tuy nguồn khoáng sản có trữ lượng lớn nhưng đến nay, việc khai thác vẫn chưa đáng kể. Tài nguyên khoáng sản vẫn nằm ở dạng tiềm năng là chính. Nhưng, nguồn tài nguyên này sẽ là một thế mạnh rất lớn của Võ Nhai trong công cuộc CNH - HĐH nếu được khai thác và sử dụng hợp lý.

2.1.2.4. Thủy văn

Võ Nhai là huyện miền núi, có địa hình bị chia cắt nhiều bởi các dãy núi đá nên huyện có nguồn nước khá phong phú. Ngoài nguồn nước mặt từ những sông suối còn có những nguồn nước khác từ các hang, động trong núi đá vôi hiện đã và đang sử dụng cho sản xuất và sinh hoạt. Trên địa bàn Võ Nhai có hai hệ thống sông nhánh trực thuộc hệ thống sông Cầu và sông Thương được phân

bố ở hai vùng là phía Bắc và phía Nam của huyện, cung cấp hầu hết nước tưới cho diện tích sản xuất nông nghiệp của hai vùng này.

Sông Nghinh Tường là sông lớn nhất, chảy qua phía Bắc huyện, là nhánh của sông Cầu, bắt nguồn từ dãy vòng cung Bắc Sơn có chiều dài 46 km và lần lượt chảy qua các xã: Nghinh Tường, Sảng Mộc, Thượng Nung, Thần Sa và đổ ra sông Cầu. Khoảng 40% chiều dài của dòng chảy vào vùng đá vôi, thung lũng thường hẹp và sâu, vách đá dựng đứng.

Sông Rong bắt nguồn từ xã Phú Thượng, chảy qua thị trấn Đình Cả, Trảng Xá, Dân Tiến, Bình Long, sang địa phận tỉnh Bắc Giang và đổ về Sông Thương.

Các nhánh sông suối trên bản phân bố khá đồng đều và có nước quanh năm rất thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt. Ngoài ra, trên địa bàn huyện có khá nhiều hồ đập lớn nhỏ khác nhau: 11 hồ chứa nhỏ, 50 cái đập kiên cố, 12 trạm bơm và 132 kênh mương do Nhà Nước hỗ trợ và nhân dân đóng góp dựng.

Tuy nhiên, những năm gần đây do nạn phá rừng gần như không được kiểm soát làm nguồn tài nguyên nước của huyện đang bị suy thoái, lũ lụt xảy ra nhiều hơn, có cả lũ ống và lũ quét. Đây là điều đáng lo ngại, biện pháp cấp bách là phải trồng rừng, nhất là rừng đầu nguồn để nhằm điều tiết nguồn nước và lưu lượng dòng chảy.

2.1.2.5. Tài nguyên rừng

Do diện tích đất lâm nghiệp lớn, lại là huyện vùng cao khí hậu nhiệt đới nên hệ thực vật có nhiều nhóm gỗ quý từ nhóm II đến nhóm VIII, song đến nay trữ lượng không còn nhiều. Rừng già và rừng trung bình chiếm tỷ lệ thấp, chủ yếu là ở các vùng sâu, vùng xa. Ngoài rừng gỗ còn có rừng tre, nứa, vầu...

Trong 50.595 ha rừng có:

- Rừng gỗ: 20.115 ha
- Rừng tre, nứa, vầu: 603 ha
- Rừng hỗn giao: 3.440,87 ha

- Rừng núi đá: 26.437 ha.

Hệ động vật tương đối phong phú, đa dạng, gồm các loại thú rừng, bò sát, chim. Hiện nay số lượng động vật đang bị suy giảm nhiều do nạn săn, bắn bừa bãi và chặt phá rừng làm mất nơi cư trú.

Với diện tích đất tự nhiên lớn và chủ yếu là đồi núi nên nghề rừng từ lâu vẫn là thế mạnh của huyện Võ Nhai. Hiện nay rừng nguyên sinh trên địa bàn huyện không còn, các loại gỗ quý và thú rừng quý hiếm cũng còn lại không đáng kể nhưng việc phát triển trồng rừng mới và bảo vệ rừng được đặc biệt quan tâm. Năm 2014, diện tích trồng rừng mới là 870 ha (vượt 2%) so với kế hoạch các cây chủ yếu là keo lai, bạch đàn úc, bồ đề...

Với điều kiện tự nhiên đã nêu trên, Võ Nhai có điều kiện thuận lợi để phát triển một nền nông - lâm nghiệp đa dạng, nâng cao đời sống cho đồng bào. Một khi đời sống vật chất được đảm bảo sẽ góp phần làm phong phú hơn cho đời sống tinh thần. Khi đó đồng bào mới có thể bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống cho phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, đồng thời thực hiện đúng phương châm của Đảng và Nhà Nước.

2.1.3. Tình hình kinh tế - xã hội

2.1.3.1. Về kinh tế

Võ Nhai là huyện vùng cao nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Thái Nguyên. Toàn huyện có 15 đơn vị hành chính gồm 14 xã và 1 thị trấn với tổng số 174 xóm bản, trong đó 09 xã khu vực III, 05 xã và 01 thị trấn khu vực II, 100 xóm đặc biệt khó khăn; tất cả 15 xã thị trấn của huyện thuộc vùng khó khăn theo Quyết định số 1049/QĐ - TTg ngày 26/6/2014 của thủ tướng Chính phủ.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá, bình quân giai đoạn 2009 - 2014 đạt 12,5%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2009 là 8,425 triệu đồng/ người, đến năm 2014 đạt 14,25 triệu đồng/ người.

Cơ cấu kinh tế của huyện là nông- lâm nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, luôn chuyển dịch theo chiều hướng tích cực. Tổng giá trị sản xuất năm 2010 là 953,545 tỷ đồng; đến năm 2013 đạt 1488,4 tỷ đồng (tính theo giá cố định năm 2010).

Thu cân đối ngân sách hàng năm đều tăng từ 15% trở lên, năm 2009 đạt 10,6 tỷ đồng, đến năm 2013 đạt 17,7 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2015 đạt 20 tỷ đồng.

Sản xuất nông-lâm nghiệp có bước phát triển mạnh, tích cực chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Năm 2009 giá trị sản phẩm trên 1ha đất trồng trọt là 35 triệu đồng, đến năm 2013 đã đạt 51 triệu đồng; bình quân lương thực đầu người năm 2009 đạt 682 kg/người/ năm đến năm 2013 đạt 797 kg/người/năm. Chăn nuôi phát triển ổn định, mô hình chăn nuôi trang trại, gia đình ngày càng phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Tích cực chỉ đạo triển khai trồng rừng theo các dự án, bình quân 5 năm từ năm 2009- năm 2013 mỗi năm trồng được 948,12 ha rừng; độ che phủ rừng năm 2013 đạt 65,2% tăng 2% so với năm 2009.

Dân cư của huyện hầu hết sống ở nông thôn và sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng và khai thác lâm thổ sản. Từ xưa những người dân ở đây đã chuyên trồng lúa và các loại hoa màu. Do áp dụng khoa học kỹ thuật về giống, phân bón nên hiện nay sản xuất nông - lâm nghiệp đã đạt nhịp độ tăng trưởng tương đối cao địa phương còn trồng cây công nghiệp và cây ăn quả. Cây thuốc lá là một loại cây đã có từ lâu đời, ngày nay cũng được nhân dân trồng trên một diện tích rất rộng, đóng góp đáng kể vào việc phát triển kinh tế của huyện. Ngành chăn nuôi của huyện phát triển tương đối ổn định.

Hiện nay trên địa bàn huyện có nhiều mô hình sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao. Điển hình như mô hình chăn nuôi gà mía tại Xóm Bình An, xã Bình Long.

Bên cạnh đó còn có những mô hình sản xuất lúa canh tác theo phương pháp SRI, cánh đồng 1 giống lúa được thử nghiệm và mang lại hiệu quả kinh tế cao tại các xã Lâu Thượng, Phú Thượng; các làng nghề được thành lập để người nông dân có điều kiện hợp tác làm ăn, tạo thương hiệu sản phẩm trên thị trường điển hình như làng nghề chè Tân Thành (xã Tràng Xá), làng nghề chè Trúc Mai, Đất Đỏ (xã Lâu Thượng); Làng nghề sản xuất đậu phụ An Long (xã Bình Long). Ngoài trồng trọt, kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Võ Nhai được duy trì khá ổn định. Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đều tăng qua các năm, cụm công nghiệp nhỏ Trúc Mai từng bước được ổn định sản xuất, duy trì hoạt động; xây dựng và tổ chức thực hiện đề án phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp huyện Võ Nhai đến năm 2020; tổng nguồn vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản năm 2009 là 62,495 triệu đồng, năm 2014 đạt 102,064 triệu đồng, tăng 63,3%.

Hoạt động thương mại, dịch vụ có chuyển biến tích cực, số hộ kinh doanh có đăng ký nộp thuế ngày càng tăng, năm 2010 có 1.193 hộ đến năm 2014 có 1.354 hộ kinh doanh; các chợ phiên được duy trì hoạt động tốt, hàng hóa phong phú; hàng năm đều tổ chức được các hội chợ đưa hàng hóa về nông thôn; các hoạt động vận tải, ngân hàng, bưu chính, viễn thông đều có bước phát triển cả về quy mô và chất lượng dịch vụ.

2.1.3.2. Về văn hóa - xã hội

Công tác giáo dục và đào tạo được quan tâm thực hiện, chất lượng giáo dục đầu tư phát triển. Các chính sách dân tộc trong giáo dục - đào tạo luôn được nâng lên, cơ sở vật chất phục vụ dạy và học được tăng cường, tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa đạt trên 80%, tạo điều kiện thuận lợi cho con em các dân tộc đến lớp. Hiện nay toàn huyện có 64 trường học từ cấp học mầm non đến bậc THCS, 3 trường PTTH và 1 trường phổ thông dân tộc nội trú. Tổng số

trường đạt chuẩn quốc gia từ bậc mầm non đến THCS là 28 trường đạt 43,8%. Huyện đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi đạt phổ cập THCS và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

Trung tâm dạy nghề và Trung tâm giáo dục thường xuyên của huyện tổ chức liên kết đào tạo với nhiều đơn vị của tỉnh, huyện đã giúp nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn cho nhiều đối tượng, thường xuyên mở các lớp dạy nghề cho người lao động đặc biệt cho đồng bào dân tộc thiểu số. Từ năm 2009 đến nay huyện đã có tổng số 824 học sinh thi đỗ thẳng vào các trường Đại học, cao đẳng, trong đó có 160 em là người dân tộc thiểu số.

Theo số liệu điều tra năm 2014 dân số toàn huyện có trên 69.395 người. Phần đa dân số sống ở nông thôn (trên 59.252 người chiếm 85%) còn lại là sống ở thành thị. Mật độ dân số trung bình 82,1 người/km² phân bố không đều giữa các vùng, đông nhất tập trung ở trung tâm huyện lỵ và các xã dọc quốc lộ 1B ở các xã vùng sâu, vùng xa mật độ khoảng 25,6 - 27,0 người/km².

Toàn huyện có trên 35.126 người trong độ tuổi lao động (số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên 35.126 người), do đặc điểm của huyện chủ yếu là sản xuất nông, lâm nghiệp nên lao động trong nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao.

Về chất lượng lao động : Số lao động có kiến thức phổ thông bậc tiểu học và dưới tiểu học chiếm 73%, bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông chiếm 25% số còn lại có trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học và đào tạo nghề dưới các hình thức rất ít, chủ yếu là lao động chưa qua đào tạo nghề.

Vấn đề đặt ra là nâng cao dân trí và trình độ thâm canh cây trồng, vật nuôi và các kiến thức về thị trường, đời sống văn hoá, tinh thần là vấn đề cấp bách của huyện Võ Nhai.

Về cơ cấu dân tộc : Trên địa bàn huyện Võ Nhai có 8 dân tộc anh em sinh sống trong đó đông nhất là người Kinh (35,1%) người Tày (21,0%) người Nùng (18,7%) Người Dao (13,9%) các dân tộc: Mông (7,1%), Sán Chay (1,7%), Sán Dìu (2,2%), Mường (0,1%).

2.1.3.3. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng của huyện luôn được quan tâm củng cố. Hiện nay, toàn huyện đã có 14/15 xã, thị trấn có đường nhựa đến trung tâm xã.

Ngoài tuyến đường Đình Cả - Bình Long được nhựa hóa thì các tuyến đường khác mới được cấp phối hoặc đường đất, hệ thống cầu cống chưa hoàn chỉnh. Đường liên thôn liên bản còn gặp khó khăn, nhiều nơi còn là đường mòn nhỏ hẹp. Các công trình kiên cố như trường học, hệ thống kênh mương cũng được quan tâm đầu tư, riêng xã Liên Minh sẽ hoàn thành thi công đường nhựa đến trung tâm xã năm 2014; từ năm 2009 đến nay có 50 km đường giao thông thôn xóm được cứng hóa theo Chương trình nông thôn mới. Năm 2009 mới có 9 xã, thị trấn có trụ sở làm việc đạt chuẩn, đến nay 100% xã, thị trấn có trụ sở làm việc 2 tầng, đáp ứng cơ bản các điều kiện làm việc của công chức xã. Hệ thống trường, trạm, bệnh viện và các trung tâm đã được kiên cố hóa cơ bản.

Được sự quan tâm của Đảng và Nhà Nước, cùng với sự nỗ lực của nhân dân, đến nay các xã đều có đường ô tô đến trung tâm xã, các công trình cơ sở hạ tầng khác cũng được quan tâm đầu tư xây dựng.

Trong những năm gần đây được sự quan tâm của tỉnh huyện Võ Nhai đã được đầu tư xây dựng nhiều công trình giao thông lớn do vậy điều kiện đi lại thông thương hàng hoá được thuận tiện hơn. Hiện nay huyện Võ Nhai đã có 100% các xã, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm. Huyện nằm trên tuyến quốc lộ 1B nối liền tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn, tuyến đường này đã được nâng cấp, cải tạo tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế.

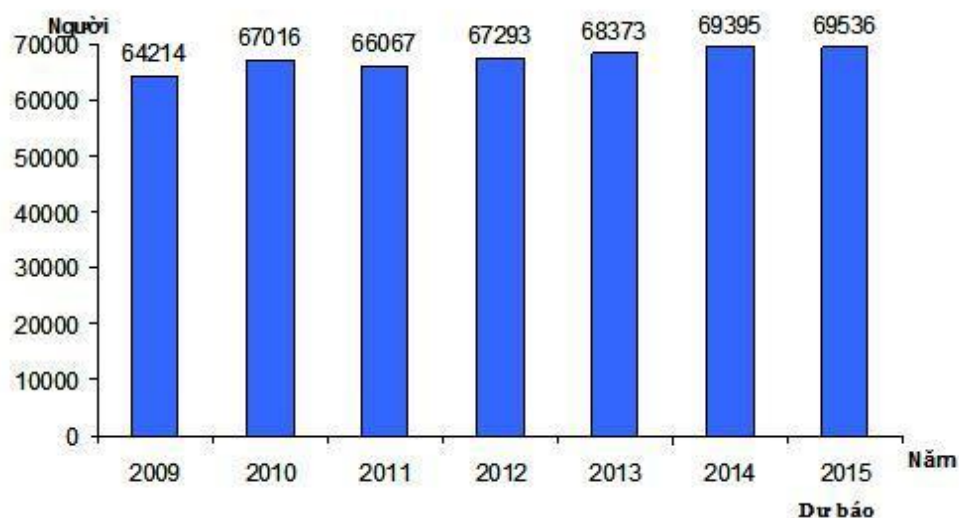
Song song với đường giao thông thì hệ thống thủy lợi là yếu tố quan trọng hàng đầu trong sản xuất nông nghiệp: Thoát nước vào mùa mưa, cung cấp nước vào mùa khô, tăng năng suất cây trồng, tăng hệ số sử dụng đất, trong những năm qua công tác thủy lợi đã liên tục phát triển huyện đã tiến hành nâng cấp và xây dựng nhiều công trình lớn cũng như vừa và nhỏ phục vụ sản xuất chuyển từ diện tích lúa một vụ sang diện tích lúa hai vụ, đáp ứng đủ lượng nước cho sản xuất nông nghiệp góp phần tăng năng suất và sản lượng cây trồng.

2.2. Đặc điểm dân số của huyện Võ Nhai

2.2.1. Quy mô dân số

Theo kết quả điều tra dân số và nhà ở toàn quốc năm 2009 tỉnh Thái Nguyên là 1.127,430 người, trong đó dân số huyện Võ Nhai là 63.950 người. Đến năm 2014 quy mô dân số huyện Võ Nhai là: 69.395 người.

Kết quả điều tra dân số của huyện Võ Nhai cho thấy dân số từ năm 2009 đến năm 2014 dân số tăng 5445 người, nhìn chung so với toàn tỉnh Thái Nguyên thì dân số huyện Võ Nhai tăng ở mức trung bình.



Hình 2.2. Biểu đồ thể hiện tình hình phát triển dân số

huyện Võ Nhai giai đoạn 2009-2015

42

Gia tăng tự nhiên vẫn giữ vai trò chủ đạo trong quá trình tăng quy mô dân số huyện Võ Nhai. Đây là động thái chung cho các huyện miền núi, trình độ phát triển kinh tế còn chậm tuy nhiên tình hình phát triển dân số của huyện Võ Nhai có sự khác biệt giữa các xã, thể hiện rõ qua bảng sau:

Bảng 2.1. Quy mô dân số huyện Võ Nhai giai đoạn 2009 - 2014

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Năm	
	2009	2014
Huyện Võ Nhai	64.214	69.395
TT Đình cả	3.442	3.702
Xã Sảng Mộc	2.659	2.909
Xã Nghinh Tường	2.795	2.943
Xã Thần Sa	2.437	2.597
Xã Vũ Chấn	2.689	2.939
Xã Thượng Nung	2.161	2.251
Xã Phú Thượng	4.853	4.741
Xã Cúc Đường	2.439	2.780
Xã La Hiên	7.510	8.140
Xã Lâu Thượng	6.036	6.690
Xã Tràng Xá	7.608	8.263
Xã Phương Giao	3.931	4.200
xã Liên Minh	4.071	4.471
Xã Dân Tiến	6.031	6.766
Xã Bình Long	5.579	6.003

Nguồn: Trung tâm DS-KHHGD huyện Võ Nhai.

Võ Nhai là huyện có quy mô dân số thấp so với các huyện của Thái Nguyên như Đại Từ, Phổ Yên. Nhìn chung quy mô dân số các xã trong vòng gần 6 năm đều tăng, trong số các xã của huyện thì xã La Hiên luôn có quy mô dân số lớn nhất sau đó xã Tràng Xá, Dân Tiến, Lâu Thượng, Bình Long là có dân số đông hơn cả.

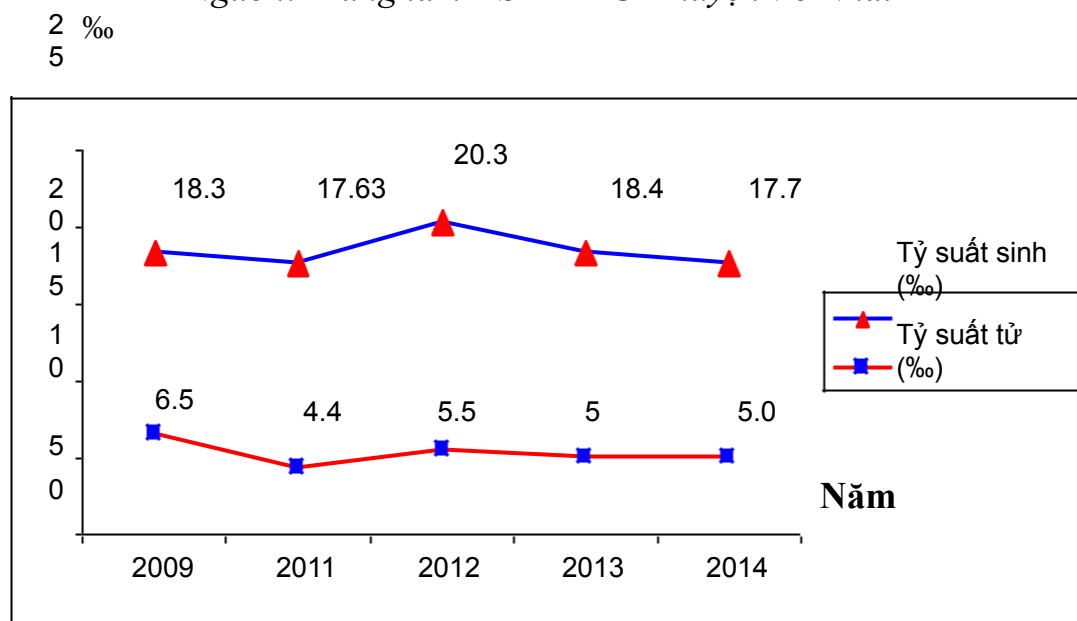
2.2.2. Gia tăng dân số

2.2.2.1. Gia tăng dân số tự nhiên

Bảng 2.2. Gia tăng dân số huyện Võ Nhai giai đoạn 2009 - 2014

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Dân số (Người)	64.214	67.016	66.067	67.293	68.373	69.395
Tỷ suất gia tăng tự nhiên (%)	1,18	1,3	1,33	1,48	1,34	1,27

Nguồn: Trung tâm DS-KHHGD huyện Võ Nhai



Hình 2.3: Biểu đồ tỷ suất sinh, tử huyện Võ Nhai

Nguồn: Trung tâm DS- KHHGD huyện Võ Nhai

Tỷ suất gia tăng tự nhiên của huyện từ năm 2009 là 1,18% đang có xu hướng tăng năm 2014 là 1,27%.

* Tỷ suất sinh thô năm 2009 là 18,3 ‰ cao hơn so với mức trung bình của toàn tỉnh là 16,8 ‰. Năm 2014 mức sinh thô của huyện có xu hướng giảm còn 17,7 ‰. Tuy nhiên nếu xét theo khu vực thì khu vực thành thị có tỷ suất sinh thô

thấp hơn nhiều so với khu vực nông thôn hơn nữa dân số của huyện chủ yếu tập trung ở nông thôn. Do khu vực nông thôn hoạt động nông nghiệp là chủ yếu tư tưởng sinh con đông vẫn tồn tại tỷ lệ sinh con thứ 3 có xu hướng tăng dần. Do trình độ dân trí không đồng đều một số xóm người Mông không nghe và nói được tiếng phổ thông nên khi tuyên truyền vận động, hiệu quả thấp.

- Phong tục tập quán lạc hậu, tư tưởng trọng nam khinh nữ, một số người dân tộc theo đạo họ không muốn áp dụng bất cứ một biện pháp tránh thai nào.

*** Tỷ suất tử**

Theo thời gian toàn huyện Võ Nhai có sự biến đổi theo chiều hướng khác nhau có thể nói tỷ suất tử từ năm 2009 - 2014 có chiều hướng giảm từ 6,5‰ xuống còn 5,0‰. Tuy nhiên tỷ suất tử thô ở các đơn vị hành chính cũng giảm theo xu hướng chung của toàn huyện và không có sự khác biệt lớn giữa các xã.

2.2.2.2. Gia tăng cơ học

Do đặc thù một huyện miền núi, sự phát triển của huyện chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, vị trí, địa hình của huyện không thuận lợi khi nước ta tiến hành mở cửa nền kinh tế, sức hút và tiềm lực kinh tế còn yếu, sự đầu tư của nhà nước còn chưa nhiều, các thế mạnh vẫn còn là tiềm năng vì vậy sức hút của nó đối với luồng di cư vào đô thị chưa lớn. Ngược lại dân cư trong địa bàn một số xã còn xuất cư khỏi địa bàn vì lý do học tập hoặc việc làm...

Bảng 2.3. Tỷ suất di cư trong giai đoạn 2009 - 2014

Đơn vị: Người

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Số người chuyển đi khỏi huyện	756	766	789	646	1.178	1.082
Số người chuyển đến	767	870	627	645	882	1.242
Chênh lệch	+11	+104	-162	-1	-296	+160

Nguồn: Trung tâm DS- KHHGD huyện Võ Nhai.

Qua điều tra cho thấy phần lớn xuất cư là đi học, làm việc và xuất khẩu lao động. Thực tế cho thấy, điều kiện sống có tác động rất lớn đến đối với hoạt động di cư, trong những năm qua nền kinh tế Võ Nhai có nhiều sự chuyển biến khá tích cực đặc biệt sự phát triển của các nhà máy xi măng đã thu hút lực lượng lao động đến làm việc. Hiện nay, sức hút lớn nhất trong tỉnh Thái Nguyên vẫn là khu công nghiệp Sông Công, Phổ Yên, Đại Từ. Một lần nữa có thể thấy mối quan hệ hữu cơ giữa di cư với phát triển kinh tế. Hơn thế nữa người dân cũng ồ ạt di chuyển tới các thành phố, đô thị tìm kiếm việc làm và mưu sinh, đây là hiện tượng phổ biến tại các nước đang phát triển như Việt Nam.

Đối với dân số chuyển đến ở huyện Võ Nhai cũng có xu hướng tăng từ 767 người năm 2009 lên 1.242 người năm 2014 (phòng thống kê huyện Võ Nhai).

2.2.3. Cơ cấu dân số

2.2.3.1. Cơ cấu theo giới

Bảng 2.4. Bảng cơ cấu dân số theo giới của huyện Võ Nhai qua các năm

Đơn vị	Năm 2009			2010			2011			2012			2013			2014		
	Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ số giới tính (%)	Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ số giới tính (%)	Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ số giới tính (%)	Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ số giới tính (%)	Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ số giới tính (%)	Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ số giới tính (%)
47 Toàn huyện	32.119	32.112	100,1	32.992	33.024	102,9	32.467	33.660	96,4	34.321	32.972	104,0	34.304	34.039	100,7	34.962	34.433	101,5

Nguồn: Trung tâm DS- KHHGD huyện Võ Nhai.

Tỷ số giới tính bình quân của huyện qua các năm ít có sự biến động nhiều nhưng chủ yếu tỷ lệ nam vẫn cao hơn tỷ lệ nữ chỉ có năm 2011 là tỷ số giới tính nam chênh 96,4/ 100 nữ, nhưng xét từng xã trong huyện cũng có sự chênh lệch, xã Thượng Nung và Vũ Chấn có tỷ số giới tính cao nhất (109,2 nam/ 100 nữ và 108,1nam/ 100 nữ). Ngược lại có xã có tỷ số giới tính thấp nhất là là Trảng Xá 97,1 nam/ 100 nữ, tiếp đến là hai xã La Hiên và Lâu Thượng đều ở mức 97.4 nam /100 nữ. Sự khác biệt này do nhiều nguyên nhân một số đó vẫn còn tâm lý chung thích con trai hơn con gái, điều này cũng phản ánh sự chưa đồng đều trong hiệu quả của công tác DS - KHHGD giữa các xã trong huyện.

Nhìn chung tỷ số giới tính đã có xu hướng tăng lên từ 101 nam/100 nữ tăng lên 101,5 nam / 100 nữ sự gia tăng này phù hợp với xu hướng chung trong những năm gần đây trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên đang có hiện tượng mất cân bằng giới tính, đây là chủ đề xã hội nóng đã và đang được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm trong những năm gần đây bởi những hệ quả mà nó mang lại về sự ổn định giới tính, cơ cấu lao động và đáp ứng những yêu cầu trong đời sống. Sự mất cân bằng này đòi hỏi sự điều chỉnh chính sách dân số ngay ở tầm vi mô từ các cơ sở.

Sau nhiều năm kiên trì triển khai thực hiện Chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình đến nay công tác dân số trên địa bàn huyện Võ Nhai đã thu được nhiều kết quả. Tuy nhiên do thực hiện chính sách mỗi cặp vợ chồng chỉ được sinh từ một đến hai con, tâm lý trọng nam vẫn còn tồn tại ở nhiều nơi, cùng với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật nhiều bà mẹ có thể lựa chọn giới tính khi sinh con (thường chọn con trai) nên có nhiều ý kiến lo ngại về sự mất cân bằng giới tính trong dân số, nhất là trong các độ tuổi thấp.

Về vấn đề cân bằng giới tính trên phạm vi một địa phương thì chưa đầy đủ mà thường được tính trên phạm vi một quốc gia. Tuy nhiên nếu như tình

nào, địa phương nào cũng bị mất cân bằng giới tính thì sẽ dẫn đến cả nước mất cân bằng giới tính. Khi một đất nước cân bằng giới tính không được đảm bảo thì sẽ dẫn đến hệ lụy rất lớn. Bài học đó đã xảy ra ở một số nước, một số vùng lãnh thổ trên thế giới mà điển hình là Trung Quốc.

2.2.3.2. Cơ cấu theo nhóm tuổi

Bảng 2.5. Bảng Cơ cấu dân số chia theo nhóm tuổi

Đơn vị: %

Nhóm tuổi \ Năm	Năm					
	2009	2010	2011	2012	2013	2014
< 15 tuổi	25,96	25,87	25,95	25,98	26,0	26,0
15- 64 tuổi	69,17	69,21	69,2	69,2	69,2	69,2
> 64 tuổi	4,87	4,92	4,85	4,82	4,81	4,8

Nguồn: Trung tâm DS - KHHGD huyện Võ Nhai

Cơ cấu DS huyện Võ Nhai theo độ tuổi có sự thay đổi tích cực. Tỷ trọng DS dưới 15 tuổi tăng từ 25,69% năm 2009 lên 26% năm 2014 nhìn chung tăng không đáng kể. Ngược lại, tỷ trọng dân số nhóm tuổi từ 15 - 64 tuổi (là nhóm chủ lực của lực lượng lao động) chiếm tỷ trọng khá cao và khá ổn định. Nhóm dân số > 64 tuổi nhìn chung là giảm.

Ở góc độ cơ cấu dân số theo độ tuổi, tương quan giữa hai bộ phận bộ phận dân số trong tuổi lao động, được thể hiện qua các chỉ tiêu “Tỷ số phụ thuộc”

(gánh nặng phụ thuộc) mối tương quan đó có mối liên hệ chặt chẽ với tương quan giữa tích lũy và tiêu dùng dưới góc độ kinh tế (tỷ số phụ thuộc thấp thì tạo điều kiện cho tích lũy và ngược lại). Tuy nhiên, với một huyện miền núi thì đây là vấn đề cần giải quyết bởi có ảnh hưởng đến sự phát triển KT- XH của huyện, đặc biệt là việc đảm bảo và ổn định đời sống lâu dài và bền vững cho người dân.

2.2.3.3. Cơ cấu xã hội

* Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa

Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên của huyện Võ Nhai năm 2009 đạt 97,42%, năm 2010 đạt 97,44%, năm 2011 đạt 97,45% và năm 2014 đạt 97,5% sau 6 năm tăng có 0,08% trong đó tỷ lệ biết chữ ở nữ giới lại có xu hướng giảm từ 50,1% năm 2009 xuống còn 49,94% năm 2014. Tuy nhiên tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ đã được thu hẹp dần về khoảng cách. Điều đó chứng tỏ bất bình đẳng giới trong giáo dục ở huyện Võ Nhai hiện nay đã được xóa bỏ.

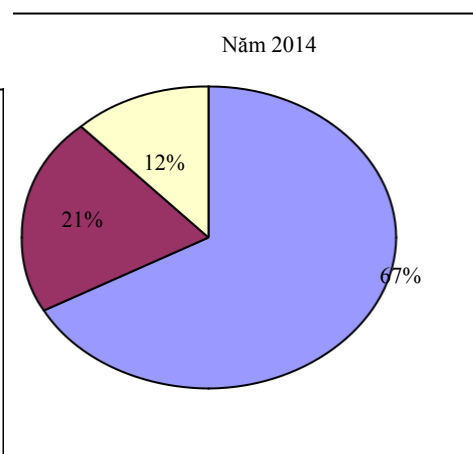
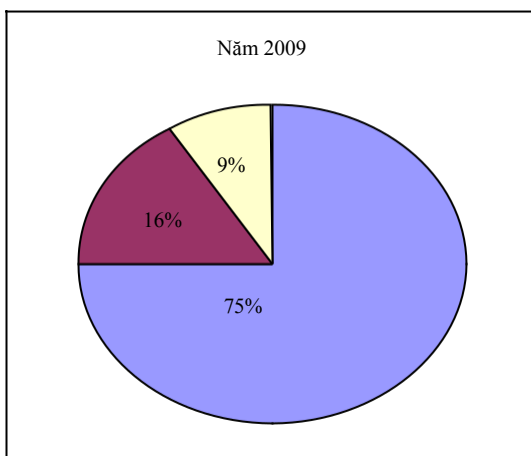
**Bảng 2.6. Tỷ lệ người biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên
chia theo giới tính giai đoạn 2009- 2014**

(Đơn vị %)

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Huyện	97,42	97,44	97,45	97,46	97,48	97,5
Nam	49,99	49,98	50,03	50,05	50,05	50,06
Nữ	50,01	50,02	49,97	49,95	49,95	49,94

Nguồn: Phòng văn hóa huyện Võ Nhai.

* Cơ cấu dân số theo lao động



■ Nông - Lâm - Thủy sản ■ Công nghiệp - Xây dựng ■ Dịch vụ

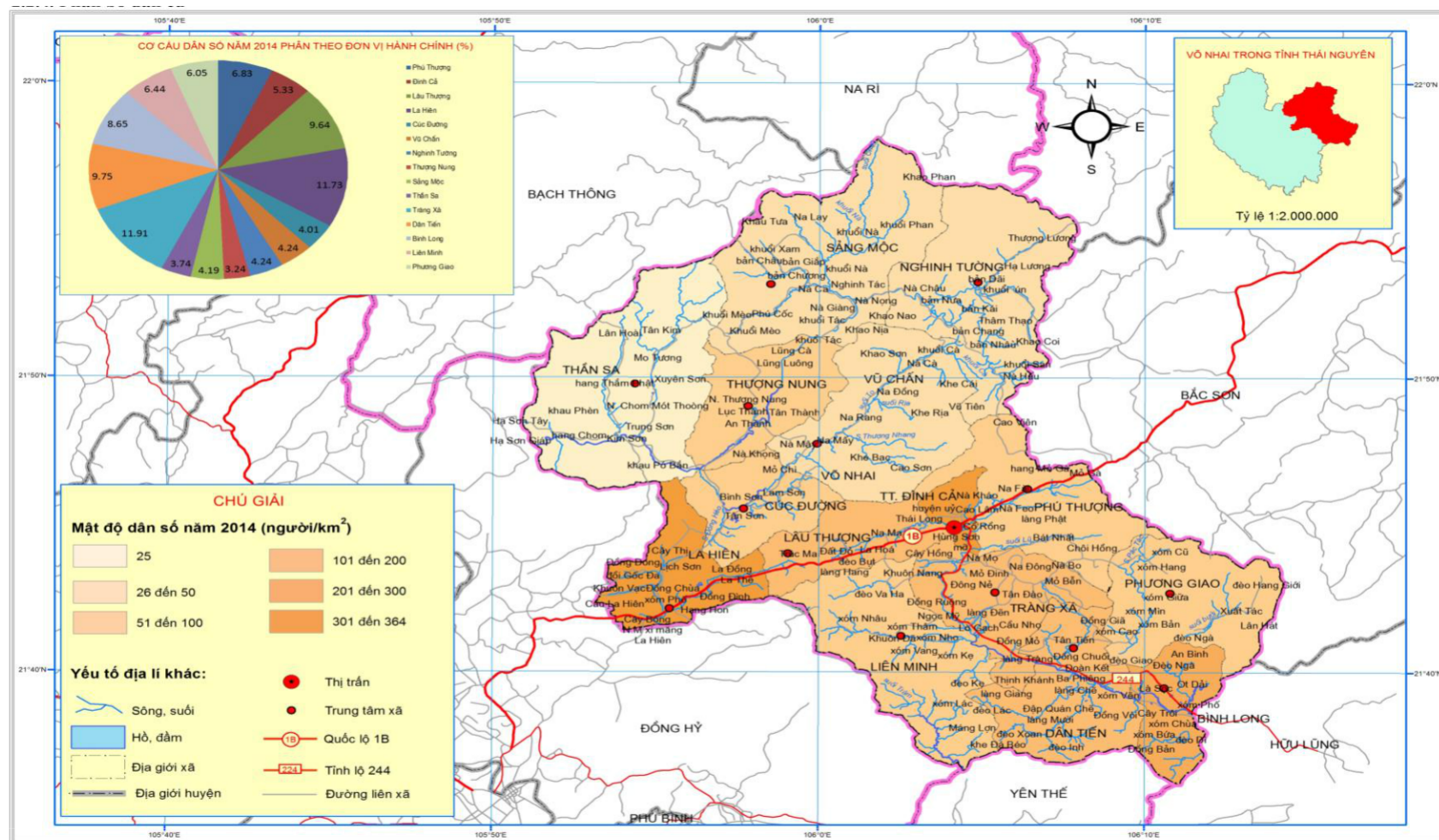
Hình 2.4. Biểu đồ cơ cấu dân số theo lao động của huyện Võ Nhai

50

Lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông - lâm - thủy sản chiếm 75% năm 2009, sau 6 năm cơ cấu lao động của huyện đang có sự chuyển dịch giảm tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản là 8% và chuyển cơ cấu sang các ngành phi nông nghiệp bình quân mỗi năm cơ cấu lao động trong ngành nông - lâm - thủy sản giảm 1,33%. Khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 21% lao động (tăng 5% so với năm 2009), Khu vực dịch vụ chiếm 12% lao động (tăng 3%). Sự chuyển dịch lao động giữa các nhóm ngành kinh tế trong vòng 6 năm qua cho thấy xu thế phát triển huyện Võ Nhai, giảm dần tỷ trọng khu vực nông - lâm - thủy sản, tăng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Tuy nhiên quá trình chuyển đổi này chưa tương xứng với tiềm năng của huyện.

Như vậy nguồn lao động tương đối dồi dào, nhưng do hầu hết trong số đó chỉ làm việc trong ngành nông - lâm - thủy sản (không có nhu cầu đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ) mặc dù sử dụng tới 67% lực lượng lao động toàn xã hội, nhưng năm 2014 khu vực này chỉ tạo ra một giá trị sản phẩm chiếm trên 22% GDP của huyện bởi đây là ngành có năng suất thấp, phụ thuộc nhiều vào tự nhiên phần lớn nguồn lao động của huyện, điều này cũng phù hợp thực tế, bởi hơn 90% dân số huyện là khu vực nông thôn, trong khi đó các ngành phi nông nghiệp tuy có phát triển, nhưng quy mô chưa đủ để thu hút để tạo ra dòng dịch chuyển lao động mạnh mẽ từ khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chuyển sang. Như vậy phân công lao động xã hội của huyện vẫn còn lạc hậu hơn so với bình quân chung của cả tỉnh.

2.2.4. Phân bố dân cư



Đề tài: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ, DÂN TỘC HUYỆN VỎ NHAİ TỈNH THÁI NGUYÊN

Tỷ lệ bản đồ: 1:200.000

Biên tập: TĂNG THỊ BÌNH
Học viên cao học khóa 21 (2013-2015)
GV hướng dẫn: TS. DƯƠNG QUỲNH PHƯƠNG

Hình 2.5. Bản đồ phân bố dân cư

Bảng 2.7: Phân bố dân cư các xã huyện Võ Nhai năm 2014

Tên đơn vị	Dân số (người)	Diện tích (Km ²)	Mật độ (người/ km ²)
Toàn huyện	69.395	845,10	82
Phú Thượng	4751	54,40	87
Đình Cả			
Lâu Thượng	3702	10,15	364
	6690	34,52	194
La Hiên	8140	26,30	309
Cúc Đường			
Vũ Chấn	2780	37,71	73
	2939	73,40	40
Nghinh Tường	2943	98,50	30
Thượng Nung	2251	43,68	51
Sảng Mộc	2909	107,56	27
Thần Sa	2597	101,44	25
Tràng Xá	8263	46,09	179
Dân Tiến	6766	55,35	122
Bình Long	6003	26,53	226
Liên Minh	4471	72,90	61
Phương Giao		59,26	71
	4200		

Nguồn: Trung tâm DS- KHHGD huyện Võ Nhai

Một trong những đặc điểm phân bố dân cư của huyện Võ Nhai là không đồng đều, đặc biệt là không đồng đều theo không gian do sự tác động tổng hợp của nhiều nhân tố kinh tế, xã hội và tự nhiên. Nhưng chủ yếu là địa hình và tốc độ phát triển kinh tế quyết định. Các xã có địa hình phức tạp, đường xá đi lại khó khăn, xa trung tâm mức độ tập trung dân cư thấp hơn (ví dụ: xã Thần Sa mật độ chỉ có 25 người/km², Sảng Mộc: 27 người/km², Nghinh Tường: 30 người/km²). Ngược lại những xã có địa hình thuận tiện hơn, đường giao thông

thuận lợi, kinh tế phát triển hơn, tập trung nhiều nguồn tài nguyên nhất là tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch là những xã có mật độ dân số đông hơn (ví dụ: Thị trấn Đình Cả mật độ lên tới 364 người/km², La Hiên: 345 người/km², Bình Long: 226 người/km²).

Năm 2014 Tràng Xá là xã tập trung đông dân nhất huyện Võ Nhai với 8263 người (chiếm 11,9% dân số toàn huyện) tiếp theo là xã La Hiên 8140 người (chiếm 11,7 % dân số của huyện). Mặc dù là thị trấn huyện nhưng Đình Cả có mật độ dân số cao 364 người/ km² nhưng số dân của Thị trấn chỉ chiếm có 5,3% dân số của huyện với 3702 người.

Cùng với sự gia tăng về quy mô dân số là sự thay đổi và sự khác biệt về mật độ dân số. Năm 2009 mật độ dân số chung của huyện là 76 người/ km² đến năm 2014 mật độ dân số 82 người / km². Võ Nhai có mật độ dân số thấp hơn mức trung bình của tỉnh (320 người /km²) và các huyện lân cận Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Bình, Phổ Yên... đều có mật độ dân số đông hơn huyện Võ Nhai, đồng thời Võ Nhai cũng là huyện có mật độ dân số thấp nhất tỉnh Thái Nguyên. Chênh lệch giữa Thị trấn Đình Cả và Thần Sa về mật độ dân số là 14,2 lần. Sự phân bố về dân cư nói chung và mật độ dân số nói riêng của huyện cũng như các đơn vị hành chính trong huyện phản ánh sự tác động của các nhân tố cả tự nhiên và KT - XH tới dân cư.

Cơ cấu diện tích và dân số của huyện Võ Nhai cũng có sự khác biệt khi phân theo đơn vị hành chính. Võ Nhai chiếm 1/4 diện tích của toàn tỉnh, nhưng dân số chỉ xấp xỉ 1/20 tổng số dân toàn tỉnh. Đây là nơi có địa hình núi cao chủ yếu, là địa bàn sinh sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, trình độ phát triển kinh tế xã hội còn thấp dân cư thưa thớt.

Qua đây, cần có chính sách đầu tư phù hợp để phát triển cơ sở hạ tầng cho các huyện, xã còn gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế xã hội, đó cũng chính là biện pháp hữu hiệu để phân bố lại dân cư và nguồn lao động trong huyện.

2.2.5. Đô thị hóa - xây dựng nông thôn mới

Chủ trương của Đảng chính sách của nhà nước đến với các xóm xã của huyện Võ Nhai đã góp phần rất lớn cho việc ổn định về kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân trong các xóm, xã của huyện tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh Từ 25,2% năm 2009 giảm xuống còn 18,3% năm 2014. Được sự quan tâm của Đảng và nhà nước đầu tư các chương trình dự án, các chính sách vào các xã đặc biệt khó khăn, cùng với sự đoàn kết, cố gắng nỗ lực không ngừng của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và cùng với sự ủng hộ đồng thuận của đoàn thể nhân dân các dân tộc trong việc phát triển KT - XH. Trong những năm qua huyện Võ Nhai đã đạt được những thành tích đáng kể. Điển hình là tại xã Nghinh Tường từ năm 2010 đến nay đã nhận được sự ủng hộ hiến đất của trên 200 hộ dân trong toàn xã. Với hàng chục ha đất và tài sản trên đất để làm đường giao thông, đã góp phần không nhỏ vào xây dựng đường giao thông nông thôn, kết quả thực hiện được 18,6km. Trong đó nâng cấp tuyến đường nhựa liên xã Nghinh Tường - Sáng Mộc là 6km, nâng cấp tuyến đường bê tông liên xóm Bản Cái - Na Hấu là 7km, mở mới và làm đường bê tông vào trung tâm xóm Na Hấu là 0,6km. Mở mới tuyến đường xóm Thượng Lương đến địa phận huyện Bình Gia - Lạng Sơn là 5km. Tiếp đến Xóm Ba Nhất là một vùng sâu đặc biệt khó khăn của xã Phú Thượng với chiều dài tuyến đường vào xóm hơn 11km. Vậy muốn thực hiện cuộc vận động chung sức xây dựng nông thôn mới của xóm, trước hết phải nói đến sự lãnh đạo, chỉ đạo của chi ủy, chi bộ, cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương, các tổ chức hội đoàn thể xóm vào cuộc vận động nhân dân hưởng ứng và hiểu rõ về nội dung của cuộc vận động chung sức xây dựng nông thôn mới với đặc thù 97% trong xóm là dân tộc Dao xã cũng đã vận động được 70/100 hộ hiến đất để mở rộng đường.

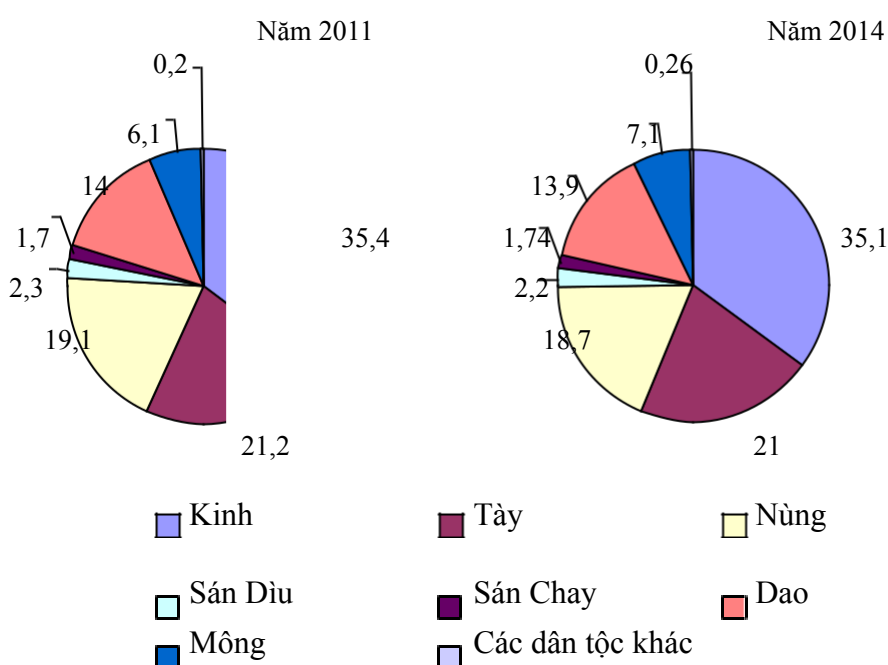
Chủ chương xây dựng nông thôn mới đã mang lại những thay đổi to lớn, các công trình thủy lợi đã được nhà nước nâng cấp, sửa chữa cơ bản đã đáp ứng

được nhu cầu về nước sinh hoạt và sản xuất của nhân dân, đường xá đi lại đã thông suốt kể cả vào mùa mưa, đời sống vật chất tinh thần của người dân đã được cải thiện, lưu thông trao đổi hàng hóa giữa các xã bạn với chợ trung tâm huyện được cải thiện nhanh chóng, nhiều sản phẩm nông sản là thế mạnh của huyện đã được biết đến như chè, thuốc lá, mật ong... người dân đã biết áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, đầu tư thâm canh, trình độ sản xuất của nhân dân đã có bước tiến bộ. Tuy nhiên đời sống của một số hộ dân vẫn còn không ít khó khăn, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Trình độ dân trí của bà con các dân tộc thiểu số còn thấp là một cản trở lớn. Chính vì vậy các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà Nước, các chương trình chính sách đến được với đồng bào dân tộc thiểu số nhằm làm chuyển biến nhận thức của đồng bào. Từ đó nhận thức của đồng bào các dân tộc thiểu số đã áp dụng vào các hoạt động thực tiễn để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ an ninh, quốc phòng; các luật tục lạc hậu từng bước bị đẩy lùi; nếp sống văn minh; đời sống văn hóa mới từng bước được xây dựng củng cố.

Phong trào xây dựng nông thôn mới tại địa phương đã mang lại cho nhân dân huyện Võ Nhai những thay đổi lớn. Để thực hiện thắng lợi phong trào xây dựng nông thôn mới công tác tuyên truyền trong nhân dân, nhất là bà con người dân tộc thiểu số nhằm nâng cao nhận thức để chấp hành các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước; xây dựng và thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới việc tang và lễ hội... vận động nhân dân duy trì phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc như; Lễ hội tung còn, mừng cơm mới... tổ chức các hoạt động sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng cho đồng bào dân tộc, tuyên truyền vận động, giáo dục con em học tập nếp sống văn minh, tiến bộ. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” xây dựng và thực hiện tốt quy ước, hương ước trong cộng đồng. Huyện Võ Nhai phấn đấu hoàn thành chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2015.

2.3. Đặc điểm dân tộc

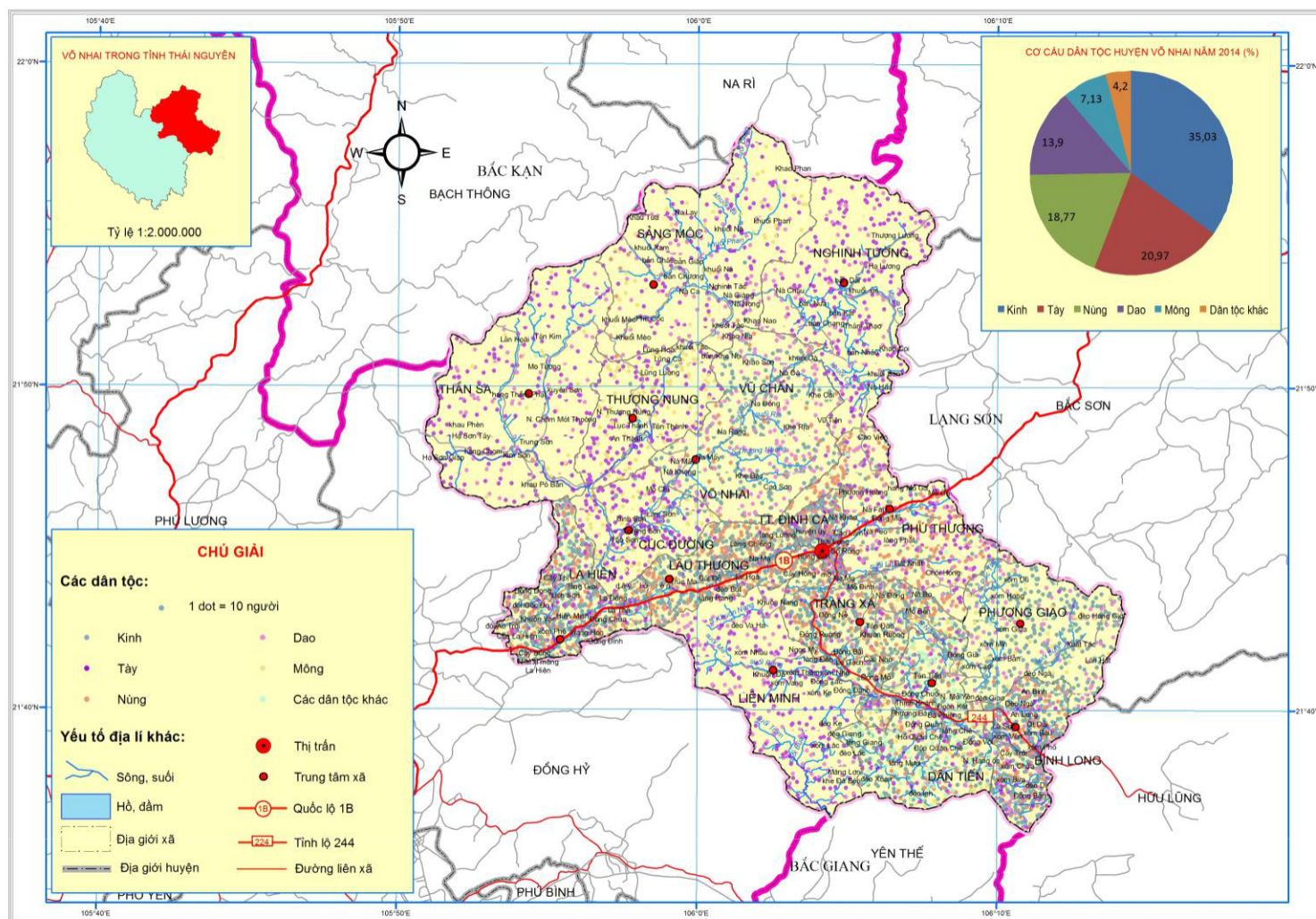
Huyện Võ Nhai có 17 dân tộc sinh sống, nhưng có 8 dân tộc cư trú lâu đời nơi đây là Kinh, Tày, Nùng, Dao, H'Mông, Sán Chay, Sán Dìu, Mường. Các dân tộc cùng chung sống hòa đồng với nhau. Tình trạng cư trú đan xen giữa các dân tộc là đặc điểm chung của cả nước, huyện Võ Nhai cũng không ngoại lệ, không một xã nào chỉ có một dân tộc sinh sống. Xã ít nhất cũng có 4 dân tộc cùng sinh sống, nhiều nhất là có 11 dân tộc. Hiện tượng cư trú như thế đã tạo điều kiện để cho các dân tộc giao lưu và tiếp biến với các nền văn hóa của các dân tộc với nhau.



(Nguồn: Phòng dân tộc huyện Võ Nhai)

Hình 2.6. Cơ cấu thành phần dân tộc ở Võ Nhai

Dựa vào đặc điểm cư trú ta có thể phân biệt được khu vực cư trú của các dân tộc trong huyện. Người Kinh thường cư trú ở dọc trục đường quốc lộ 1B, ở những khu vực có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế như trung tâm thị trấn, thị tứ. Người Tày, Nùng, Sán Chay, Sán Dìu trong các cánh đồng, thung lũng chân núi, thường tụ cư ở các vùng thấp. Người Mông, Dao thường cư trú ở những vùng núi cao.



Đề tài: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ, DÂN TỘC HUYỆN VỎ NHAI TỈNH THÁI NGUYÊN

Tỷ lệ bản đồ: 1:200.000

Biên tập: TĂNG THỊ BÌNH
Học viên cao học khóa 21 (2013-2015)
GV hướng dẫn: TS. DƯƠNG QUỲNH PHƯƠNG

Hình 2.7. Bản đồ phân bố một số dân tộc ở huyện Võ Nhai

2.3.1. Dân tộc Kinh

Theo bảng thống kê trên, ta thấy dân tộc Kinh chiếm 35,1% ,đông nhất trong các dân tộc ở Võ Nhai cư trú ở hầu hết các xã, thị trấn nhưng tập trung đông nhất là thị trấn Đình Cả, xã Phương Giao, Tràng Xá, La Hiên. Người kinh có mặt ở Võ Nhai khá muộn. Võ Nhai là vùng đất khá giàu tài nguyên. Khi tiến hành khai thác các những mỏ đồng ở Sảng Mộc, mỏ kẽm ở Bắc Lâu, mỏ chì ở Vũ Chấn... Pháp đã đưa một số lượng đáng kể công nhân là người kinh từ dưới xuôi lên, một phần đáng kể trong số họ đã lưu lại và định cư ở đây. Đến thời kỳ miền Bắc xây dựng Xã hội Chủ Nghĩa, thực hiện chính sách khai hoang của Đảng và Nhà Nước nhằm mở mang những vùng kinh tế mới, một bộ phận người Kinh đã di cư từ các tỉnh miền xuôi lên làm ăn và định cư luôn ở đây.

Võ Nhai là huyện miền núi cao nhưng ở đây, người Kinh chủ yếu sinh sống và lập nghiệp ở những vùng đất thấp và bằng phẳng. Đặc biệt là dọc khu vực quốc lộ 1B. Hoạt động kinh tế của họ cũng đa dạng hơn các dân tộc khác, ngoài làm nông - lâm nghiệp, họ tham gia chủ yếu vào các hoạt động dịch vụ và thương nghiệp trên địa bàn huyện. Điều đó cộng với những kinh nghiệm làm ăn phong phú đã làm cho đời sống kinh tế, vật chất của họ phát triển và ổn định hơn các dân tộc khác.

Những đặc điểm văn hóa của họ được thể hiện qua đời sống tâm linh, tôn giáo, tín ngưỡng các sinh hoạt văn hóa cộng đồng, lễ hội, các hoạt động văn hóa - nghệ thuật, truyền thuyết lịch sử, truyện cổ tích, cao dao, tục ngữ, dân ca..

Cộng đồng người Kinh luôn có vai trò quan trọng trong phát triển KT-XH, điều này chẳng những biểu hiện ở khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội mà còn đậm nét hơn trong an ninh, quốc phòng... và cho đến nay người Kinh vẫn là lực lượng lao động đông đảo trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, khoa học kỹ thuật của huyện Võ Nhai. Bản sắc văn hóa của họ còn được bổ sung phong phú thêm qua giao tiếp với các cộng đồng láng giềng và những thích ứng với môi trường sinh thái vùng miền núi.

2.3.2. Dân tộc Tày

Tính chung trong phạm vi cả nước và của riêng huyện Võ Nhai người Tày có số dân đông nhất trong các dân tộc thiểu số. Dân tộc Tày ở Võ Nhai chiếm 21% dân số của huyện và tập trung đông nhất ở các xã phía Bắc. Cúc Đường là xã có tỉ lệ người Tày cao nhất. Cũng như người Kinh và người Nùng, đồng bào Tày cũng chọn những nơi thấp trong thung lũng, gần sông suối, giao thông tương đối thuận tiện để định cư. Đời sống kinh tế vật chất và kể cả sinh hoạt cộng đồng của họ có nhiều nét giống với người Kinh. Trình độ thâm canh lúa nước của họ tương đối cao. Ngoài ra người Tày cũng tham gia khá tích cực vào hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện. Họ cũng nắm bắt khá nhanh và vận dụng tốt những tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất. Vì vậy đời sống của họ phát triển và ổn định hơn nhiều dân tộc khác.

Nguồn sống chính của người Tày là nông nghiệp, ruộng nước. Nền nông nghiệp Tày đã phát triển tương đối cao. Ngoài lúa nước là cây lương thực chính, đồng bào còn trồng thêm ngô, khoai, sắn và các loại cây thực phẩm khác và thuốc lá trên những nương định canh. Đó cũng là nguồn thu nhập quan trọng của đồng bào Tày.

Việc trồng bông dệt vải và nuôi tằm từ lâu đã phát triển, không những đáp ứng nhu cầu của từng gia đình, mà còn được bán ở những chợ tại địa phương. Ngoài ra, đồng bào còn chăn nuôi gia súc, gia cầm như trâu, bò, heo, gà, dê trở thành nguồn thu nhập phụ có giá trị kinh tế cao...

Các nghề thủ công gia đình như đan lát đồ dùng gia đình bằng mây, tre, lá; rèn công cụ, nghề mộc và nghề gốm, đã đáp ứng nhu cầu của nhân dân địa phương...

Đồng bào Tày thường sống quần tụ thành từng bản. Mỗi bản có từ hai mươi đến một trăm nóc nhà. Nhiều bản hợp lại thành một mường tương đương với một xã.

Bản (làng) của người Tày được xây dựng ở những chân núi hoặc những nơi đất đai bằng phẳng ven sông, suối, trên các cánh đồng. Nhiều bản(làng) có lũy tre xanh bao bọc xung quanh.

Tính cộng đồng của bản (làng) xưa kia đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống, đã để lại những thuần phong mỹ tục truyền thống của dân tộc Tày...

Nhà truyền thống của dân tộc Tày là nhà sàn. Tập quán ở nhà sàn như là một thích ứng với môi trường. Nhà sàn là loại nhà tổng hợp, từ sàn gác, mặt sàn đến gầm sàn đều được sử dụng khá hợp lý trong sinh hoạt và trong sản xuất.

Về trang phục truyền thống, nam cũng như nữ chủ yếu mặc quần áo màu chàm. Quần lá tọa, áo năm thân. Nữ thường chít khăn mỏ quạ, buộc thắt lưng, đeo vòng cổ, vòng tay, vòng chân bằng bạc và có khuyên tai bằng vàng. Một số phụ nữ Tày khi ra chợ thường mang túi vải có thêu hoa. Hiện nay, cách trang phục như thế chỉ còn thấy trong những ngày tết hoặc các ngày lễ hội cổ truyền của dân tộc.

Thường ngày, đồng bào Tày ăn cơm tẻ, nếp chỉ dùng làm bánh dày hoặc đồ xôi vào dịp lễ, tết. Rượu và chè (trà), là hai thứ uống tương đối phổ biến ở người Tày.

Về tôn giáo, tín ngưỡng, tiêu biểu nhất của người Tày là tục thờ cúng tổ tiên vừa nhắc nhở con cháu phải gìn giữ truyền thống, vừa khẳng định và củng cố quyền thừa kế tài sản. Thờ cúng tổ tiên là nhiệm vụ của gia trưởng, tuy nhiên đồng bào Tày không có phong tục thờ cúng, thắp hương vào ngày mùng Một và ngày Rằm hàng tháng mà chỉ thờ cúng vào các dịp lễ tết, giỗ chạp. Ảnh hưởng của Phật giáo không lớn.

2.3.3. Dân tộc Nùng

Người Nùng ở Võ Nhai chiếm 18,7% dân số trong Huyện gồm 3 nhóm Nùng Cháo, Nùng Inh và Nùng Phàn Slinh. Người Nùng ở đây chủ yếu di cư từ Lạng Sơn sang từ mạn Cao Bằng, Bắc Kạn xuống. Họ cư trú nhiều nhất ở các xã Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên và các xã phía Nam Huyện. Phong tục tập quán cũng như kinh tế vật chất của người Nùng có nhiều nét tương đồng với người Tày. Dân tộc Nùng ở Võ Nhai chủ yếu sống bằng nông - lâm nghiệp và chăn nuôi. Hiện nay có một số gia đình người Nùng đã chuyển sang kinh doanh buôn bán do sống gần đường hoặc các trung tâm dân cư, nhưng ít hộ làm kinh doanh chuyên nghiệp, chưa bỏ hẳn được nông - lâm nghiệp.

Người Nùng thích ăn các món xào mỡ lợn. Món ăn độc đáo và được coi trọng là sang trọng của người Nùng là "Khau nhục". Tục mời nhau uống rượu chéo chén có lịch sử từ lâu đời, nay đã thành tập quán của người Nùng.

Người Nùng có một kho tàng văn hóa dân gian phong phú và có nhiều làn điệu dân ca đậm đà màu sắc dân tộc. Tiếng Sli giao duyên của thanh niên Nùng hòa quyện vào âm thanh tự nhiên của núi rừng gây ấn tượng sâu sắc cho những ai đã một lần lên xứ. Then là làn điệu dân ca tổng hợp có lời, có nhạc, có kiểu trang trí, có hình thức biểu diễn đã làm rạo rức tâm hồn bao chàng trai Nùng khi ở xa quê hương.

Lễ hội nổi tiếng thu hút được nhiều người, nhiều lứa tuổi khác nhau là hội "Lùng tùng" (còn có nghĩa là hội xuống đồng) được tổ chức vào tháng Giêng hàng năm.

Người Nùng ăn cơm tẻ là chủ yếu. Trong những ngày lễ, tết, người Nùng thường làm nhiều loại bánh từ gạo và có tục uống rượu bằng thìa. Họ thường ăn cơm trưa 2 giờ chiều, tối thường ăn 8 giờ tối.

Nam, nữ đến tuổi trưởng thành đều bịt một chiếc răng bằng vàng ở hàm trên và như thế được xem là làm đẹp, là người sang trọng. Phụ nữ mặc áo năm thân và cài một hàng cúc bằng nút vải phía bên nách phải. Tùy từng nhóm Nùng địa phương mà áo dài, ngắn, rộng, hẹp khác nhau, nhưng ở đoạn cổ tay và lá sen bao giờ cũng đắp một miếng vải và bốn túi áo không có nắp. Nam, nữ đều mặc một loại quần nhuộm màu chàm, cạp to, ống rộng, dài tới tận mắt cá chân. Phụ nữ Nùng thường đeo tạp dề trước bụng, khi gồng gánh còn mang thêm miếng nệm vai. Điểm khác nhau giữa các nhóm, một trong những biểu hiện là cách đội khăn và các loại khăn trang trí khác nhau đôi chút. Người Nùng có 13 nhánh và mỗi nhánh lại có ngôn ngữ cũng như trang phục khác nhau. Nên rất khó để xác định một trang phục nào là trang phục chuẩn cho người Nùng. Người Nùng thường ở nhà sàn và nhà nửa sàn nửa đất, trong đó nhà sàn là kiểu nhà truyền thống ưa thích của họ. Nhà thường khá to, rộng, có ba gian, vách thường bằng gỗ và lợp ngói máng. Nhà đất hiện nay là hiện tượng khá phổ biến ở vùng người Nùng.

Nhà được chia làm hai phần bởi vách ngăn, trừ một lối đi ở gian giữa, phần trong đặt bếp, là nơi sinh hoạt của phụ nữ trong gia đình. Phần ngoài, dành cho nam giới và đặt bàn thờ tổ tiên. Phía sau nhà có cầu thang phụ, ở đây có máng nước dùng để tắm rửa. Phân chia này cũng áp dụng đối với khách là nam hay nữ.

Nhà của người Tày - Nùng có những đặc trưng riêng không giống các cư dân khác trong cùng nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Bộ khung nhà Tày - Nùng cũng được hình thành trên cơ sở các kiểu vì kèo. Có nhiều kiểu vì kèo khác nhau, nhưng chủ yếu là bắt nguồn từ kiểu vì kèo - ba cột. Để mở rộng lòng nhà người ta thêm một hoặc hai cột vào hai bên vì kèo ba cột để trở thành vì kèo năm hoặc bảy cột. Song không có vì kèo nào vượt quá được bảy cột.

Bộ khung nhà chúng ta dễ nhận ra hai đặc trưng:

Ô vì kèo, đứng trên lưng xà, kẹp giữa hai cột có một trụ ngắn hình "quả bí" (hay quả dưa: ghé qua), đầu đầu vào thân kèo.

Đệ liên kết các cột trong một vì kèo hay giữa các vì kèo với nhau, người ta không dùng các đoạn xà ngắn mà dùng một thanh gỗ dài xuyên qua thân các cột.

Quan hệ gia đình trong gia đình, quan hệ giữa cha chồng, anh chồng với nàng dâu có sự cách biệt nghiêm ngặt. Theo phong tục Nùng, dù là con anh, con em, con chị... ai nhiều tuổi hơn được gọi là anh, là chị. Người Nùng có thói quen ít khi gọi thẳng tên người ông, người cha mà thường gọi theo tên của đứa cháu đầu, con đầu của họ. Khi đặt tên con phải tuân theo hệ thống tên đệm của dòng họ.

Việc dựng vợ, gả chồng do bố mẹ quyết định trên cơ sở môn đăng hộ đối giữa hai gia đình sự ưng thuận của con cái và lá số của đôi nam nữ...

Sau ngày cưới cô dâu chưa ở hẳn bên nhà chồng, mà chỉ có mặt khi nhà chồng có công việc bận rộn, lễ tết. Và phải có người sang đón nàng dâu về nhà chồng giúp việc. Tình trạng này kéo dài cho đến lúc sắp có con. Người phụ nữ

khi đã đi lấy chồng xem như hoàn toàn phụ thuộc nhà chồng. Nếu ly dị, đi lấy người khác thì phải trả lại tiền cưới, để lại của cải hồi môn và con cái...

Tín ngưỡng người Nùng thờ cúng tổ tiên trong nhà. Bàn thờ tổ tiên có bài vị, lư hương và được đặt vào nơi trang trọng nhất. Ngoài ra, mỗi nhà còn thờ bà mẹ Mẹ Hoa (Thần bảo hộ trẻ nhỏ), mẹ cửa (thần trông nhà). Vào những ngày đầu tháng, ngày rằm họ thường đốt hương. Ngày lễ, tết có cúng chè, rượu và các món ăn. Người Nùng cúng ma sàn (pi thang sàn) và các cô hồn đầu ngõ vào dịp tết Nguyên đán. Những gia đình cùng một dòng họ thì cùng chung một miếu thờ thổ công, thổ địa. Các thầy tào, thầy mo theo ý tưởng từ xưa họ có khả năng tiếp xúc với các loại ma thần nên được gọi là "cân thả hụng" (người mắt sáng). Họ hành nghề cúng bái, cầu sự tốt lành cho người dân. Vì thế họ được mọi người kính nể. Chữ viết Người Nùng dùng chữ Hán hay chữ Nôm Nùng (được phát triển khoảng thế kỷ 17) để ghi chép thơ ca và truyện cổ dân gian.

Trước đây, hầu hết người Nùng đều mù chữ, chỉ có những người giàu có mới được đi học, nhưng là học chữ Hán hoặc tiếng Pháp, để làm thầy cúng, thông ngôn. Hiện nay, phần lớn người Nùng đều không biết viết chữ của dân tộc mình. Mọi người đều được học chữ quốc ngữ của người Việt Nam, hội nhập với các nhóm Tày và Thái cùng hệ ngôn ngữ đã có mặt từ trước, họ vẫn giữ tên gọi riêng là Nùng.

2.3.4. Dân tộc Dao

Người Dao ở huyện Võ Nhai có tỷ lệ khá lớn với 13,9%. Người Dao có lịch sử định cư chưa được lâu, họ di cư từ phía Bắc xuống và xa xôi hơn, tổ tiên của họ từ phía Nam Trung Quốc sang. So với các dân tộc khác thì người Dao định cư ở những vùng cao hơn thành những bản riêng biệt. Ví dụ như: xã Vũ Chấn có 10 bản thì có 5 bản người Tày và 5 bản người Dao biệt lập. Ở Võ Nhai, người Dao cư trú đông nhất ở các xã Liên Minh 1830 người, Vũ Chấn 1284 người, Nghinh Tường 1052 người. Nói chung đời sống của đồng bào người Dao ở huyện Võ Nhai còn gặp nhiều khó khăn do vấn đề giao thông, tập quán làm ăn của đồng bào vẫn chưa được cải thiện nhiều.

Cho đến nay, đồng bào Dao vẫn tồn tại 2 loại hình cư trú tạo lập thôn bản là: cư trú tập trung với những người Dao định canh, cư trú phân tán với những người Dao sống du canh du cư. Tuy nhiên, hiện nay du canh du cư chỉ còn xảy ra ở phạm vi nhỏ.

Làng bản của người Dao thường nhỏ và tách biệt nhau. Hiện nay văn hóa của họ đã ảnh hưởng khá nhiều từ các dân tộc khác, tuy nhiên những quan hệ truyền thống vẫn còn được coi trọng. Trong các làng bản tồn tại chủ yếu các quan hệ xóm riềng và dòng họ. Họ phổ biến nhất ở người Dao là họ Bàn, Triệu, Lý... Mỗi dòng họ, chi họ đều có gia phả riêng và hệ thống tên đệm để phân biệt giữa các thế hệ khác nhau. Ở mỗi bản đều cử ra một người có uy tín với dân làng, có kinh nghiệm trong cuộc sống và sản xuất hiểu biết về phong tục tập quán... làm trưởng bản.

Ở các bản Dao, nơi có đường cái mở vào đến bản thì mọi hoạt động kinh tế - văn hóa bị tác động bởi phần nào nhưng riêng với phong tục làm nhà vẫn chưa có gì thay đổi. Trước khi làm nhà mới bao giờ người Dao cũng phải xem tuổi những người trong gia đình, nhất là tuổi chủ gia đình. Tiếp đến là nghi lễ chọn đất, đây được coi là một trong những nghi lễ rất quan trọng. Hiện nay nhiều gia đình vẫn còn có phong tục đào một hố to bằng miệng bát ở khu đất dự định làm nhà, xếp vào đó một số hạt gạo tượng trưng dành cho người, gia súc, tiền của, thóc gạo rồi úp bát lên. Sáng hôm sau nếu hạt gạo vẫn giữ nguyên vị trí là có thể làm nhà được. Nhà của người Dao chủ yếu là nhà sàn, nguyên vật liệu làm nhà được chuẩn bị từ trước và được lấy từ trên rừng về như: gỗ, nứa, tre, mai, giang, cọ... một số hộ làm nhà nửa sàn nửa đất, họ đã chặt và sử dụng nhiều gỗ rừng loại to và chắc nhất để làm sàn nhà, cầu thang và sân phơi. Mái nhà đại đa số được lợp bằng lá gồi, lá cọ thậm trí bằng nứa. Cột nhà được sử dụng luôn khi chặt từ rừng về, không qua xẻ.

Về trang phục, trang phục của phụ nữ Dao đỏ gồm: khăn, áo dài, yếm, dây lưng và quần với đặc điểm là dùng nhiều màu đỏ, nhiều tua và nhóm bông đỏ. Trang phục của người phụ nữ Dao Quần Chẹt gồm: khăn, áo dài, yếm, dây lưng và xà cạp. Áo dài thuộc dạng tứ thân nhuộm màu chàm không cài khuy, cổ liền nếp, ống tay dài được đắp vải đỏ và trắng hình vuông ở cửa tay, đặc biệt thân sau ở chỗ sống lưng có thêu một cụm hoa văn cùng với các tua chỉ màu khác nhau. Trang phục của nữ Dao Lô gang cũng bao gồm: Khăn, áo dài, yếm, dây lưng và xà cạp.

Trang phục của người đàn ông Dao thì đơn giản hơn trang phục nữ. Thường ngày họ mặc áo chàm đen, cổ đứng và thấp, xẻ ngực có khuy cài bằng vải. Quần ống rộng vừa phải, dài đến mắt cá chân, cắt theo kiểu chân què, cạp luồn dây.

Việc cưới xin, ma chay. Trai gái dân tộc Dao muốn lấy được nhau phải xem tuổi, nếu hợp mới được chọn ngày cưới. Lúc đón dâu, cô dâu phải bước qua cái kéo mà thầy cúng đã làm phép mới được vào nhà trai. Hiện nay trong đám cưới vẫn còn tục chằng dây và hát đối đáp giữa nhà trai và nhà gái. Về ma chay, nhà có người chết phải mời thầy tào đến làm chay, chủ trì các nghi lễ và tìm đất làm huyết. Nhìn chung thủ tục còn rườm rà, phức tạp và tốn kém, đặc biệt là lễ làm chay, lễ phá ngục cho người chết.

Trong bữa ăn, đồng bào Dao thường ăn hai bữa chính trong ngày, bữa trưa và bữa tối. Do trồng lúa nương, ruộng bậc thang nên họ ăn cơm là chính. Thực phẩm chủ yếu là tự cung tự cấp, có gì ăn nấy, trừ những thứ như muối, mắm, mỡ được mua ở chợ huyện. Ngoài các loại rau được trồng, đồng bào còn lấy ở trên rừng như: rau ngót rừng, rau bồ khai và một số loại cây khác như măng, lá mắc mật. Thực phẩm tươi rất ít, chủ yếu được ăn nhiều trong các dịp lễ tết, cưới xin, ma chay, đám giỗ. Ngoài những dịp đó ra bữa ăn trong các gia đình thỉnh thoảng được cải thiện khi săn bắn được chim, thú rừng. Hiện nay những sản phẩm dân dã này một phần đã được thương mại hóa. Một số người dân đã biết mang những thực phẩm mà họ lấy được từ rừng bán ở chợ huyện và nhà hàng ở trung tâm huyện lấy tiền để mua sắm những đồ sinh hoạt và thực phẩm khác.

Trong các bản người Dao cho đến nay rất ít có trường hợp nam nữ kết hôn với người dân tộc khác. Kể cả những bản vùng thấp sống xen kẽ với người Tày, Nùng; trong mối quan hệ xã hội, họ rất hòa đồng và luôn giúp đỡ lẫn nhau nhưng trong hôn nhân thì thường chỉ có những người cùng dân tộc lấy nhau, đây có lẽ là phong tục truyền thống của họ. Trong các gia đình vẫn còn giữ nề nếp cũ như con dâu không bao giờ được ngồi cùng mâm với bố chồng, cho dù trong nhà chỉ có 2 - 3 người.

Trong mỗi gia đình người Dao, linh thiêng nhất là nơi thờ cúng tổ tiên; đàn bà con gái không được đến khu vực này. Phía dưới bàn thờ tổ tiên là bàn thờ thổ công, thổ địa, thần chăn nuôi. Ngoài ra họ còn thờ ma cửa, ma giường...

Người Dao theo tín ngưỡng đa thần nên chịu sự chi phối của tín ngưỡng đó, và trong mọi lĩnh vực của đời sống cộng đồng. Các nghi lễ trong mỗi gia đình cũng không tách khỏi mối quan hệ với cộng đồng như lễ cúng nương, lễ cúng hồn lúa, lễ cúng cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, tiền trừ sâu bệnh. Những nghi lễ này thể hiện khát vọng chính đáng của cộng đồng dân tộc muốn vươn lên cuộc sống no đủ.

Người Dao quan niệm mọi vật đều có linh hồn, điều này được thể hiện rất rõ trong nghi thức cấp sắc... Hiện nay một số bản thuần dân tộc Dao vẫn còn có nghi lễ cấp sắc, đây là điểm mốc đánh dấu sự chuyển tiếp từ trẻ con sang người lớn. Họ quan niệm, nếu ai được “cấp sắc” thì sẽ trở thành người lớn và mới có đủ tư cách để bàn các công việc hệ trọng của gia đình cũng như của xóm làng. Tuy nhiên ngày nay, các nghi lễ trong tín ngưỡng của người Dao đã đơn giản hơn nhiều; điều này vừa phù hợp với sự phát triển chung của xã hội, vừa ít tốn kém nhưng vẫn giữ gìn được bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc.

2.3.5. Dân tộc Mông

Đại bộ phận dân tộc Mông ở Thái Nguyên mới di cư đến từ những năm 1977 - 1979, nhiều nhất là thời kỳ xảy ra chiến tranh biên giới năm 1979, chủ yếu là các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang về sống tại các vùng rừng nguyên sinh, rừng đầu nguồn ở các huyện Định Hóa, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Phú Lương.

Nhà ở của người Mông là nhà đất rất đơn giản và cheo leo nơi sườn núi. Họ ở quần tụ thành từng bản, mỗi bản có vài chục nóc nhà. Phổ biến là nhà thung ván hay vách nửa mái tranh. Những vật liệu này đều được lấy từ rừng. Một số nhà còn dựng thêm nhà kho ở bên cạnh để chứa ngô và các lương thực khác. Chuồng nuôi gia súc được làm ở gần nhà và dựng bằng cây mai, cây vầu hoặc ván gỗ xẻ.

Quy mô một gia đình người Mông trung bình là 5 đến 6 người. Thông qua đời sống gia đình, mỗi thành viên phải tự học nề nếp ứng xử với cha mẹ và anh em làng xóm. Bố mẹ thường dạy cho con cái những phong tục truyền thống của dân tộc mình như: con gái phải biết hát ru, thêu thùa, con trai phải biết thổi sáo, thổi khèn.

Người Mông lại có nhiều họ, mỗi họ lại có các chi khác nhau. Trong quan hệ ứng xử, những người có chung họ hàng với nhau thường thân thích hơn. Đặc trưng của dòng họ là sự thống nhất về phong tục tập quán, tín ngưỡng và những kiêng kỵ lễ nghi, ở phạm vi dòng họ là một tập thể do cháu 3 đời bao gồm vài chục gia đình có chung một ông tổ có quan hệ huyết thống theo cha; thành viên của các dòng họ là những người nam giới cùng với vợ con của họ. Trên địa bàn huyện Võ Nhai hiện nay, hiện tượng người Mông cư trú đan xen giữa các dòng họ đã trở nên phổ biến, điển hình ở bản Mỏ Chì xã Cúc Đường, Phương Giao, Dân Tiến đồng bào mới di cư từ nơi khác đến đây từ những năm 1990.

Tổ chức cộng đồng bản cả người Mông vẫn giữ được những quy định truyền thống. Ví dụ, dù mới đến hay đã định cư từ lâu thì trong bản vẫn cử ra một người đại diện, nay là trưởng bản, người có uy tín nhất trong làng. Mỗi bản đều có địa bàn cư trú riêng, các thành viên trong bản có ý thức cộng đồng cao. Bản người Mông mang tính chất khép kín, cư trú biệt lập ở vùng cao. Những đặc điểm này đã ảnh hưởng và chi phối đến đời sống văn hóa tinh thần và cách ứng xử của người Mông.

2.3.6. Dân tộc Sán Chay

Cộng đồng dân tộc Sán Chay huyện Võ Nhai gồm hai nhóm địa phương: Cao Lan và Sán Chí. Người Cao Lan có nhiều tên gọi khác nhau: Cao Lan, Hòn Bán, Sán Chấy... Trong đó tên tự gọi là Sán Chấy, Sán Chới. Vì thế, tại nhiều nơi Cao Lan, Sán Chí không phân biệt một cách thực sự rõ ràng, rành mạch. Có khi họ tự nhận là Cao Lan, nhưng khi khác tự nhận là Sán Chí. Ví dụ: Ông Ninh Văn Tài người Sán Chí ở xã Phấn Mễ (huyện phú Lương) lại có chú ruột là người Cao Lan cư trú tại huyện Võ Nhai.

Nhà ở của người Sán Chay hiện nay bao gồm hai loại hình: ở những nơi vùng sâu vùng xa người dân vẫn ở nhà sàn, còn ở những nơi có điều kiện thuận lợi gần đường giao thông thì đa phần họ đã chuyển sang nhà đất. Tuy nhiên khi làm nhà, có một đặc điểm đáng chú ý là người Sán Chay thường chọn hướng nhà kiêng kỵ theo dòng họ. Ví dụ như: các họ Trần, La, Lý, Ninh kiêng mở cửa chính ra hướng chính bắc còn các họ Lâm, Lãng, Vi kiêng mở cửa chính ra hướng chính nam. Trong ngôi nhà, phần vách hậu đối diện với cửa chính là nơi đặt bàn thờ tổ tiên. Bàn thờ bà mụ được đặt trong buồng ngủ của người mẹ hoặc người phụ nữ đã có con.

Người Sán Chay thường cư trú thành từng bản riêng, điểm tụ cư của họ đều được họ chọn trên cơ sở thuận lợi cho việc canh tác lúa nước. Ranh giới giữa các bản thường ước lệ bởi các dòng suối, ngọn núi hoặc các vật có sẵn trong thiên nhiên khác. Theo truyền thống địa bàn cư trú của người Sán Chay hình thành trên cơ sở dòng họ. Mỗi dòng họ có một khu vực riêng. Trong bản của họ thường có một ông *khán*, người đứng đầu do dân bầu ra, có nhiệm vụ điều hành, đôn đốc mọi công việc của bản như: sản xuất, sinh hoạt cộng đồng, tiến hành nghi lễ chung... trong các bản thường có nơi thờ cúng chung.

Trước đây, trong quan hệ gia đình và dòng họ, dân tộc Sán Chay có quy định cách đặt tên đệm riêng cho những thành viên cùng thế hệ trong dòng họ. Ví dụ: trong dòng họ Trương của người Sán Chay có quy định các thế hệ đặt tên đệm theo thứ tự: Công, Đức, Văn... nhưng cho đến nay tập quán này đã bị mai một.

2.3.7. Dân tộc Sán Dìu

Có thể nói, cũng như các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Sán Chay..., sinh sống ở Võ Nhai cộng đồng Sán Dìu đã biết dựa vào thiên nhiên, khai thác tự nhiên để duy trì cuộc sống và phát triển cộng đồng của mình. Địa hình, đất đai, khí hậu, chế độ mưa, nắng, thủy văn... của vùng miền núi trung du, các hoạt động mưu sinh của họ có nhiều thuận lợi, nhưng cũng không ít khó khăn, thách thức. Trong hoàn cảnh sống như vậy, với tập quán mưu sinh cổ truyền, họ đã tạo

dựng được cuộc sống vật chất ổn định, mặc dù chưa hẳn tất cả đã là no ấm. Trải qua hàng trăm năm khai thác tự nhiên ở Võ Nhai, cộng đồng Sán Dìu đã xây dựng một đời sống kinh tế, mang dấu ấn của vùng miền núi trung du, nhưng cũng rất phong phú những nét truyền thống tộc người.

Hoạt động sản xuất chủ yếu của họ là canh tác ruộng khô với các loại cây trồng là lúa, ngô, khoai, sắn và cây có củ. Người Sán Dìu thường tuyển chọn và sử dụng bộ giống cây dễ trồng, ít tốn công chăm sóc, chịu hạn tốt.

Ranh giới tự nhiên các bản của người Sán Dìu thường là dòng suối hay ngọn núi. Đất đai của bản được phân chia thành khu vực cư trú, khu vực sản xuất. Theo tập quán họ thường lấy khu vực cư trú làm trung tâm, bao quanh là các khu vực trồng trọt, chăn nuôi.

Về tôn giáo tín ngưỡng, người Sán Dìu lấy việc thờ cúng tổ tiên là chính, tùy theo từng dòng họ mà ma tổ tiên được thờ cúng từ sáu đời cho đến mười hai đời. Nhưng khi cúng bái cầu khẩn sự linh ứng thì người ta chỉ tính đến đời thứ tư. Còn ma thể hệ thứ tư trở đi đã coi như ma gia trạch, chỉ được cúng vào dịp lễ tết. Ngoài những hình thức tín ngưỡng, nghi lễ cúng bái trên, người Sán Dìu còn có nhiều tục lệ và kiêng cử trong sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần của họ. Ví dụ như: cấy lúa cũng phải chọn ngày. Nếu được ngày mà chưa chuẩn bị ruộng xong cũng phải cấy tượng trưng một vài khóm mạ. Sau khi đã gặt xong, vào khoảng tháng 8 âm lịch, nếu nhà nào chưa làm lễ cúng cơm mới thì không được ăn gạo mới. Trong lễ cơm mới, người ta không được chan canh ào cơm mới, sợ mưa trôi hết thóc và làm thóc mọc mầm.

Trong quan hệ gia đình, dòng họ của người Sán Dìu người tộc trưởng không có vai trò gì quan trọng. Trong gia đình người cha hoặc người chồng có quyền định đoạt mọi việc. Nếu như có việc gì hệ trọng, các thành viên khác trong nhà cũng có quyền bàn bạc nhưng ý kiến của họ không có ý nghĩa quyết định.

Phong tục làm nhà mới của người Sán Dìu cũng khá độc đáo, được hướng người ta phải chọn được năm làm nhà. Sau đó người ta chuẩn bị nguyên

vật liệu. Gỗ để làm nhà thường được lấy vào mùa thu, đầu mùa đông hoặc vào những ngày không có trăng để gỗ khỏi mốc. Chặt cây làm cột nhà phải lấy cây thẳng không có dây leo cuốn quanh thân. Người ta bắt đầu dựng nhà vào lúc nửa đêm hoặc gà gáy, nhưng khi dựng nhà, người ta kỵ nhất những ngày đầu giêng âm lịch, vì sợ sấm sét chiếm mất ngày tốt.

Tiểu kết chương 2

Võ Nhai là một huyện miền núi vùng cao duy nhất của tỉnh Thái Nguyên có quy mô dân số không đồng đều nhưng gia tăng dân số tự nhiên cao hơn so với mức trung bình của tỉnh và cao hơn khá nhiều huyện khác trong tỉnh. Nguyên nhân chủ yếu là do dân cư sinh sống trên địa bàn của huyện Võ Nhai có nhiều đồng bào các dân tộc thiểu số. Do trình độ dân trí thấp, phong tục tập quán cũng có những ảnh hưởng không nhỏ đến mức sinh, nên mức sinh vẫn còn cao.

Về đặc điểm dân tộc, Võ Nhai có thành phần cơ cấu các dân tộc khá đa dạng, trong đó đông nhất là dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Mông, Dao, Sán Dìu, Sán Chay. Nhưng dân tộc này hiện nay vẫn giữ được bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc mình. Tuy nhiên, do sinh sống xen kẽ giữa các dân tộc nên ít nhiều văn hóa của các dân tộc cũng có những ảnh hưởng lẫn nhau.

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ỔN ĐỊNH DÂN SỐ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG DÂN CƯ VÀ GÌN GIỮ, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC Ở HUYỆN VĨNH NAI

3.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng

3.1.1. Quan điểm

Công tác dân số KHHGĐ là bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển của huyện, là một trong những yếu tố hàng đầu để nâng cao chất lượng và phát huy thế mạnh về nguồn nhân lực, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và của toàn xã hội.

- Giải quyết đồng bộ các vấn đề dân số và sức khỏe sinh sản, tập trung nâng cao chất lượng dân số, cải thiện sức khỏe bà mẹ trẻ em, hỗ trợ phát huy lợi thế của “dân số vàng”, chủ động điều chỉnh tốc độ gia tăng dân số và có chính sách phù hợp với những thay đổi cơ cấu, phân bố dân số.

- Giải pháp cơ bản để thực hiện công tác DS - KHHGĐ là vận động, giáo dục, truyền thông chuyển đổi hành vi gắn với cung cấp dịch vụ theo hướng dự phòng tích cực, đảm bảo công bằng, bình đẳng giới và quyền của người dân trong việc tiếp cận thông tin và lựa chọn dịch vụ có chất lượng, phù hợp với điều kiện KT

- XH, đặc điểm văn hóa và tập quán của người dân ở các vùng miền khác nhau.

- Đầu tư cho công tác DS - KHHGĐ là đầu tư cho sự phát triển bền vững mang lại hiệu quả trực tiếp rất cao về kinh tế- xã hội và môi trường. Đa dạng hóa các nguồn đầu tư, trong đó Nhà Nước đóng vai trò chủ đạo. Tập trung nguồn lực và sự chỉ đạo thực hiện mục tiêu dân số sức khỏe sinh sản ở địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa, miền núi.

- Tăng cường sự lãnh đạo và chỉ đạo của Đảng và chính quyền các cấp, đổi mới nâng cao hiệu quả quản lý Nhà Nước về công tác DS - KHHGĐ, huy

động sự tham gia của toàn xã hội; kiện toàn hệ thống tổ chức, bộ máy làm công tác DS - KHHGĐ, đảm bảo tổ chức có hiệu quả công tác này.

- Phát triển nhân lực về mặt trí tuệ, thể lực (bao gồm cả thể trạng và tầm vóc con người), các yếu tố tạo nên sức mạnh tinh thần của nguồn nhân lực là khâu đột phá để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thực hiện tiến bộ xã hội. Phát triển nhân lực phải đi trước và thực hiện thường xuyên, liên tục để tăng cường và phát huy có hiệu quả các nguồn lực phát triển KT- XH nhằm sớm đưa huyện Võ Nhai trở thành huyện phát triển công nghiệp theo định hướng hiện đại vào năm 2020.

- Phát huy bản sắc dân tộc, gìn giữ và nâng cao chất lượng cuộc sống của dân tộc trong huyện.

3.1.2. Mục tiêu phát triển

3.1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao chất lượng dân số, cải thiện tình trạng sức khỏe sinh sản, duy trì mức sinh thấp hợp lý, giải quyết tốt những vấn đề cơ cấu dân số, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Bảo tồn văn hóa dân tộc, xóa đói giảm nghèo đồng bào dân tộc.

Tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh các chương trình, kế hoạch, dự án cụ thể để thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 ban hành theo Quyết định số 449/QĐ -TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng chính phủ nhằm đạt được mục tiêu; Phát triển kinh tế- xã hội toàn diện, nhanh, bền vững: đẩy mạnh giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc; từng bước hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục vùng dân tộc, miền núi; phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số củng cố khối hệ thống chính trị cơ sở; giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh.

3.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Ổn định mức tăng dân số, gia tăng tự nhiên dân số của huyện.
- Nâng cao sức khỏe, giảm bệnh tật, và tử vong ở trẻ em. Phần đầu vào năm 2020 giảm tỷ lệ chết sơ sinh xuống còn dưới 7 ‰.
- Nâng cao sức khỏe bà mẹ vào năm 2020 giảm 30% tỷ số tử vong mẹ so với năm 2010 thu hẹp đáng kể sự khác biệt về các chỉ báo sức khỏe bà mẹ giữa các vùng, miền.
- Không chế tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh để tỷ số này năm 2020 không vượt quá 115, đặc biệt tập trung vào các xã có tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh trầm trọng, tiến tới đưa chỉ số này trở lại mức bình thường.
- Đáp ứng đầy đủ nhu cầu KHHGĐ của nhân dân, duy trì mức sinh thấp hợp lý để số con trung bình của mỗi cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ ở mức thấp. Tăng khả năng tiếp cận dịch vụ hỗ trợ sinh sản có chất lượng.
- Cải thiện sức khỏe sinh sản vị thành niên và thanh niên, để vào năm 2020 tỷ lệ có thai ở vị thành niên và tỷ lệ phá thai ở vị thành niên đều giảm 50% so với năm 2010 và tăng thêm số điểm cung cấp dịch vụ thân thiện cho vị thành niên và thanh niên.
- Cải thiện sức khỏe sinh sản cho các nhóm dân số đặc thù, chú trọng người di cư, người khuyết tật người có HIV, một số dân tộc có nguy cơ suy thoái. Đáp ứng kịp thời nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản cho người bị bạo hành giới và trong trường hợp thảm họa thiên tai.
- Tăng cường chăm sóc sức khỏe người cao tuổi để ít nhất 50% số người cao tuổi được tiếp nhận dịch vụ chăm sóc sức khỏe dựa vào cộng đồng vào năm 2020 số, sức khỏe sinh sản đáp ứng yêu cầu xây dựng quy hoạch và kế hoạch

phát triển kinh tế, xã hội của các cấp, các ngành.

- Nâng cao trình độ học vấn để làm tiền đề, cơ sở cho đào tạo nghề nhân lực: Trước năm 2020, hoàn thành phổ cập giáo dục trung học phổ thông cho 85% dân số trong độ tuổi đến trường.

- Về đào tạo lao động: Nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng làm việc của lao động huyện đáp ứng yêu cầu thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, từng bước tiếp cận với trình độ chung của tỉnh và các tỉnh trong cả nước, phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động trong tỉnh và của cả nước.

- Tăng cường lồng ghép dân số vào hoạch định chính sách và lập kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội; cải thiện hệ thống tin quản lý về dân số.

- Giảm tỷ lệ nghèo đến năm 2015 xuống còn dưới 24% riêng dân tộc Mông giảm xuống còn 60% (mức giảm 7%) Giai đoạn 2016- 2020, phấn đấu mỗi năm giảm 5% hộ nghèo; không còn nhà dột nát trong đồng bào dân tộc thiểu số, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất sản xuất, nước sinh hoạt.

- Đến năm 2019, người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động qua bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo đạt trên 50% trong đó 20% được đào tạo nghề; 100% các xã, xóm, bản có trường học kiên cố; 90% trường học từ bậc Mầm non đến THCS đạt chuẩn quốc gia; 99% trẻ em người dân tộc thiểu số trong độ tuổi được đến trường; giảm tỷ lệ lao động trong ngành nông, lâm nghiệp xuống còn 65%.

- Trong hệ thống chính trị các cấp, nhất là hệ thống các cơ quan hành chính phải đảm bảo tỷ lệ, cơ cấu hợp lý về cán bộ dân tộc thiểu số; ở vị trí chủ chốt, nhất thiết phải có cán bộ là dân tộc thiểu số; 100% cán bộ công chức xã được đào tạo, trong đó 30% trở lên có trình độ đào tạo Đại học.

- Đường trục xã, liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa 100%; trên 50% đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt tiêu chuẩn theo cấp kỹ thuật quy định trong chương trình xây dựng nông thôn mới; các chương trình thủy lợi được đầu tư đảm bảo tưới tiêu chủ động cho 80% diện tích trồng lúa và cây hàng năm; 100% các xóm, bản có điện lưới quốc gia sử dụng; 95% hộ gia đình sử

dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% các xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông, internet đến hầu hết các xóm, bản.

- Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; 100 hộ gia đình được xem truyền hình, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thu các kênh truyền hình kỹ thuật số; phát triển con người toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, tinh thần, ý thức công dân, tuân thủ pháp luật. 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2011- 2020; thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hạn chế thiệt hại do sự cố môi trường, thiên tai; bố trí lại khu chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhà vệ sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn.

- Xây dựng hệ thống chính trị, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo ổn định an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

3.1.3. Định hướng phát triển dân số đến năm 2020

Chiến lược DS giai đoạn 2015 - 2020 là một bộ phận của chiến lược phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 2015 - 2020 của huyện. Đây là một trong những công tác phát huy nhân tố con người, nên việc này tập trung giải quyết các nhiệm vụ vừa có tính cấp bách, vừa có tính lâu dài góp phần thực hiện chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và các chiến lược khác. Công tác dân số là bộ phận quan trọng của đất nước, là yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và toàn xã hội, góp phần quyết định thực hiện CNH- HĐH đất nước. Trong những năm tiếp theo cần tập trung những nội dung sau:

- Tiếp tục thực hiện giảm sinh để duy trì mức sinh thay thế, sớm ổn định quy mô dân số; tạo môi trường thuận lợi thu hút nhà đầu tư đến Võ Nhai.

- Nâng cao chất lượng DS về thể chất , trí tuệ và tinh thần coi đây là “ sợi chỉ đỏ” xuyên suốt của chương trình dân số giai đoạn 2015- 2020.

- Phát triển dân số một cách hài hòa trên cơ sở phải tăng bình quân thu nhập đầu người.

- Giải quyết từng bước có trọng điểm yếu tố chất lượng, cơ cấu và phân bố dân cư.

- Xây dựng hệ giữ liệu dân cư nhằm phục vụ cho việc hoạch định chính sách của huyện.

- Nâng cao chất lượng cuộc sống và chất lượng dân số để chỉ số HDI tương đương với các huyện trong tỉnh có trình độ công nghiệp phát triển ở mức cao.
- Các yếu tố dân số được lồng ghép đầy đủ vào quy hoạch phát triển, tạo nên sự phân bố dân cư hợp lý vừa khai thác được tiềm năng lao động, vừa đảm bảo gìn giữ môi trường, giữ gìn được bản sắc văn hóa các dân tộc và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên.
- Thực hiện bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực, tăng cường quyền năng cho phụ nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội tăng cường trách nhiệm của nam giới đối với gia đình, đảm bảo một thiết chế gia đình hài hòa, bình đẳng, văn hóa, hạnh phúc và thịnh vượng.
- Nâng cao trình độ dân trí tạo điều kiện tiền đề cơ sở về trình độ học vấn để phát triển đào tạo nguồn lao động: phát triển giáo dục toàn diện, đồng thời nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông.
- Với đặc thù là huyện vùng cao, người dân tộc thiểu số chiếm 67,9% dân số, vì vậy công tác đào tạo nguồn cán bộ là người dân tộc thiểu số luôn được huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Trong công tác đào tạo, huyện luôn quan tâm chỉ đạo công tác tuyển sinh vào các trường phổ thông dân tộc nội trú.

3.2. Một số giải pháp nhằm ổn định dân số, nâng cao chất lượng cuộc sống, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc

3.2.1. Thực hiện tốt chính sách dân số - KHHGD để giảm gia tăng dân số, tiến tới ổn định quy mô dân số gia đình

Để thực hiện tốt chính sách DS - KHHGD cần những giải pháp cụ thể sau:

- Lãnh đạo tổ chức quản lý: Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của chính quyền, các cấp đối với công tác DS - KHHGD. Thực hiện có hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác dân số, phát huy cao nhất sự hợp tác tích cực giữa

các cơ quan Nhà Nước với các tổ chức xã hội trong huyện tham gia công tác dân số. củng cố kiện toàn và ổn định hệ thống làm công tác dân số ở các cấp đủ mạnh để tham mưu, quản lý điều phối và tổ chức thực hiện công tác DS một cách có hiệu quả.

- Truyền thông giáo dục: Tạo sự chuyển đổi hành vi bền vững về DS-SKSS - KHHGD trên cơ sở cung cấp đầy đủ, chính sách thông tin với nội dung phù hợp với từng vùng và từng nhóm đối tượng, chú trọng hình thức tư vấn, đối thoại trực tiếp với các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, nam giới, thanh niên và người chưa thành niên. Tập trung đưa hoạt động truyền thông vào những xã còn nhiều khó khăn như các xã vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo khó.

- Chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình: Nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc SKSS - KHHGD với các nội dung chủ yếu phù hợp với chăm sóc sức khỏe ban đầu, tiến tới thỏa mãn nhu cầu của khách hàng về SKSS - KHHGD, hạn chế thấp nhất có thai ngoài ý muốn, giảm nạo phá thai, góp phần nâng cao chất lượng dân số.

- Nâng cao chất lượng thông tin giữ liệu dân cư: Nâng cao năng lực thu nhập, xử lý và cung cấp thông tin dữ liệu dân cư; kết nối hệ thống cơ sở giữ liệu dân cư với các hệ cơ sở dữ liệu khác, tạo môi trường đầy đủ thông tin, dữ liệu cho việc lồng ghép các yếu tố dân số vào hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội huyện. Phân tích động thái dân số, phát hiện kịp thời các mất cân đối về cơ cấu dân số, phân bố dân cư và di cư tự do nhằm đề xuất các giải pháp xử lý phù hợp với điều kiện phát triển KT - XH của huyện.

- Nâng cao trình độ dân trí, tăng cường vai trò gia đình và thực hiện bình đẳng giới nhằm góp phần nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Tăng cường bình đẳng giới trong giáo dục, đào tạo, dạy nghề và phân công lao động. Huy động tối đa các cháu đến lớp học, hạn chế thấp nhất học sinh gái bỏ học và lưu ban. Quan tâm đào tạo và sử dụng lao động nữ. Điều chỉnh nhu cầu về cơ cấu lao động theo ngành nghề phù hợp với giới tính và độ tuổi để vừa thu hút lao động vừa đảm bảo sử dụng lao động hợp lý, nhất là lao động nữ. Lồng ghép vấn đề giới vào việc xây dựng và triển khai các chính sách lao động đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn để tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số, góp phần phân bố dân cư hợp lý.

- **Đẩy mạnh xã hội hóa, bổ sung và hoàn thiện các chính sách về dân số và phát triển:** Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia công tác dân số, tạo mọi điều kiện để mỗi cá nhân, mỗi gia đình và toàn thể cộng đồng tự nguyện và chủ động tham gia công tác DS. Thực hiện tốt các chính sách về dân số đã ban hành, đồng thời bổ sung hoàn thiện hệ thống chính sách dân số gắn với phát triển, tạo cơ sở pháp lý và động lực thúc đẩy cho quá trình tổ chức thực hiện nhằm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước bằng pháp luật đối tượng có liên quan đến công tác DS. Tiếp tục hướng dẫn quán triệt và chấp hành toàn vẹn chính sách DS - KHHGĐ, chính sách gia đình, chính sách nâng cao chất lượng dân số... đã được ban hành, đồng thời tăng cường giám sát việc thi hành luật nhằm bảo vệ quyền, lợi ích và nghĩa vụ hợp pháp của công dân; đồng thời bổ sung hoàn thiện các chính sách của huyện đối với công tác dân số không mâu thuẫn với các chính sách xã hội khác, nhằm tạo môi trường thuận lợi để mọi người dân trong huyện tham gia vào công tác dân số.

- **Đào tạo nghiên cứu:** Nâng cao chất lượng đào tạo và đào tạo lại cho đội ngũ cán bộ DS nhằm đáp ứng yêu cầu của chiến lược. Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học gắn nghiên cứu với thực tiễn để tìm mô hình hoạt động có hiệu quả.

- **Huyện Võ Nhai cần tăng cường sự lãnh đạo, của các cấp các ngành** nhằm thực hiện triệt để mục tiêu hạ tỷ lệ tăng dân số cho phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội. Tích cực thực hiện công tác DS - KHHGĐ, hạn chế số người sinh con thứ 3, giảm tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên dưới 1%, dần tiến tới ổn định quy mô gia đình và quy mô nguồn lao động của huyện. Để đạt được kết quả như vậy, công tác truyền thông dân số cần được đẩy mạnh hơn nữa giúp người dân hiểu được sự cần thiết phải thực hiện kế hoạch hóa gia đình, tự bản thân họ chấp nhận quy mô gia đình nhỏ, điều đó đồng nghĩa với chất lượng cuộc sống được nâng cao. Hệ thống dịch vụ y tế cũng cần phát huy hơn nữa vai trò của mình, tiếp cận với người dân, giúp họ có những kiến thức cần thiết chủ

động số con trong gia đình. Bên cạnh đó, các biện pháp hành chính cũng cần được duy trì và phát huy trong những trường hợp cần thiết. Công tác giáo dục dân số cần được đưa vào dạy lồng ghép trong nhà trường, giúp thế hệ trẻ sớm có nhận thức cần thiết về vấn đề dân số hiện nay. Quy mô gia đình nhỏ, kết hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện làm tăng thu nhập cho người lao động, chất lượng cuộc sống nhân dân ngày một nâng cao. Đó là cốt lõi cần phải vươn tới của huyện.

3.2.2. Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của huyện

Công tác giáo dục và đào tạo được quan tâm đầu tư phát triển. Các chính sách dân tộc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo luôn được quan tâm thực hiện; chất lượng giáo dục được nâng lên; cơ sở vật chất phục vụ cho dạy và học được tăng cường, tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa đạt trên 80%, tạo điều kiện thuận lợi cho con em các dân tộc đến lớp. Trong những năm qua tỷ lệ những người từ 15 tuổi trở lên được đào tạo chuyên môn kỹ thuật của huyện đã tăng lên từ 8,7% năm 2009 lên 11,2% vào năm 2014. Cụ thể tỷ trọng dân số có bằng sơ cấp tăng từ 1,7% năm 2009 lên 2,1% năm 2014; tỷ trọng dân số có bằng trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề tăng từ 4,0% lên 6,9% ; tỷ trọng dân số có trình độ đại học cao đẳng cũng tăng lên 0,7% lên 1,5%. Mặc dù tỷ trọng từ những người từ 15 tuổi trở lên được đào tạo chuyên môn kỹ thuật của huyện đã được cải thiện, song so với các huyện trong tỉnh vẫn thấp nó phản ánh chất lượng không cao của lực lượng lao động đang làm việc tại huyện. Vì vậy cần xây dựng quy hoạch đào tạo cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật cho các ngành, nhanh chóng nâng cao dân trí và trình độ học vấn cho nhân dân trong huyện. Phải xác định rõ nguồn nhân lực là tài nguyên quý giá nhất phục vụ cho công cuộc đổi mới và phát triển của huyện.

Mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo có trang bị hiện đại trong huyện và tỉnh để đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp có sử dụng lao động góp vốn và trang bị phương tiện để nâng cao chất lượng đào tạo

hoặc liên kết đào tạo tại doanh nghiệp, nhà nước sẽ hỗ trợ một phần kinh phí. Tạo sự liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp, các cơ quan tư vấn về phát triển kinh tế, kỹ thuật công nghệ, các doanh nghiệp với các trường học, các cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật để hỗ trợ nhau trong vấn đề đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực một cách có hiệu quả nhất.

Xây dựng và mở rộng thêm các trường, cơ sở đào tạo, mở rộng thêm các ngành nghề mới, chú ý đến đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy nghề, nhằm nâng cao chất lượng và số lượng đào tạo đi đôi với việc liên kết, thu hút đội ngũ giảng viên có chuyên môn cao về dạy.

Có kế hoạch cập nhật kiến thức mới về tiến bộ khoa học công nghệ cho đội ngũ công nhân trong huyện. Rà soát lại lực lượng kỹ sư - công nhân kỹ thuật được đào tạo trong các cơ quan nhà nước trong huyện để có kế hoạch điều chỉnh phân công hợp lý nhằm tăng thêm nhân lực cho các cơ sở công nghiệp của huyện. Tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích người có khả năng được học tập, có chính sách khuyến khích tài năng trẻ đi vào nghiên cứu, sáng tạo và ứng dụng những thành quả công nghệ mới.

Trẻ hóa đội ngũ cán bộ quản lý ngành, tạo điều kiện tham quan, học tập giao lưu với nước ngoài để kịp thời nắm bắt thông tin về thị trường, công nghệ.

Thường xuyên mở các lớp đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp để nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu hội nhập và cạnh tranh.

Tích cực phát hiện và bồi dưỡng nhân tài, đào tạo nhanh cán bộ giỏi ngoại ngữ, vi tính và tin học, những nhà quản lý, kinh doanh giỏi, thợ lành nghề.

Tích cực giải quyết việc làm cho người lao động, cải thiện một bước đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Phần đầu không có hộ đói, nghèo. Cần chú trọng bồi dưỡng nhân lực, đào tạo nhân tài.

Huyện Võ Nhai là huyện miền núi nên cũng có tỷ lệ người xuất cư đến tỉnh đều là người có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao. Vì vậy cũng cần có những chính sách rõ ràng, minh bạch đúng đắn đối với việc sử dụng, trọng

dụng nhân tài. Đồng thời tạo ra nhiều việc làm thu hút nguồn nhân lực cao từ các huyện khác trong tỉnh đến.

Chất lượng nguồn nhân lực không chỉ ở trình độ học vấn mà còn phải nâng cao hơn nữa về chất lượng con người. Chất lượng con người được thể hiện, trước hết phải tính tới chất lượng sinh nở, ngành y tế cần phải có những chính sách cụ thể như kiểm tra sức khỏe, bệnh tật tính di truyền... trước khi đăng ký giá thú và vợ chồng quan hệ để sinh con. Hiện nay, huyện Võ Nhai có tình trạng sinh con không tính toán, cân nhắc nhất là phổ biến ở giới trẻ và vùng sâu, vùng xa của huyện, làm cho những đứa con sinh ra kém phát triển về trí tuệ. Vì vậy hàng năm cần phải tổng kết về lý luận và thực tiễn nguồn nhân lực của huyện, đánh giá mặt được, mặt chưa được, kịp thời rút ra những kinh nghiệm. Trên cơ sở đó xây dựng những chính sách mới và điều chỉnh chính sách sao cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế của huyện.

Cần phải tăng cường hơn nữa chất lượng hoạt động của các cơ quan chức năng. Bảo đảm cho người dân có thể lực dồi dào, có trí tuệ minh mẫn, trình độ dân trí cao sẽ góp phần quan trọng có tính quyết định việc thực hiện các mục tiêu trên.

3.2.3. Giáo dục dân số - sức khỏe sinh sản cho mọi đối tượng

Triển khai mạnh, có hiệu quả các hoạt động truyền thông giáo dục với nội dung, hình thức và cách tiếp cận phù hợp với từng vùng, từng nhóm đối tượng, chú trọng khu vực khó khăn, đối tượng khó tiếp cận; mở rộng giáo dục về DS - SKSS, phòng ngừa HIV, giới và bình đẳng giới, sức khỏe tình dục trong và ngoài nhà trường. Tăng cường sự tham gia của đối tượng và cộng đồng trong việc lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và phản hồi về các hoạt động giáo dục và tuyên truyền.

Lồng ghép các hoạt động truyền thông về DS - SKSS/ KHHGD và mô hình truyền thông từ chiến lược năm 2001- 2010 của đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội và cộng đồng. Đưa mô hình truyền thông đến các xã vùng cao, bản vùng cao, bản có dân tộc Mông, dân tộc Dao... ưu tiên kinh phí cho những khu vực này đồng thời cung cấp các tài liệu truyền thông phù hợp, tổ chức tốt chiến dịch truyền thông lồng ghép với SKSS/ KHHGD.

3.2.4. Nhóm các giải pháp về gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà Nước về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc. Tăng cường xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển KT - XH, xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số của huyện Võ Nhai. Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ, xây dựng đội ngũ tri thức, phải đẩy mạnh hơn nữa việc nâng cao dân trí và sức khỏe cho đồng bào.

Làm công tác tuyên truyền, giới thiệu, giáo dục rộng rãi văn hóa dân tộc trong cộng đồng nhằm giúp đồng bào nâng cao niềm tự hào dân tộc, nhận thức rõ giá trị phong phú độc đáo của văn hóa dân tộc mình. Việc tuyên truyền này có thể thông qua hệ thống trường học và các phương tiện thông tin đại chúng. Riêng đối với trường học, chúng tôi cho rằng nên đưa tiếng dân tộc vào chương trình, trên cơ sở sách giáo khoa chung, mỗi địa phương có thể phát âm theo phương ngữ của mình, vừa đảm bảo được cái chung, vừa đáp ứng được thực tế đa dạng trong cách phát âm của từng vùng.

Đầu tư xây dựng các làng văn hóa: Làng văn hóa chính là địa bàn để thực hiện phương pháp bảo tồn cũng như xây dựng, duy trì nét đẹp trong văn hóa truyền thống. Việc xây dựng làng văn hóa sẽ kéo theo là việc xây dựng các gia đình văn hóa, dòng họ văn hóa. Như vậy sẽ góp phần không nhỏ vào việc xây dựng lối sống văn hóa, thúc đẩy việc phát triển giáo dục với những gia đình, dòng họ hiếu học.

Khôi phục các lễ hội dân gian, đặc biệt là lễ hội lồng tồng. Tiếp tục duy trì và phát triển các phường, phe trong việc tang ma. Bởi đây là một tổ chức thể hiện rõ truyền thống tương thân, tương ái giúp đỡ lẫn nhau của đồng bào.

Đi liền với tăng trưởng kinh tế là những tiến bộ trên nhiều mặt về văn hóa, xã hội. Cả đời sống vật chất và đời sống tinh thần từng bước được cải

thiện theo nhịp độ của công cuộc đổi mới. Sự chuyển biến trên lĩnh vực văn hóa làng bản là hết sức phức tạp. Nhiều khi không thể dễ dàng nhận ra ranh giới giữa thuần phong, mỹ tục với tư tưởng bảo thủ, ngại thay đổi, giữa tích cực và tiêu cực, giữa văn hóa hiện đại và văn hóa độc hại, giữa giữ gìn giá trị văn hóa truyền thống với yêu cầu mở rộng yếu tố văn hóa mới. Cho nên cần có sự quan tâm đúng mức và đầy đủ đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa tích cực của làng bản.

Như vậy qua quá trình tìm hiểu những biến đổi trong cơ cấu tổ chức, văn hóa, quan hệ làng bản của người dân tộc trong giai đoạn hiện nay, chúng ta thấy đây là những biến đổi mang tính chất tích cực, đã có sự giao lưu học hỏi rộng rãi. Nhưng bên cạnh đó cũng có những yếu tố văn hóa truyền thống cũng đang bị mờ nhạt dần. Cho nên để bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực trong văn hóa các dân tộc trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần phát huy những nguồn lực sẵn có của đồng bào và dựa vào sự đầu tư của Nhà Nước. Những biện pháp trên cần được tiến hành một cách đồng bộ cùng sự quan tâm, tuyên truyền, vận động và hướng dẫn của các cấp chính quyền, sẽ góp phần giúp đồng bào xây dựng được cho mình những làng bản văn hóa vừa truyền thống, vừa hiện đại.

Tiểu kết chương 3

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, để đạt được mục tiêu nâng cao chất lượng dân số, cải thiện tình trạng sức khỏe sinh sản, duy trì mục tiêu giảm sinh bền vững, giảm sức ép của sự gia tăng dân số, sớm ổn định quy mô dân số

ở mức hợp lí, giải quyết tốt những vấn đề về cơ cấu dân số và phân bố dân số, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và cải thiện chất lượng cuộc sống dân cư, huyện Võ Nhai cần phối kết hợp

đồng bộ tất cả các nhóm giải pháp trên. Trong đó, chú trọng nhóm giải pháp thực hiện tốt chính sách DS - KHHGD. Cần thực hiện đồng bộ nhóm giải pháp KT- XH nhằm phát triển dân số một cách bền vững.

KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu và phân tích các số liệu về đặc điểm dân số, dân tộc huyện Võ Nhai bước đầu chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

1. Võ Nhai là một huyện miền núi vùng cao duy nhất của tỉnh Thái

Nguyên có quy mô dân số không đông nhưng gia tăng dân số tự nhiên cao hơn so với mức trung bình của tỉnh và cao hơn khá nhiều huyện khác trong tỉnh. Nguyên nhân chủ yếu là do dân cư sinh sống trên địa bàn của huyện Võ Nhai có nhiều đồng bào các dân tộc thiểu số. Do trình độ dân trí thấp, phong tục tập quán cũng có những ảnh hưởng không nhỏ đến mức sinh, nên mức sinh vẫn còn cao.

2. Trong thời gian qua, huyện Võ Nhai đã đạt được những thành tựu nhất định trên các lĩnh vực của đời sống KT- XH. Cùng với sự phát triển của huyện

dân số có những biến động theo chiều hướng tích cực, do là mức độ gia tăng dân số tự nhiên đã có xu hướng giảm...

3. Quá trình biến động dân số của huyện trong thời gian qua diễn ra khá mạnh và chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố. Biến động về quy mô dân số không lớn mà mạnh mẽ hơn là biến động trong cơ cấu và chất lượng dân số. Cơ cấu dân số vùng bắt đầu có biểu hiện mất cân đối giới tính. Sự thay đổi trong cơ cấu, chất lượng dân số đã tạo ra một số thuận lợi nhưng cũng gây ra một số khó khăn cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện.

4. Võ Nhai là huyện có nhiều dân tộc cùng sinh sống trong đó người Kinh, Tày, Nùng, Dao, Mông, Sán Dìu, Sán Chay chiếm chủ yếu. Giữa các dân tộc trong huyện không có sự khác biệt lớn về mức sinh, tử, trình độ văn hóa. Nhìn chung, các dân tộc vẫn giữ được những nét văn hóa truyền thống của dân tộc mình. Tuy nhiên, ở những nơi gần đường giao thông, gần chợ và trung tâm

các xã, các dân tộc sống gần nhau nên ít nhiều văn hóa các dân tộc cũng bị ảnh hưởng lẫn nhau.

5. Mục tiêu đặt ra là tập trung mọi nỗ lực để tiếp tục nâng cao chất lượng dân số, cải thiện tình trạng sức khỏe sinh sản, duy trì mục tiêu giảm sinh bền vững, giảm sức ép của sự gia tăng dân số, sớm ổn định qui mô dân số ở mức hợp lí, giải quyết tốt những vấn đề về cơ cấu dân số và phân bố dân số, đô thị hóa, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và cải thiện chất lượng cuộc sống dân cư. Giải pháp cơ bản là thực hiện tốt và đồng bộ chương trình DS - KHHGD, phối kết hợp với các giải pháp về kinh tế, xã hội và môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN VĂN**

1. Tăng Thị Bình, Triệu Thị Hà Phương (2014), "Vấn đề nghèo và giảm nghèo: Tiếp cận từ lý luận đến thực tiễn của tỉnh Thái Nguyên", *Bài báo in trong kỷ yếu Hội nghị Địa lý toàn quốc lần thứ VIII*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: kết quả toàn bộ*, NXB Thống kê
- [2]. Bộ Văn hóa Thông tin, Viện bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam (2005).
- [3]. Hoàng Chinh (1996), *Vấn đề văn hóa và phát triển*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [4]. *Dân số và sự phát triển bền vững ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia (8/2004) Hà Nội.
- [5]. Tống văn Đường, Nguyễn Nam Phương (2007), *Giáo trình dân số và phát triển*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [6]. Lê sỹ Giáo chủ biên, Hoàng Lương, Lâm Bá Nam, Lê Ngọc Thắng (1998), *Dân tộc học đại cương*, NXB Giáo dục
- [7]. Phạm Minh Hạc, *Phát triển văn hóa, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa nhân loại*, NXB Khoa học Xã hội.
- [8]. Nguyễn Kim Hồng (1999), *Dân số học đại cương*, NXB Giáo dục, HN
- [9]. Nhà in Thái Nguyên, *Tuyển tập bài viết các tác giả trong và ngoài Bảo tàng từ năm 1960-2005*
- [10]. Hoàng Phê, nnk (1992), *Từ Điển Tiếng Việt*, nhà in Trần Phú, TPHCM
- [11]. Phòng thống kê huyện Võ Nhai (2004), *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 huyện Võ Nhai*.
- [12]. Phòng thống kê huyện Võ Nhai (2005), *Dự báo tình hình kinh tế Xã hội huyện Võ Nhai năm 2006*.

- [13]. Phòng thống kê huyện Võ Nhai (2006), *Dự báo tình hình KTXH huyện Võ Nhai năm 2007*.
- [14]. Phòng thống kê huyện Võ Nhai, *Niên giám thống kê từ năm 2004 - 2013*
- [15]. Phòng thống kê huyện Võ Nhai (2013), *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009 huyện Võ Nhai*.

- [16]. Phòng Lao động Thương binh Xã hội huyện Võ Nhai (2013) *Thực trạng lao động, việc làm ở huyện Võ Nhai năm 2013*.
- [17]. Dương Quỳnh Phương (1998), *Cộng đồng các dân tộc với việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên ở huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên*, Luận văn thạc sĩ, Hà Nội.
- [18]. Phạm Hồng Quang (2002), *Giáo dục bản sắc văn hóa cho sinh viên sư phạm*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, HN.
- [19]. Lê Doãn Tá (chủ biên) (1995), *Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta*, NXB chính trị Quốc gia HN.
- [20]. Nguyễn Minh Tuệ (1996), *Dân số và sự phát triển KT-XH*, Hà Nội
- [21]. Nguyễn Minh Tuệ và nnk (2006) *Địa lý Kinh tế - Xã hội đại cương*, NXB ĐHSP, Hà Nội.
- [22]. Nguyễn Minh Tuệ và nnk (2009), *Địa lý các vùng kinh tế Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội
- [23]. Nguyễn Minh Tuệ và nnk (2009), *Thuật ngữ địa lý dùng trong nhà trường*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội
- [24]. Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ (1996), *Dân số học và địa lí dân cư*, Hà Nội
- [25]. Lê Thông (2003), *Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam, tập 2*, NXB Giáo dục, Hà Nội
- [26]. Ngô Đức Thịnh (2006), *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, NXB KTXH, Hà Nội.
- [27]. Nguyễn Việt Thịnh, Đỗ thị Minh Đức (2003), *Giáo trình địa lý kinh tế-xã hội Việt Nam (Phần đại cương)*, NXB Giáo dục, Hà Nội
- [28]. Ngô Đức Thịnh - Văn hóa (2006), *Văn hóa tộc người và văn hóa Việt*

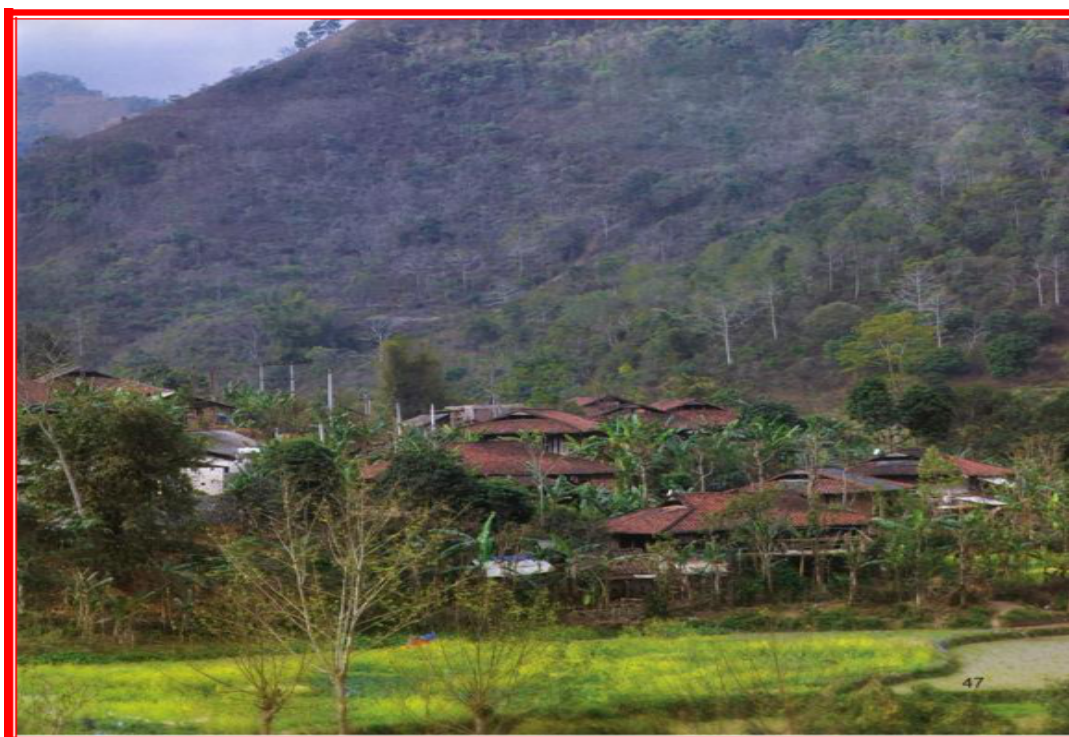
Nam, NXB Khoa học Xã hội.

[29]. Webside: gso.gov.vn

PHỤ LỤC
MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ DÂN TỘC HUYỆN VÕ NHAİ
TỈNH THÁI NGUYÊN



Hoạt động văn hóa của các dân tộc huyện Võ Nhai



Sinh sống của các dân tộc huyện Võ Nhai



Đường về bản của dân tộc huyện Võ Nhai



Tình cảm quân dân của các dân tộc huyện Võ Nhai



Dân tộc Dao đỏ



Dân tộc Mông



Ấm thực của dân tộc Tày

**Bảng 1. Tỷ suất sinh, tử và gia tăng tự nhiên toàn tỉnh
và theo huyện, thị, giai đoạn 1999 - 2009**

	1999			2009		
	Tỷ suất sinh (‰)	Tỷ suất tử (‰)	GTTN (%)	Tỷ suất sinh (‰)	Tỷ suất tử (‰)	GTTN (%)
Toàn tỉnh	17,0	5,0	1,2	16,8	6,9	0,99
Tp. Thái Nguyên	16,3	5,3	1,1	16,6	7,2	0,94
Thị xã Sông Công	17,1	5,2	1,19	17,4	7,1	1,03
Huyện Định Hóa	15,9	4,5	1,14	14,0	6,4	0,76
Huyện Phú Lương	17,0	4,8	1,22	17,3	6,7	1,06
Huyện Đông Hỷ	19,1	4,7	1,44	18,9	6,6	1,23
Huyện Võ Nhai	18,5	4,5	1,4	18,3	6,5	1,18
Huyện Đại Từ	15,5	4,9	1,06	15,6	6,7	0,89
Huyện Phổ Yên	17,0	5,4	1,16	16,8	7,1	0,97
Huyện Phú Bình	18,2	5,1	1,31	18,0	7,2	1,08

Nguồn: Xử lý số liệu theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999 và 2009 của tỉnh Thái Nguyên.

Bảng 2. Mật độ dân số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1999 - 2009

Tên đơn vị	Mật độ (Người/km ²)		Tỷ lệ dân thành thị (%)	
	1999	2009	1999	2009
Toàn tỉnh	297	320	21,8	25,6
Tp. Thái Nguyên				
Thị xã Sông Công				
Huyện Định Hóa				
Huyện Phú Lương				
Huyện Đông Hỷ				
Huyện Võ Nhai				
Huyện Đại Từ				
Huyện Phổ Yên				
Huyện Phú Bình				

<u>1116</u>	<u>1.474</u>	<u>73,0</u>	71,9
<u>514</u>	<u>598</u>	<u>53,8</u>	52,4
<u>176</u>	<u>169</u>	<u>6,8</u>	6,9
<u>279</u>	<u>285</u>	<u>7,2</u>	7,0
<u>243</u>	<u>247</u>	<u>14,9</u>	16,4
<u>72</u>	<u>76</u>	<u>5,4</u>	5,4
<u>285</u>	<u>279</u>	<u>3,7</u>	4,7
<u>510</u>	<u>534</u>	<u>9,5</u>	8,9
542	535	1,1	5,5

Nguồn: Xử lý số liệu theo NGTK 2000 và 2009 của tỉnh Thái Nguyên.

**Bảng 3.. Nguồn lao động của tỉnh Thái Nguyên phân theo
huyện thị, thành phố, giai đoạn 1999 - 2009**

Tên đơn vị	Năm 1999			Năm 2009		
	Tổng số (Người)	%	Thành thị %	Tổng số (Người)	%	Thành thị %
Toàn tỉnh	629147	100	24.1	760132	100	26.6
Tp Thái Nguyên	143401	22.8	73.5	199707	26.4	72.3
Tx Sông Công	26943	4.3	56.7	34245	4.5	53.3
Huyện Định Hóa	51418	8.2	7.3	58093	7.6	6.9
Huyện Phú Lương	60465	9.6	7.6	70933	9.3	7
Huyện Đồng Hỷ	64780	10.3	15.8	74215	9.8	16.4
Huyện Võ Nhai	34199	5.4	5.9	42075	5.5	5.5
Huyện Đại Từ	93447	14.9	3.9	106006	13.9	4.6
Huyện Phổ Yên	75531	12	8	89690	11.8	8.9
Huyện Phú Bình	78963	12.5	1.2	85168	11.2	5.5

*(Nguồn: Xử lý số liệu theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở
1999 và 2009 của tỉnh Thái Nguyên.)*